

CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC THÌ (TENSES)

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN SIMPLE PRESENT

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định: S + Vs/es + O

Phủ định: S + DO/DOES + NOT + V + O

Nghi vấn: DO/DOES + S + V + O ?

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

Khẳng định: S + AM/IS/ARE + O

Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + O

Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + O

Từ nhận biết: always, every, usually, often, generally, frequently.

Cách dùng:

Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: The sun rises in the East.

Tom comes from England.

Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ví dụ: Mary often goes to school by bicycle.

I get up early every morning.

Lưu ý: ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: O, S, X, CH, SH.

Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người

Ví dụ: He plays badminton very well

Thì hiện tại đơn còn diễn tả một kế hoạch sắp xếp trước trong tương lai hoặc thời khoá biểu, đặc biệt dùng với các động từ di chuyển.

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN - PRESENT CONTINUOUS

Công thức

Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + V_ing + O

Phủ định: S + BE + NOT + V_ing + O

Nghi vấn: BE + S + V_ing + O

Từ nhận biết: Now, right now, at present, at the moment

Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài một thời gian ở hiện tại.

Ex: The children are playing football now.

Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex: Look! the child is crying.

Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS:

Ex: He is always borrowing our books and then he doesn't remember -

Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)

Ex: He is coming tomorrow

Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chỉ giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,.....

Ex: I am tired now.

She wants to go for a walk at the moment.

Do you understand your lesson?

3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT

Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O

Phủ định: S + have/ has + NOT + Past participle + O

Nghi vấn: have/ has + S + Past participle + O

Từ nhận biết: already, not... yet, just, ever, never, since, for, recently, before...

Cách dùng thì hiện tại hoàn thành:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời gian không xác định trong quá khứ.

Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả sự lập đi lập lại của 1 hành động trong quá khứ.

Thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng với since và for.

Since + thời gian bắt đầu (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.

For + khoảng thời gian (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.

4. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S has/have + been + V_ing + O

Phủ định: S + Hasn't/ Haven't + been+ V-ing + O

Nghi vấn: Has/HAVE+ S+ been + V-ing + O?

Từ nhận biết: all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng thì hiện tại hoàn thành:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai)

5. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN - SIMPLE PAST

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định: S + V_ed + O

Phủ định: S + DID+ NOT + V + O

Nghi vấn: DID + S+ V+ O ?

VỚI TOBE

Khẳng định: S + WAS/WERE + O

Phủ định: S+ WAS/ WERE + NOT + O

Nghi vấn: WAS/WERE + S+ O ?

Từ nhận biết: yesterday, yesterday morning, last week, las month, last year, last night.

Cách dùng thì quá khứ đơn:

Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định.

CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

When + thì quá khứ đơn (simple past)

When + hành động thứ nhất

6. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS

Khẳng định: S + was/were + V_ing + O

Phủ định: S + wasn't/weren't + V-ing + O

Nghi vấn: Was/Were + S+ V-ing + O?

Từ nhận biết: While, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon).

Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn:

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra cùng lúc. Nhưng hành động thứ nhất đã xảy ra sớm hơn và đã đang tiếp tục xảy ra thì hành động thứ hai xảy ra.

CHỦ TỪ + WERE/WAS + ĐỘNG TỪ THÊM - ING

While + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)

7. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH - PAST PERFECT

Khẳng định: S + had + Past Participle (V3) + O

Phủ định: S + hadn't + Past Participle + O

Nghi vấn: Had + S + Past Participle + O?

Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....

Cách dùng thì quá khứ hoàn thành:

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAST PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S + had + been + V_ing + O

Phủ định: S + hadn't + been + V-ing + O

Nghi vấn: Had + S + been + V-ing + O?

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ

9. THÌ TƯƠNG LAI - SIMPLE FUTURE

Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ V(infinitive) + O

Nghi vấn: shall/will + S + V(infinitive) + O?

Cách dùng thì tương lai:

Khi đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.

Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

10. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN - FUTURE CONTINUOUS

Khẳng định: S + shall/will + be + V_ing+ O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O

Nghi vấn: shall/will +S+ be + V_ing+ O

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon.

Cách dùng thì tương lai tiếp diễn:

Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc

CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING

11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH - FUTURE PERFECT

Khẳng định: S + shall/will + have + Past Participle

Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O

Nghi vấn: shall/will + NOT+ be + V_ing+ O?

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (có nghĩa là before)

Cách dùng thì tương lai hoàn thành:

Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

12. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - FUTURE PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S + shall/will + have been + V_ing + O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ have been + V_ing + O

Nghi vấn: shall/will + S+ have been + V_ing + O?

Cách dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

CHUYÊN ĐỀ 2

SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (SUBJECT-VERB AGREEMENT)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

Trong Tiếng Anh động từ phải phù hợp với chủ ngữ của nó. Cụ thể:

- Chủ ngữ số ít (He, She, It, The boy, The camel,...) động từ chia số ít.
Ex: The car was new.
- Chủ ngữ số nhiều chia động từ số nhiều
Ex: The books were on the top shelf.
Ex: These women wash their clothes everyday.

Nhưng chủ ngữ trong Tiếng Anh không phải lúc nào cũng dễ xác định theo số ít hoặc số nhiều vì vậy khi xác định chủ ngữ ta cần Lưu ý các trường hợp sau:

1. Chủ ngữ là một danh động từ, động từ nguyên thể hay một mệnh đề: động từ chia theo ngôi thứ 3 số ít.

- Ex: Walking in the rain *is* not a good idea.
Ex: To learn a foreign language *is* necessary.
Ex: That you get high grades in the school *is* very important.

2. Chủ ngữ là một nhóm từ thì phải tìm từ chính và chia động từ phù hợp với từ đó

- Ex: A list of new books has been posted in the library.
Ex: The shops along the mall are rather small.

3. S1 + of/ as well as/ with/ together with/ in addition to/ along with/ accompanied by/ no less than +S2 => Động từ hòa hợp với S1.

- Ex: The professor together with his three students has been called to court.
Ex: The mayor as well as his councilmen refuses to endorse the bill.
Ex: The students along with their form teacher were at the beach yesterday.

4. Chủ ngữ là đại từ bất định: one, everyone, no one, nobody, anyone, anybody, someone, somebody, everybody, anything, something, nothing, everything => Động từ chia số ít

- Ex: Nobody is at home now.
Ex: Is there anybody here?
Ex: Everything has been all right so far.

5. Chủ ngữ kép:

a• S1+AND +S2 +...=> Động từ chia theo chủ ngữ ở số nhiều.

- Ex: England, Scotland and Wales form Great Britain.
Ex: EJohn and I are cousins.
Ex: The headmaster and the teacher are talking.

***But:** The secretary and accountant hasn't come yet. (Một người làm hai nhiệm vụ)

- The great doctor and 'discoverer is no more.
Whisky and soda has always been his favourite drink.

(trong trường hợp 2 danh từ nối với nhau bằng AND nhưng chúng cùng chỉ 1 người, 1 bộ hoặc 1 món ăn. Đối với trường hợp cùng chỉ 1 người thì dấu hiệu nhận biết là danh từ thứ 2 không có THE, còn với bộ hoặc món ăn thì tùy vào ý của người nói).

- Ex: - Fish and chips is a popular meal in Britain.
Ex - Fish and chips make a good meal (If we think of the items as "separate", we use plural verb)

NOTE: "Each" or "every" preceding singular subjects joined by "and" takes a singular verb,
Ex: Each boy and each girl is to work independently.

b• S1+ OR +S2 => Động từ hòa hợp với S2:

Ex: Has your mother or father given you permission to use the car?

c •Either+S1+ or + S2 → V hòa hợp với S2:

Neither+ S1+Nor +S2→

Ex: Neither the students nor **their** teacher regrets the approach of summer

• **EACH/EVERY/EITHER/NEITHER** + singular noun + singular verb
of + plural noun / pronoun

• **ALL / BOTH / FEW / A FEW/ MANY / SEVERAL / SOME** + plural noun → PLURAL VERB
of + plural noun / pronoun

• **ALL/ SOME /LITTLE/A LITTLE** +Non count noun → singular verb
of+ Non count noun

6. Chủ ngữ là danh từ tập hợp dùng như 1 đơn vị =>V chia theo S số ít (GROUP / JURY/ ARMY / FAMILY / CLASS /COMMITTEE / TEAM /ENEMY/ COUNCIL...)

Ex: The football team practises every day.

Ex: The herd of elk is in the meadow

Ex: The family arrives together at 8. 00.

***Danh từ tập hợp chỉ từng thành viên =>V chia theo S số nhiều.**

Ex: The football team buy their own uniforms.

Ex: John has just arrived and now the family are all here.

***Các danh từ như: the police, the military, the people, cattle, poultry, clergy,... => V chia theo S số nhiều.**

Ex: The police are questioning him.

*****. Danh từ tập hợp được hình thành bởi "the + adjective" => V chia theo S số nhiều.**

Ex: The sick need medical care and tenderness.

Ex: The American people don't trust the news

******. Danh từ tập hợp như FURNITURE / LUGGAGE / INFORMATION / KNOWLEDGE / TRAFFIC / EQUIPMENT / SCENERY / MACHINERY... (không bao giờ có _S với những danh từ này) => V chia theo S số ít.**

Ex: The furniture was more expensive than I thought.

Ex: Traffic is heavy.

Ex: The traffic has increased rapidly in the downtown areas.

7. Chủ ngữ là nhóm danh từ chỉ số lượng (khoảng thời gian đo lường, trọng lượng, thể tích, số lượng) =>V chia theo S số ít.

Ex: Twenty-two inches is a tiny waist measurement.

Ex: Fifty dollars seems a reasonable price

***Phân số/phần trăm + N (số ít) => V chia theo S số ít.** Ex: A quarter of the cake is gone.
+ N(số nhiều) => V chia theo S số nhiều. Ex: Half of the tables are occupied.

***The majority of + N (số ít) => V chia theo S số ít.**

+ N (số nhiều) => V chia theo S số nhiều.

Ex: The majority of the customers are happy.

8. Tiêu đề sách báo, tên cơ quan, tổ chức đoàn thể, quốc gia, dù viết ở số nhiều -> động từ chia theo S số ít.

Ex: Chaucer's Canterbury Tales includes many humorous characterizations.

Ex: The Malay States is now part of the Federation of Malaysia.

9. Các danh từ chỉ bệnh tật, môn học, môn thể thao, tên nước, thủ đô: news, means, series, billiards, mathematics, species, measles, mumps, rickets, mathematics, economics, linguistics, physics, phonetics, athletics, politics, statistics, Algiers, Athens, Brussels, Marseilles, Naples, the Philippines, the United Nations, the United States, Wales.....) => **động từ chia theo S số ít.**

Ex: The morning news is on at 6 o'clock.

Ex: Measles is sometimes serious.

10. Những danh từ sau đây luôn đi số nhiều (glasses, scissors (keo), pants, shorts, jeans, tongs (cai kẹp), pliers (kim), tweezers (nhíp), eye-glasses, ear-rings.....) → **Động từ chia theo S số nhiều.**

Ex: My trousers are torn .

Ex: These scissors are dull.

But:- A pair of glasses costs quite a lot these days.

- This pair of scissors is sharp.

11. THE NUMBER OF +N(số nhiều)=> Động từ chia theo số ít.

Ex: The number of road accidents is increasing.

12. A NUMBER OF +N (số nhiều) => Động từ chia theo S số nhiều.

Ex: A number of spectators were injured

13. No + singular noun + singular verb:
plural noun + plural verb:

Ex: No example is right in this case.

Ex: No examples are right in this case.

14. None of the + non-count noun + -singular verb
plural noun + plural verb

Ex: - None of the counterfeit money **has** been found.

Ex: - None of the students **have** finished the exam yet.

15. It + be + noun / pronoun (in the subject form)

Ex - It is they who provide the modern medical aids.

Ex- Go and tell them it is I who did it.

16. There + be + noun: (động từ phụ thuộc vào danh từ).

Ex: There have not been many large-scale epidemics lately.

CHUYÊN ĐỀ 3

DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (GERUND AND INFINITIVE)

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

I. GERUND:

1. Chức năng:

- Là chủ ngữ của câu: **Dancing** bored him
- Bổ ngữ của động từ: Her hobby is **painting**
- Là bổ ngữ: Seeing is **believing**
- Sau giới từ: He is interested in **watching** films on Tv.
- Sau một vài động từ: avoid, mind, enjoy.....

2. Một số cách dùng đặc biệt:

a. Verb + V-ing: Danh động từ theo sau một số động từ:

Admit: thú nhận	Finish	Propose (= suggest)
Anticipate: trông mong, mong đợi	Forgive: tha thứ	Quit: từ bỏ
Avoid: tránh	Like: thích	Recollect: nhớ lại
Appreciate: tán thành	Love: yêu thích	Resent: căm thù
Consider: xem xét	Imagine: tưởng tượng	Recall: gợi nhớ/ recollect
Delay: hoãn lại	Involve: dính líu, liên quan	Resume: cho rằng
Defer: trì hoãn	Keep: giữ, tiếp	Resist: kháng cự, ngăn cản
Deny: từ chối	Mind: phiền	Risk: mạo hiểm
Detest: ghét	Miss: lỡ, nhớ	Remember/ forget
Dislike: không thích	Mention: đề cập	Suggest: gợi ý
Dread: sợ	Pardon: tha thứ, tha lỗi	Stop/ begin/ start
Enjoy: thích thú	Prefer	Understand: hiểu
Escape: trốn thoát	Prevent: ngăn ngừa	Discuss: thảo luận
Excuse: thứ lỗi	Postpone: hoãn lại	Hate: ghét
Fancy: đam mê	Practice: thực hành	
Ex: He admitted taking the money.	Prevent	

I appreciate your giving me o much of your time. / I appreciate being given this opportunity.

Avoid over-**eating**
He detests **writing** letters.
He didn't want to risk **getting** wet.
I can't understand his/ him **leaving** his wife.

Chú ý: *excuse, forgive, pardon, prevent* không trực tiếp theo sau bởi danh động từ mà theo sau bởi:

Possessive adjective/ pronoun + danh động từ hoặc pronoun + preposition + danh động từ

Appreciate thường theo sau bởi tính từ sở hữu hoặc danh động từ ở dạng bị động

Ex: *Forgive my/ me ringing you up so early.*

Forgive me for ringing you up so early.

You can't prevent his/ him spending his own money.

You can't prevent him from spending his own money.

b. common phrasal verbs + V-ing: (sau một số cụm động từ)

carry on, end up, give up, go round, keep on, put off, set about...

c. Expression + V-ing: Một số thành ngữ theo sau bởi V-ing

- have fun/ a good time + V-ing: vui vẻ ...

- have trouble/ difficulty + V-ing:

- have a hard time/ difficult time + V-ing

- spend + time/ money + V-ing (present participle)

He spends 3 hours studying English every day.

- waste + time/money + V-ing:

- sit + Danh từ nơi chốn + V-ing: she sat at her desk writing a letter

- stand + danh từ nơi chốn + V-ing

- lie + danh từ nơi chốn + V-ing

- can't help = can't bear = can't stand = can't resist (không thể chịu được)

I can't bear hearing his lies

I can't stand seeing him here

- it is no good / it is no use (vô ích / không có ích):

It's no use phoning him at this time

- there's no point in ...

- What's the point of...

- to be busy bận rộn

My mother is busy cooking in the kitchen.

- to be worth đáng

This book is worth reading

- be use to = get used to = be accustomed to : quen với

- S + prefer + V-ing + to + V-ing: thích làm gì hơn làm gì

= S + would rather Vinf than Vinf

d. go + gerund để chỉ một hoạt động đặc biệt nào đó: (Present participle)

- go fishing

đi câu cá

go hunting

go bowling

go jogging

- go shopping

đi mua sắm

go camping

go sightseeing

go sailing

- go swimming

đi bơi

go dancing

go running

....

- go hiking

đi bộ dã ngoại

go birdwatching

go boating

go canoening

- go mountain climbing

* Cụm giới từ theo sau bởi V-ing:

be excited/ worried **about** V-ing

complain

dream

talk

think

about/ of + V-ing

keep (someone)

prevent (someone)

stop (someone)

from V-ing

apologize

blame (someone)

forgive (someone)

be responsible

thank (someone)

for V-ing

believe

be interested

succeed

in V-ing

be tired

of V-ing

be waste

in addition

to V-ing

look forward

* **Preposition +gerund (giới từ +gerund):**

Be interested in (thích thú)

think about (nghĩ về)

apologize for (xin lỗi về)

Insist on (khăng khăng về)

talk about (nói về)

instead of (thay vì)

Be accustomed to

be / get used to } quen /thích nghi với

look forward to (mong đợi)

be familiar with

3. The perfect gerund:

Form: having Vpp

The perfect gerund được sử dụng thay the present form of gerund (V-ing) khi chúng ta đề cập tới một hành động đã hoàn tất trong quá khứ:

Ex: He was accused of having stolen her money.
He denied having been there.

4. The passive gerund:

Form: being + past participle (present)

Having + been + Vpp (past)

Ex: She hates **being called** a dull.

The mountain climbers are in danger of **being killed** by an avalanche.

I am interested in **being given** money by my mother.

He was punished by **being sent** to bed without any supper.

The safe showed no signs of **having been touched**.

II. INFINITIVES: Động từ nguyên thể

1. Chức năng:

- Làm chủ ngữ của câu: (cùng với các động từ: appear, seem, be)

Ex: **To save money now seems impossible.**

= *It seems impossible to save money (more usual)*

- Làm bổ ngữ của động từ (be):

Ex: His plan is **to keep** the affair secret.

- Làm tân ngữ của động từ:

Ex: He wants **to play**

- Chỉ mục đích: *He learns English **to sing** English songs.*

- Sau một số tính từ:

2. Bare infinitive (infinitive without to)

- Được dùng sau động từ **make, have** với nghĩa nguyên có (causative)

The Brown made their children clean their room.

The guest had the porters carry their luggage upstairs.

- Được dùng sau động từ giác quan như *see, hear, feel, notice, taste, smell, ...*

We incidentally saw the plane crash into the mountain.

The man noticed his assistant leave work earlier than usual.

* chú ý:

Feel, hear, see, watch, smell, find + O + Ving (present participle): bắt gặp ai đó đang làm gì

Feel, hear, see, watch, smell, find + O + bare inf.: thấy ai đó đã làm gì

- Được dùng sau động từ *let* và *help*.

My brother let me use computer.

The parents helped their children set up the tent.

- Được dùng sau các động từ khuyết thiếu và trợ động từ: can, could, will, shall, would, should, used to, had better, need, ought to, do, did ...
- Trong câu trúc: would rather + bare infinitive/ had better

3. To – infinitive:

A. To infinitive sau động từ:

Dạng1: V + TO INFINITIVE : Một số động từ theo sau là *to infinitive*

- | | | |
|-----------------------|---------------------|------------------------|
| 1. agree: đồng ý | 5. ask: yêu cầu | 9. choose: chọn |
| 2. aim: nhằm mục đích | 6. attempt: cố gắng | 10. claim: công bố |
| 3. appear: có vẻ | 7. bother: phiền | 11. decide: quyết định |
| 4. arrange: sắp xếp | 8. care: để ý | 12. demand: yêu cầu |

13. determine: định đoạt
14. fail: thất bại
15. guarantee: bảo đảm
16. happen: xảy ra
17. hesitate: do dự
18. hope: hy vọng
19. learn: học
20. manage: xoay xở
21. neglect: lơ đãng
22. offer: đề nghị
23. plan: có kế hoạch
24. prepare: chuẩn bị
25. pretend: giả vờ
26. proceed: tiếp nối
27. promise:
28. prove: chứng tỏ
29. refuse: từ chối
30. resolve: nhất quyết
31. seem:
32. swear: thề
33. tend: có xu hướng
34. threaten: dọa
35. volunteer: tình nguyện
36. vow: dự dõ
37. wish
38. want
39. need
40. wait
41. expect
42. intend
43. would like/ would love
44. beg
45. begin/ start
46. afford: đủ khả năng
47. be willing
48. be able
49. expect
50. intend
51. beg: cầu khẩn
52. prefer

Dạng2: V + O + TO INFINITIVE

- Danh từ/ đại từ làm tân ngữ (objects) đi sau, rồi mới đến “to infinitive”

Ví dụ:

- She **advised** me to go to the English Club.

* Một số động từ thường gặp:

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| + advise : khuyên | + allow : cho phép |
| + ask : yêu cầu. | + cause : gây ra. |
| + command : yêu cầu, ra lệnh | + encourage : khuyến khích |
| + expect : mong chờ. | + forbid : cấm |
| + force : buộc | + instruct : chỉ dẫn |
| + invite : mời | + oblige : bắt buộc |
| + need : cần | - We need you <u>to help</u> us |
| + teach : dạy | - My brother taught me <u>to swim</u> |
| + tell : bảo. | + want : muốn |
| + warn : cảnh báo | + remind : nhắc nhở |
| + order : yêu cầu, ra lệnh | + persuade : thuyết phục |
| + request : yêu cầu | + show : |
| + train : đào tạo, huấn luyện | + instruct : chỉ dẫn |
| + permit : cho phép | + remind : nhắc nhở |

* **NOTES**:

+ **allow / permit / advise/ recommend/ encourage + object + to infinitive**

Ex: She **doesn't allow me to smoke** in her room

+ **allow/ permit/ recommend/ encourage/ advise + gerund**

Ex: She **doesn't allow smoking** in her room

Dạng3: V + TO INFINITIVE/ GERUND (một số động từ theo sau bởi to infinitive and gerund)

Nhóm 1: V + to Infinitive / Gerund (không khác nghĩa)

- | | | | | |
|------------|----------|----------|-------------|---------------|
| - begin | bắt đầu | - prefer | thích.. hơn | - can't stand |
| - start | bắt đầu | - hate | ghất | - can't bear |
| - continue | tiếp tục | - love | yêu thích | - intend |
| - like | thích | - bother | làm phiền | |

Các động từ trên có thể được theo sau bởi to Infinitive hoặc Gerund mà ý nghĩa hÇu nh- không đổi.

Ví dụ:

- He **began to laugh**
- = He **began laughing**

Chú ý:

a) Không nên dùng: It's beginning raining

Nên nói: It is begining to rain

b) Động từ nguyên mẫu thường mang ý nghĩa của một mục đích, một dự tính trong tương lai, trong khi danh động từ mang ý nghĩa một kinh nghiệm sẵn có. Cách sử dụng chúng đôi khi rất tinh tế như sau:

Ví dụ

- I like to meet the public
(Tôi thích gặp công chúng – Tôi thấy nên gặp, cần gặp → dự định)
- I like meeting the public
(Tôi thích gặp công chúng. Tôi thấy vui khi gặp và tôi luôn làm thế).

Nhóm 2: V + infinitive / Gerund (khác nghĩa)

remember, forget, regret, try, stop, need, go on

a. **NEED**

Need to do = *it is necessary to do*: cần phải làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa chủ động)

Need doing = *need to be done*: cần phải được làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa bị động)

- ❖ Tom **needs to work** harder. (It is necessary for Tom to work harder.)
- ❖ The grass in front of the house **needs cutting**. (The grass in front of the house needs to be cut.)

b. STOP

Stop to do = *stop in order to do*: dừng lại để làm việc khác

Stop doing = *not to do something any longer*: dừng việc đang làm

- ❖ They **stopped to look** at the pictures.
- ❖ They **stopped smoking** because it is bad for their health.

c. REGRET/ REMEMBER/ FORGET:

Remember/forget/regret + to V: nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)

* **Remember to send** this letter (hãy nhớ gửi bức thư này). **Don't forget to buy** flowers (đừng quên mua hoa đây)

* **I regret to inform** you that the train was canceled (tôi rất tiếc phải báo tin cho anh rằng chuyến tàu đã bị hủy bỏ)

Remember/forget/regret + V-ing: nhớ/quên/tiếc đã làm gì (ở quá khứ).

*I paid her \$2. I still remember that. I still remember **paying** her \$2 (tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la).*

*She will never forget **meeting** the Queen (cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng)*

*He regrets **leaving** school early. It is the biggest mistake in his life.*

d. TRY

Try to do: cố gắng làm

Try doing: thử làm

- ❖ She **tries to pass** the entrance exam to the college of pharmacy.
- ❖ I've got a terrible headache. I **try taking** some aspirins but they didn't help.

e. GO ON:

Go on doing s. th.: tiếp tục làm cùng một việc gì đó.

Go on to do s. th.: làm hay nói việc gì khác

- ❖ The Minister went on talking for two hours.
- ❖ We must change our ways. We can't go on living like this.
- ❖ After discussing the economy, the Minister went on to talk about foreign policy.

f. MEAN

Mean + to V = intend to V: dự định làm gì đó

Mean + V-ing = involve: bao gồm, bao hàm, có nghĩa là

B. To infinitive sau một số tính từ:

- ❖ Trong cấu trúc sau: **IT + BE + ADJECTIVE + TO INFINITIVE**

Ví dụ:

- It's **difficult to find** their house Thật khó tìm ra nhà của họ
- It's **dangerous to drive** fast Lái xe nhanh thì nguy hiểm.

be able: có thể
do one's best: cố gắng
make an/ every effort: nỗ lực
make up one's mind: quyết định
can't afford

Ex: He is just about to leave
We can't afford to live in the centre

H. Thay cho một mệnh đề quan hệ:

- Động từ nguyên thể có thể được sử dụng sau **the first, the second..., the last, the only** và thỉnh thoảng sau so sánh hơn nhất

Ex: He loves parties; he is always the first who comes and the last who leaves.
= *He loves parties; he is always the first to come and the last to leave*
He is the second one to be killed in this way.

4. The perfect infinitive:

+ **Form: to have + Vpp**

+ **Use:**

- Dùng với was/ were để diễn tả một kế hoạch chưa thực hiện được

Ex: The house was to have been ready today (but it isn't)

- Dùng sau would/ would like để diễn tả một điều ước vẫn chưa hoàn thiện

Ex: He would like to have seen it (but it was impossible)

- Dùng với một số động từ: appear, happen, pretend, seem, believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand...

III. PASSIVE INFINITIVE AND GERUND:

+ **Passive gerund: being + past participle**

Ex: She hates being called a dull.

The mountain climbers are in danger of being killed by an avalanche.

I am interested in being given money by my mother.

+ **Passive infinitive: to be + past participle**

Ex: I hoped to be invited to the party.

He refused to be taken to hospital.

She doesn't want to be asked personal questions

→ Được dùng để nhấn mạnh hành động/ sự kiện hơn là tác nhân gây ra hành động

CHUYÊN ĐỀ 4

CÂU GIẢ ĐỊNH (SUBJUNCTIVE)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

PART A- CONDITIONAL SENTENCES

I/ GRAMMAR:

1, Conditional sentences: TYPE 1:

a) use: câu điều kiện loại 1 còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại. Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

b) Form:

If + S + V (hiện tại đơn), S + Will(can,may) + V (nguyên mẫu).
(S + Will(can,may) + V(nguyên mẫu) + If + S + V(hiện tại đơn).

Ex: If it is sunny,I will go fishing.

If she gets up late,she will miss the bus.

* **Câu điều kiện mệnh lệnh**

If S + V₁, V₂

– Dạng câu điều kiện này dùng để nêu một yêu cầu, một mệnh lệnh mà người nói muốn người nghe thực hiện nếu điều kiện được nêu xảy ra.

– Dạng câu mệnh lệnh chỉ có thể dùng với câu điều kiện loại I.

– Cuối câu ta đặt một dấu chấm than, biểu thị cho thức mệnh lệnh.

– Khi dùng dạng câu này, mệnh đề điều kiện vẫn giữ nguyên, riêng mệnh đề chính sẽ được chuyển thành mệnh đề mệnh lệnh bằng cách sử dụng nguyên động từ và khuyết đi chủ ngữ.

Ex: If you meet him, tell him to write to me!

Ex: Don't go outside the harbor if the wind is strong.

2/ **Conditional sentences**:TYPE 2:

a) use: câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại.

b) Form:

If + S + V(quá khứ đơn) , S + Would (could, might..) + V(nguyên mẫu).
(S + Would(could, might) + V(nguyên mẫu) + If +S +V (quá khứ đơn)).

c) Note: Động từ trong mệnh đề điều kiện nếu là động từ tobe thì ta dùng were cho tất cả các chủ ngữ.

Ex. If I were you , I would go aboard.

If I knew his address, I would give it to you.

3/ **Conditional sentences**: Type 3.

a/ use: Diễn tả hành động không có thật ở quá khứ.

b/ Form:

If +S +had +V(PII), S + Would (could,might) + have + V(PII).
(S + Would (could, might) +have +V(PII) +IF + S +had +V (PII).

Ex:If he had studied harder for that test,he would have passed it

4/ **Một số trường hợp câu điều kiện đặc biệt**

a/ **CÂU ĐIỀU KIỆN KẾT HỢP**

Form: If + S + had + P2, S + would have + P2

Ex: 1. If I **hadn't stayed** up late **last night**, I **wouldn't be** so tired **now**.

2. You **wouldn't be** so hungry if you **had had** breakfast this morning

→ Trong trường hợp này, mệnh đề **If** chia động từ ở loại 3, **mệnh đề chính** chia động từ ở loại 2

b/**CÂU TRÚC ĐẢO NGŨ CỦA CÂU ĐK**

* **Đảo ngữ đk loại 1**

Should + S + Vinfinitive, S + Will + Vinfinitive

* **Đảo ngữ câu điều kiện loại 2:**

Were + S + (to + Vinfinitive), S + Would + Vinfinitive

If I learnt Russian, I would read a Russian book.

=> Were I to learn Russian, I would read a Russian book

* **Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:**

Had + S + P2, S + would have + P2

Ex: If Ann **had** found the right buyer, she **would have** sold the house.

→ **Had** Ann found the right buyer, she **would have** sold the house

* **Đảo ngữ của câu điều kiện kết hợp:**

Had + S + P2, S + would Vinfinitive

c/CÁC CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN

* **Imperative (mệnh lệnh) + or/and + S + V(simple future).**

Ex: Prepare the lesson carefully or you will get a bad mark.

= If you don't prepare the lesson carefully, you will get a bad mark.

* **Unless = If... not (Trừ khi)**

If he doesn't come, I will bring this package to him

Unless he comes, I will bring this package to him

* **In case (Phòng khi điều gì đó xảy ra)**

Trong mệnh đề theo sau In case thường dùng thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn, không dùng will hoặc would

I always take an umbrella in case it rains

* **Dùng With/Without/ But for**

With/ Without/ But for + a noun/ a noun phrase

Eg: If you help me, I can finish this assignment

= With your help, I can finish this assignment

Without water, life wouldn't exist

= If **there were no** water, life wouldn't exist.

* **As long as/ So long as/ Provided (that)/ Providing (that)/ On condition that + Clause (Miễn là/ với điều kiện)**

Ex: As long as you drive carefully, you can use my car.

= If you drive carefully, you can use my car.

* **Otherwise (Nếu không thì): Dùng để thay thế cho vế If và liên quan đến một ý tưởng của câu trước.**

(Trước Otherwise thường có dấu; hoặc dấu, sau otherwise có dấu.)

Eg: You must read the instruction; otherwise, you don't know how to do it

PART B - WISH / IF ONLY

I- PHẦN LÝ THUYẾT

Wish và if only thường được để diễn đạt ước muốn (if only mạnh mẽ và rõ ràng hơn wish). Sau wish và only là một mệnh đề chỉ sự ao ước một ĐK không có thật. Mệnh đề sau wish và if only được xem như một mệnh đề danh từ.

Sau wish /only có 3 loại mệnh đề được dùng để chỉ sự ao ước ở hiện tại, quá khứ và tương lai.

1. Ao ước ở hiện tại (present wish).

a. Cấu trúc:

S + WISH (es) /IF ONLY + S+ V (past subjunctive)

(be □ were)

b. Cách dùng: diễn đạt mong ước về một điều không có thật hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại.

Eg1: I wish I lived nearer. Then we could meet more often. (I'm sorry that I don't live nearer)

Eg2: Cathy wishes she had blond hair. (Cathy is sorry that she doesn't have blond hair)

- Would không được dùng để diễn đạt mong ước ở hiện tại, nhưng chúng ta có thể dùng could.

Eg3: You're brilliant. I wish I could play the guitar like you. (I'm sorry that I can't play the guitar like you)

2. Ao ước ở quá khứ (past wish)

a. cấu trúc:

S + WISH(es) /IF ONLY + S+ V (past perfect subjunctive)

b. Cách dùng: diễn đạt mong ước về một điều đã xảy ra trong quá khứ hoặc diễn đạt sự hối tiếc về một điều gì đó đã không xảy ra.

Eg: I wish I had never told him my secret. (I'm sorry that I told him my secret)

Eg: Santiago wishes he hadn't spent so much money last night. (Santiago regrets spending so much money last night)

-Chúng ta có thể dùng could have +past participle để vào ước về quá khứ khi chủ ngữ trước và sau wish là một người hay một vật.

Eg: I wish I could have been at the wedding, but I was in New York.

3. Ao ước ở tương lai(future wish)

a. Cấu trúc:

S + WISH(es) /IF ONLY + S+ would/ could /might + V (bare-infinitive)

b. Cách dùng:mong muốn điều gì đó xảy ra hoặc muốn người nào đó làm điều gì đó.

Eg: I wish it would stop snowing.

Eg: I wish Mark would call me back.

Eg: I wish more people would read my blog.

Chú ý: I wish.... would... được dùng khi nói về hành động và sự thay đổi,would không được nói về một tình trạng

Eg: I wish something exciting would happen.

PART C:Một số cấu trúc giả định khác

1. Clause after AS IF, AS THOUGH:

* AS IF, AS THOUGH có nghĩa là “như thể, dường như”

* Hai từ nối trên đứng trước một mệnh đề chỉ một điều không thật hoặc trái với thực tế.

a/Điều không có thật ở hiện tại

S + V + as if /as though + V past subjunctive (V-ed/ were).

Eg: The old lady dresses as if it were winter even in the summer (It is not winter).

+ She walks as though she studied modeling. (She didn't study modeling).

+ He acts as though he were rich. (He is not rich).

b/Điều không có thật ở quá khứ

S + V + as if /as though + V past perfect subjunctive /(had + V-ed/ (pp)).

Eg: + Tom looked very tired as if he worked very hard.

+ The child ate as though he had been hungry for a long time.

+ He looked as if he hadn't taken a bath for month.

Note: Past Subjunctive (quá khứ giả định) có hình thức giống thì Simple past nhưng với động từ TO BE thì phải đổi thành WERE cho tất cả các ngôi.

- Past Perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định) có hình thức giống thì Past perfect.

- Động từ đứng trước as if/as though có thể ở thì hiện tại hoặc quá khứ mà không có sự thay đổi thì trong mệnh đề giả định

Eg: He talks/talked as if he knew everything.

Eg: He looks /looked as though he hadn't a decent meal for a month.

- Trong mệnh đề so sánh (mệnh đề chỉ cách thức và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ), chúng ta có thể dùng as if /as though theo sau bởi một phân từ (present /past participle) hoặc động từ nguyên mẫu có to (to -infinitive).

2. It's time, It's high time

It's time/it's high time có thể được theo sau bởi:

a. Động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive)

It's time/ It's high time + (for + Object) + to-infinitive

E. x: It's time **to buy** a new car. (*Đã đến lúc phải mua xe mới rồi.*)
 It's high time **for the children to go** to bed. (*Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ rồi*)

c. Mệnh đề (động từ chia ở quá khứ nhưng mang nghĩa hiện tại)

It's time/ It's high time + S + V - past simple

E. x: Ten o'clock - It's time you **went** home.
 (*10 giờ rồi - Đã đến lúc các bạn phải về nhà*)
 It's high time the children **were** in bed.
 (*Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ*)

Lưu ý: *Were* có thể dùng thay cho *Was*.

E. x: It's time I **was/were** in bed

3. Would rather

a. *Would rather* (thích ... hơn) được dùng để diễn đạt những gì mà một người nào đó muốn thực hiện trong một tình huống cụ thể (không được dùng trong trường hợp tổng quát). *Would rather* (do) = *Would prefer* (to do).

* ở hiện tại hoặc tương lai

S + would rather (+not) + V_bare infinitive (+ than+ V_bare infinitive)

E. x: I **would rather stay** at home tonight. (*Tối nay tôi thích ở nhà.*)
Would you rather have tea or coffee? (*Bạn thích dùng trà hay cà phê hơn?*)
 I'm tired. **I'd rather not go out** this evening.
 (*Tôi mệt. Chiều nay tôi không thích đi chơi.*)
 John **would rather go** for a swim than play tennis.
 (*John thích đi bơi hơn chơi quần vợt.*)
 We'd **rather walk** than take a bus. (*Chúng tôi thích đi bộ hơn là đi xe buýt.*)

*Ở quá khứ

S + would rather (+not) + have + V_past participle (+ than)

E. x: We went by sea but I'd **rather have gone** by air.
 (*Chúng tôi đã đi bằng tàu thủy nhưng tôi thích đi bằng xe máy hơn.*)
 → I wanted to go by air but I didn't get my wish.
 Tommy **would rather have gone** skiing than fishing last week.
 (*Tuần trước, Tommy đã thích đi trượt tuyết hơn là đi câu*)
 → But he didn't get his wish

b. *Would rather* (mong muốn) còn được dùng để diễn đạt nghĩa một người muốn người khác làm điều gì đó.

*Ở hiện tại hoặc tương lai.

S + would rather (that) + S + V _past simple

E. x: I'd rather you **went** home now. (*Tôi muốn anh về nhà ngay bây giờ*)
 I'd rather you **didn't tell** anyone what I said.
 (*Tôi không muốn bạn kể với bất kỳ ai những gì tôi đã nói.*)
 We'd rather she **was/were** here tomorrow.
 (*Chúng tôi muốn cô ta có mặt ở đây ngày mai.*)

*Ở quá khứ

S + would rather (that) + S + V_past perfect

E. x: Roberto would rather we **hadn't left** yesterday.

(Roberto muốn hôm qua chúng tôi không ra đi.) →but we left yesterday.

I would rather you **had met** my future wife. (Tôi muốn là bạn đã gặp vợ sắp cưới của tôi)

→but you didn't meet

c. *Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):*

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể bỏ to.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple form] ...

E. x: I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định

4. Present subjunctive (Hiện tại bàng thái)

- Được dùng trong mệnh đề “that” đứng sau một số động từ chỉ các cảm giác mạnh như: to demand (đòi hỏi), to request (yêu cầu), to insist (nài nỉ), to recommend (khuyến nghị, đề nghị), và các từ ngữ it is essential (điều cốt yếu là), it is necessary (điều cần thiết là), it is important (việc quan trọng là)... để nhấn mạnh.

- Động từ trong mệnh đề “that” ở dạng nguyên thể

Eg: I demand(ed) that he be here on time.

It is necessary that he take the exam.

- Hiện tại bàng thái cách cũng thường được thay thế bởi should + infinitive

I request(ed) that I should be given more time to consider the matter further.

5. Past subjunctive (quá khứ bàng thái)

- được dùng trong mệnh đề “that” đứng sau động từ wish diễn tả ước muốn ước ao ở hiện tại, trái với thực tế

I wish (that) I had a car now.

CHUYÊN ĐỀ 5

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

I. Cách dùng câu bị động

- Khi không cần thiết phải nhắc đến tác nhân gây hành động (do tình huống đã quá rõ ràng hoặc do không quan trọng)

Eg: *The road has been repaired.*

- Khi chúng ta không biết hoặc quên người thực hiện hành động

Eg: *The money was stolen.*

- Khi chúng ta quan tâm đến bản thân hành động hơn là người thực hiện hành động

Eg: *This book was published in Vietnam.*

- Khi Chủ ngữ của câu chủ động là Chủ ngữ không xác định như: people, they, someone...

Eg: *People say that he will win.*

→ *It's said that he will win.*

- Khi người nói không muốn nhắc đến chủ thể gây ra hành động

Eg: *Smoking is not allowed here.*

II. Cấu trúc

Loại 1: Bị động với các thì không tiếp diễn

Công thức tổng quát

BE + PAST PARTICIPLE

Loại 2: Bị động với các thì tiếp diễn

Công thức tổng quát sau:

BE + BEING + PAST PARTICIPLE

Loại 1 áp dụng cho sáu thì bị động không tiếp diễn và loại 2 áp dụng cho sáu thì bị động tiếp diễn. Nhưng trong phần này tôi chỉ giới thiệu những thì học sinh đã học trong chương trình, phục vụ cho thi học kì và thi tốt nghiệp THPT bao gồm bốn thì bị động không tiếp diễn là : thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành, thì tương lai đơn, bị động với động từ khuyết thiết và hai thì bị động tiếp diễn là : hiện tại tiếp diễn và quá khứ tiếp diễn.

Loại 1: Bị động không tiếp diễn

1) Thì hiện tại đơn

S + am / is/ are + Past Participle

Eg:

Active: They raise cows in Ba Vi.

Passive: Cows are raised in Ba Vi.

2) Thì quá khứ đơn

S + was / were + Past Participle

Eg:

Active: Jame Watt invented the steam engine in 1784.

Passive: The steam engine was invented by Jame Watt in 1784.

3) Thì hiện tại hoàn thành

S + have/ has been + Past Participle

Eg:

Active: They have just finished the project.

Passive: The project has just been finished.

4) Thì tương lai đơn

S + will be + Past Participle

Eg:

Active: They will build a new school for disabled children next month.

Passive: A new school for disabled children will be built next month.

5) Động từ khuyết thiếu.

S + Modal Verb + be + Past Participle.

EX1:

Active: You can see him now.

Passive: He can be seen (by you) now.

EX2:

Active: He should type his term paper.

Passive: His term paper should be typed.

Loại 2: Bị động tiếp diễn

1) Thì hiện tại tiếp diễn

S + am / is / are +being + Past Participle

Eg:

Active: Ann is writing a letter.

Passive: A letter is being written by Ann

2) Thì quá khứ tiếp diễn

S + was / were + being + Past Participle

Eg:

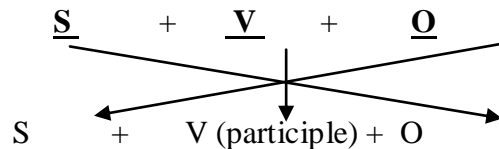
Active: She was cleaning the room at 7 a. m yesterday.

Passive: The room was being cleaned at 7 a. m yesterday.

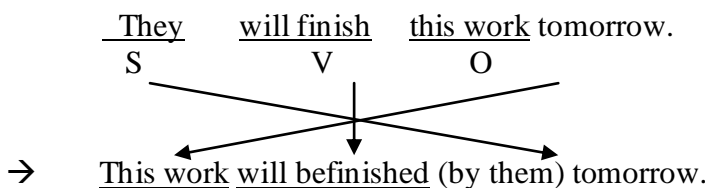
III. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

Muốn chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, học sinh cần nắm chắc các bước chuyển sau đây:

- Xác định tân ngữ trong câu chủ động, chuyển nó thành Chủ ngữ trong câu bị động.
- Xác định thì của động từ trong câu chủ động, chia “to be” tương ứng với thì tiếng Anh đó và với chủ ngữ mới của câu bị động.
- Chia động từ chính trong câu chủ động ở dạng past participle trong câu bị động
- By + tác nhân gây hành động (khi muốn nhấn mạnh tác nhân gây hành động)



Eg:



Trong phần này cần lưu ý học sinh một số vấn đề sau:

- Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ phân từ hai trong câu bị động.

Eg: *He wrote the book wonderfully.*

→ *The book was wonderfully written.*

- By + tác nhân gây hành động đứng sau trạng ngữ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng ngữ chỉ thời gian.

Eg1: *A passer-by took him home.*

→ *He was taken home by a passer-by.*

Eg2: *We will receive the gifts on Monday.*

→ *The gifts will be received by us on Monday.*

- Câu bị động phủ định và nghi vấn được tạo giống như cách của câu chủ động.

Tuy nhiên không phải bất cứ câu nào cũng có thể chuyển từ chủ động sang bị động hoặc ngược lại. Điều kiện để chuyển câu chủ động sang bị động là câu đó phải mất transitive verb (động từ ngoại hướng). Câu có intransitive verb (động từ nội hướng) thì không thể chuyển sang câu bị động. Động từ ngoại hướng là động từ cần mất tân ngữ trực tiếp trong khi động từ nội hướng thì không cần mất tân ngữ trực tiếp.

Eg: 1) *She is making a cake.* → *A cake is being made by her.*

Transitive verb

2) *They run along the beach every morning.*

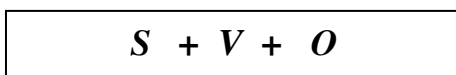
Intransitive verb

II. Các dạng đặc biệt của câu bị động

Việc chuyển từ câu chủ động sang câu bị động hoàn toàn tùy thuộc vào cấu trúc câu do đó cách tốt nhất để nắm vững cách chuyển đổi là xem xét nó dưới cấp độ các mẫu câu đã biết.

1. Mẫu câu: S + V + O (C, A)

Trong mẫu câu này tân ngữ có thể là một danh từ, cụm từ hoặc đại từ.



Eg: *Active: Her mother is cleaning the kitchen.*

Passive: The kitchen is being cleaned by her mother.

S + V + O + C

Eg: They called him Mr. Angry.

→ He was called Mr. Angry.

S + V + O + A

Eg: He put the table in the corner.

→ The table was put in the corner.

2. Mẫu câu:

S + V + O + O

Đối với câu có hai tân ngữ, chúng ta có thể dùng một trong hai tân ngữ chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động. Tuy nhiên, tân ngữ chỉ người thường hay được sử dụng nhiều hơn.

Eg: We gave him a nice present on his birthday.

Oi Od

- Cách chuyển thứ nhất: He was given a nice present on his birthday.

- Cách chuyển thứ hai: Cần thêm một giới từ

A nice present was given to him on his birthday.

Có hai giới từ có thể được dùng trong trường hợp này là: to, for

Một số động từ dùng với ‘to’: give, bring, send, show, write, post, pass...

Một số động từ dùng với ‘for’: buy, make, cook, keep, find, get, save, order

Eg1: She didn’t show me this special camera.

→ This camera wasn’t shown to me.

Eg 2: She is making him a cup of tea.

→ A cup of tea is being made for him.

3. Câu bị động với các động từ tường thuật

Các động từ tường thuật thường được dùng để tường thuật lại các câu nói, ý nghĩ, câu hỏi, yêu cầu, lời xin lỗi... Một số động từ tường thuật thường gặp là: say, think, know, believe, ask, tell, promise...

Có hai cấu trúc liên quan đến động từ tường thuật:

a. *Mẫu câu: Active:*

S + V + Oi + that clause.

Passive:

S (Oi) + be past participle + that clause.

Eg: He told me that you had a new bike.

→ I was told that you had a new bike.

b. *Mẫu câu*

S + V + that + clause.

Mẫu câu này có hai cách chuyển

Cách 1: dùng Chủ ngữ giả “it”

Eg: People think that I am the best student in my class.

→ It is thought that I am the best student in my class.

Cách 2: dùng chủ ngữ của mệnh đề that và sử dụng dạng nguyên mẫu của động từ. Ở ví dụ trên, có cách chuyển thứ hai là:

Eg: I am thought to be the best student in my class.

Ở cách chuyển thứ hai, có thể dùng 3 dạng nguyên mẫu của động từ:

1) To – inf: khi hành động xảy ra ở mệnh đề that diễn ra cùng thì hoặc diễn ra sau hành động ở mệnh đề tường thuật.

2) Nguyên mẫu tiếp diễn: to be ving, khi hành động ở mệnh đề that ở thì tiếp diễn, còn hành động ở mệnh đề tường thuật ở thì đơn giản, cùng bậc.

3) Nguyên mẫu hoàn thành: to have done, khi hành động ở mệnh đề that xảy ra trước hành động ở mệnh đề tường thuật.

Eg1: People say that he is a rich man.

→ He is said to be a rich man.

Eg2: They think that she is living there.

→ She is thought to be living there.

Eg3: They said that Tom had left home before the weekend.

→ Tom was said to have left home before the weekend.

4. Câu mệnh lệnh:

Khi chuyển câu mệnh lệnh sang câu bị động, ta sẽ sử dụng cấu trúc sau:

Active: *V* + *O* + *Adjunct*
Passive: *Let* + *O* + *be past participle* + *Adjunct*.

Eg: Take off your hat!

→ Let your hat be taken off!

Ngoài các trên, còn một cách khác để chuyển câu mệnh lệnh sang câu bị động nhưng ít dùng hơn đó là:

S + am/ is/ are + to be + past participle
Hoặc S should be + past participle

Eg: *Active:* Look after the children please!

Passive: The children should be looked after!

Hoặc: The children are to be looked after!

5. WH- question.

Đối với những câu hỏi có từ để hỏi, chúng ta có thể chia làm hai loại:

Loại 1: Từ để hỏi có chức năng là tân ngữ trong câu chủ động. Với dạng câu hỏi này việc chuyển sang câu bị động rất đơn giản vì từ để hỏi đó sẽ có chức năng là chủ ngữ trong câu bị động.

Eg: *Active:* How many languages do they speak in Canada?

Passive: How many languages are spoken in Canada?

Loại 2: Từ để hỏi có chức năng là chủ ngữ trong câu chủ động khi chuyển sang câu bị động, nó sẽ có vai trò là tân ngữ trong câu. Khi đó, ta sẽ có hai cách chuyển. Hoặc chuyển By đầu câu (từ để hỏi sẽ ở dạng tân ngữ) hoặc để By ở cuối câu.

Eg: Who wrote this novel ?

→ Who was this novel written by?

HoẶc: → By whom was this novel written?

6. Cấu trúc:

S + V + O + Ving

Có hai trường hợp xảy ra:

a) Tân ngữ của Ving cùng chỉ một đối tượng với chủ ngữ của câu:

Eg: He kept me waiting.

-> I was kept waiting (by him).

b) Tân ngữ của Ving không chỉ một đối tượng với chủ ngữ của câu:

Eg: He hates people looking at him.
=> He hates being looked at (by people).

7. **Cấu trúc:** $S + V + O (to) + V$

a. $S + V + O + to + V$

- Khi tân ngữ không cùng đối tượng với chủ ngữ.

Eg: We asked him to do it.

-> He was asked to do it.

Khi tân ngữ cùng đối tượng với chủ ngữ.

Eg: She would love someone to take her out to dinner.

-> She would love to be taken out to dinner.

b. $S + V + O + V(\textit{without to})$

- Khi chuyển sang câu bị động chúng ta dùng To-infinitive trừ động từ “*let*”.

Eg: We heard him sing this song.

-> He was heard to sing this song.

Nhưng: They let us go home.

-> We were let go home.

Hoặc: We were allowed to go home.

8. **Cấu trúc** $Have / get something done. (dạng nhờ bảo).$

a. **Với have.**

Active: $S + have + Object(\textit{person}) + bare infinitive + Object.$

Passive: $S + have + Object(\textit{thing}) + Past Participle (+ by + Object(\textit{person}))$

Eg:

I had him repair my bicycle yesterday.

-> I had my bicycle repaired yesterday.

a. **Với get.**

Active: $S + get + O(\textit{person}) + to infinitive + O(\textit{thing})$

Passive: $S + get + O(\textit{thing}) + Past participle (+by + O(\textit{person}))$

Eg:

I get her to make some coffee.

-> I get some coffee made.

CHUYÊN ĐỀ 6

CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

A. Câu trực tiếp và câu gián tiếp (Direct and Reported speech):

Giống: Luôn có 2 phần: mệnh đề tường thuật và lời nói trực tiếp hay lời nói gián tiếp

Eg: Tom says, "I go to college next summer"

MĐTT Lời nói trực tiếp

Tom says (that) he goes to college next summer

MĐTT Lời nói gián tiếp

Khác:

a. Direct speech: Là lời nói được thuật lại đúng nguyên văn của người nói. Được viết giữa dấu trích hay ngoặc kép và ngăn cách với mệnh đề tường thuật bởi dấu phẩy

eg: John said, "I like reading science books"

The teacher said, "I'll give you a test tomorrow"

b. Reported speech / Indirect speech: Là lời nói được thuật lại với ý và từ của người thuật, nhưng vẫn giữ nguyên ý. Không bị ngăn cách bởi dấu phẩy hay dấu ngoặc kép, và luôn tận cùng bằng dấu chấm câu.

Eg: John said (that) he liked reading science books

The teacher said (that) he would give us a test the next day

B/ Các thay đổi trong câu gián tiếp

1. Thay đổi động từ tường thuật: Động từ tường thuật của lời nói trực tiếp phải được đổi phù hợp với nghĩa hoặc cấu trúc câu của lời nói gián tiếp

Eg: He said, "Do you like coffee?" → He asked me if I liked coffee

"If I were you, I'd not buy that coat," said Mary → Mary advised me not to buy the coat

Chú ý: SAY TO: không bao giờ được dùng ở lời nói gián tiếp. (phải đổi bằng TELL + (O))

TELL: không bao giờ được dùng ở lời nói trực tiếp.

2. Thay đổi các ngôi (đại từ, tính từ, đại từ sở hữu):

VD: Mr Nam said to Hoa, "You take your book out and show it to me"

- **Tình huống 1:** Một người bạn của Hoa tường thuật với người bạn khác: Mr Nam told Hoa that **she** took **her** book out and showed it to **him**.

- **Tình huống 2:** Hoa tường thuật với một người bạn khác: Mr Nam told me that **I** took **my** book out and showed it to **him**

- **Tình huống 3:** Thầy Nam tường thuật với người khác: I told Hoa that **she** took **her** book out and showed it to **me**

3. Thay đổi thời gian, địa điểm, các từ chỉ định

a. Từ chỉ thời gian

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
- now	→ then, at that time, at once, immediately
- an hour ago	→ an hour before/an hour earlier
- today	→ that day
- tonight	→ that night
- yesterday	→ the day before/the previous day
- tomorrow	→ the next day/the following day
- Yesterday morning/ afternoon	→ the previous morning/ afternoon
- Tomorrow morning	→ the next/following morning
- the day before yesterday	→ two days before
- the day after tomorrow	→ (in) two days' time

- last year	→ the year before/the previous year
- next month	→ the month after/the following month

b. Từ chỉ nơi chốn, địa điểm:

HERE → THERE: Khi chỉ một địa điểm xác định

Eg: "Do you put the pen here?" he said → He asked me if I put the pen there

HERE → cụm từ thích hợp tùy theo nghĩa:

Eg: She said to me, "You sit *here*" → She told me to sit *next to her*.

"Come *here*, John," he said → He told John to *come over* him.

c. Các đại từ chỉ định:

THIS/ THESE + từ chỉ thời gian → THAT/THOSE

Eg: "They're coming this evening," he said. → He said (that) they were coming that evening

THIS/ THESE + danh từ → THE

Eg: "Is this book yours?" said Mary → Mary asked me if the book was mine

THIS/ THESE: chỉ thị đại từ → IT/ THEM

Eg: He said, "I like this" → He said (that) he liked it

Ann said to Tom, "Please take these into my room" → Ann asked Tom to take them into her room

4. Thay đổi thì của động từ

➤ **Các trường hợp thay đổi thì:**

Khi các động từ tường thuật (say, tell, ask...) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp phải lùi về quá khứ một thì so với câu trực tiếp.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Simple Present: "I don't know this man"	Simple Past: He said he didn't know that man
Present Continuous: "I'm working for a foreign company"	Past Continuous: He said he was working for a foreign company
Present Perfect: "I've read a good book"	Past Perfect: He said he had read a good book
Present Perfect Continuous: "I have been writing my report"	Past Perfect Continuous: He said he had been writing his report
Simple Past: "I finished my assignment"	Past Perfect: He said he had finished his assignment
Simple Future: "I will do it later"	Future in the past: He said he would do it later.
Modal Verbs:	Past forms of modals:
"I can work late today"	He said he could work late that day
"I may see her tonight"	He said he might see her that night
"I must/have to go now"	He said he had to go then

➤ **Các trường hợp không thay đổi thì:**

a. Khi động từ tường thuật (say, tell, ask...) ở thì hiện tại đơn, tương lai đơn hay hiện tại hoàn thành:

Eg: He says, "I don't know the answer to your question"

→ He says to me that he doesn't know the answer to my question

They'll say, "We'll buy a new house" → They'll say (that) they will buy a new house

b. Khi động từ tường thuật (say, tell, ask...) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp không đổi thì trong các trường hợp sau:

- *Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lý, định luật khoa học hay vật lý:*

Eg: My teacher said, "Russia is the biggest country in the world"

→ My teacher said that Russia is the biggest country in the world

He said, "health is more precious than gold" → He said (that) health is more precious than gold

- *Được tường thuật ngay sau khi nói hay khi thuật lại sự kiện vẫn không đổi:*

Eg: (In class): A: What did the teacher say?

B: He said (that) he wants us to do our homework

- Khi động từ trong câu trực tiếp là các động từ như: *USED TO*, hay các động từ khiếm khuyết: *COULD, WOULD, SHOULD, MIGHT, OUGHT TO, HAD TO, HAD BETTER*

Eg: He said, "They *might* win the game" → He said to me that they *might* win the game.

- Với **MUST** diễn tả lời khuyên:

Eg: "This book is very useful. You *must* read it", Tom said to me.

→ Tom told me (that) the book was very useful and I *must* read it.

- Khi động từ trong câu trực tiếp ở các thì: *Past Continuous, Past perfect, Past Perfect Continuous, (nếu thì Simple Past đi kèm một thời gian cụ thể có thể không thay đổi thì).*

Eg: He said, "I was eating when he called me" → He told me he was eating when she called him.

- Khi tường thuật mệnh đề ước muốn (*wish*): theo sau động từ *WISH, WOULD RATHER, IF ONLY*

Eg: He said, "I wish I were richer" → He told me he wished he were richer

She said, "I wish I had a good memory" → She said she wished she had a good memory

- Các câu điều kiện loại 2, 3 (câu điều kiện không thật)

Eg: He said, "If I had time, I would help you" → He said to me if he had time, he would help me

- Cấu trúc "It's (high) time..."

Eg: He said, "It's time we went" → He said it was time they went.

He said, "It's time we changed our way of working" → He said (that) it was time they changed their way of working.

C/ Các loại câu gián tiếp

1. Tường thuật câu trần thuật (statements)

- Dùng *say* hoặc *tell* để tường thuật

- Thường bắt đầu bằng: He **said that**.... / she **said to me that**.../ they **told me that**....,

eg: She said, "I'm happy to see you again"

→ She said that she was happy to see me again

She said to me that she was happy to see me again

She told me that she was happy to see me again

- Chú ý đôi thì, các đại từ, các từ chỉ thời gian, địa điểm...

2. Tường thuật câu hỏi (questions)

a. Đối với câu hỏi trực tiếp (Wh-question)

- Thường bắt đầu bằng: He **asked** (me) .../ He **wanted to know**.../ She **wondered**....

Eg: She asked, "What is his job?" → She asked what his job was.

They asked me, "Where did you have lunch?" → They asked me where I had lunch.

- Không đặt trợ động từ trước chủ ngữ như trong câu hỏi trực tiếp.

- Không đặt dấu chấm hỏi cuối câu.

- Thay đổi thì, đại từ, các từ chỉ thời gian, địa điểm...

b. Đối với câu hỏi "Yes – No" hoặc câu hỏi lựa chọn "Or"

- Phải thêm từ "**if/whether**" để mở đầu câu tường thuật

eg: She asked, "are you a teacher?" → She asked him if/whether he was a teacher

They asked me, "Do you want to go or stay at home?" → They asked me if/ whether I wanted to go or stay at home.

- Câu hỏi đuôi được tường thuật **giống câu hỏi Yes/No** nhưng **bỏ phần đuôi phía sau**

eg: She asked, "You will stay here, won't you?" → She asked me if/whether I would stay there.

3. Câu tường thuật với "infinitive":

a. Tường thuật câu mệnh lệnh, yêu cầu (*Imperatives / Commands or Requests*) dùng cấu trúc: *tell/ ask/ request/ order somebody (not) to do something*

Eg: "Read carefully before signing the contract," he said. → He told me to read carefully before signing the contract)

"The commander said to his soldier, "Shoot!" → The commander ordered his soldier to shoot.

"Please talk slightly," they said. → They requested us to talk slightly.

"Listen to me, please" → He asked me to listen to him.

“Will you help me, please?” → He asked me to help him.

“Will you lend me your dictionary?” → He asked me to lend him my dictionary.

b. Trường thuật lời khuyên (Advice) dùng cấu trúc: advise somebody (not) to do something

Lời khuyên: - Had better, ought to, should, must

- Why don't you + V?

- If I were you, I'd (not) + V...

Eg: “Why don't you take a course in computer?” my teacher said to me.

→ My teacher *advised* me to take a course in computer.

c. Trường thuật lời mời (Invitation) dùng cấu trúc: invite somebody to do something

Eg: “Would you like to have breakfast with me?” Tom said to me. → Tom *invited* me to have breakfast with him.

d. Trường thuật lời cảnh báo (warn) dùng cấu trúc: warn somebody (not) to do something

“Don't touch the red buttons,” said the mom to the child. → The mom warns the child not to touch the red buttons

e. Trường thuật lời nhắc nhở (reminders) dùng cấu trúc: remind somebody to do something

“Don't forget to turn off the lights before leaving,” Sue told me → Sue reminded me to turn off the lights before leaving

f. Trường thuật lời động viên (encouragement) dùng cấu trúc: encourage / urge somebody to do something

“Go on, take part in the competition,” said my father → My father encouraged me to take part in the competition

g. Trường thuật lời cầu khẩn dùng cấu trúc: beg/implore somebody to do something

“Do me a favor, please,” said the servant to his master → The servant begged/implored his master to do him a favor.

h. Trường thuật lời đề nghị, tự nguyện (offers) dùng cấu trúc: offer to do something

Lời đề nghị: - Shall I + V

- Would you like me + to V

- Let me + V

Eg: Mary said to Ann, “Shall I get you a glass of orange juice?” → Mary *offered* to get Anna a glass of orange juice.

“Shall I bring you some tea?” He asked → He *offered* to bring me some tea

i. Trường thuật lời hứa (Promises) dùng cấu trúc: promise (not) to do something

Eg: “I'll give the book back to you tomorrow,” he said → He *promised* to give the book back to me the next day.

j. Trường thuật lời đe dọa (threat) dùng cấu trúc: threaten to do something.

“I'll shot if you move,” said the robber → The robber threatened to shoot if I moved

4. Câu tường thuật với “gerund”

Các cấu trúc của câu tường thuật với danh động từ:

S + V + V-ing: admit, deny, suggest...

S + V + preposition + V-ing: apologize for, complain about, confess to, insist on, object to, dream of, think of...

S + V + O + preposition + V-ing: accuse.. of, blame...for, congratulate...on, criticize...for, warn...about/against, praise...for, thank...for, prevent...from...

Eg: “I've always wanted to study abroad,” he said. → He's *dreaming of studying* abroad.

“It's nice of you to give me some fruit. Thanks,” Ann said to Mary → Ann *thanked Mary for giving* her some fruit

“I'm sorry, I'm late,” Tom said to the teacher. → Tom *apologized to the teacher for being* late

“Shall we meet at the theater?” he asked → He *suggested meeting* at the theater.

5. Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp

What a lovely dress! → She exclaimed that the dress was lovely.

She exclaimed that the dress was a lovely one.

She exclaimed with admiration at the sight of the dress.

6. Các hình thức hỗn hợp trong lời nói gián tiếp

She said, “Can you play the piano?” and I said “no”

→ She asked me if I could play the piano and I said that I could not

CHUYÊN ĐỀ 7

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

RELATIVE CLAUSES - REDUCED RELATIVE CLAUSES – REDUCED CLAUSES

I. LÝ THUYẾT

A. RELATIVE CLAUSES

- Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ. Chức năng của nó giống như một tính từ do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

Eg: The man who lives next door is very friendly.

Danh từ đứng trước (Antecedent)	Chủ ngữ (Subject)	Tân ngữ (Object)	Sở hữu cách (Possessive Case)
Người (person)	Who/That	Whom/That	Whose
Vật (Thing)	Which/That	Which/That	Of which/ whose

I. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

1. **WHO**: thay thế cho người, làm chủ ngữ/ tân ngữ trong MĐQH.

Ex: - I need to meet *the boy*. *The boy* is my friend’s son.

→ I need to meet the boy who is my friend’s son.

The girl is John’s sister. You saw her at the concert.

=> The girl who you saw at the concert is ...

2. **WHOM**: thay thế cho người, làm tân ngữ trong MĐQH.

Ex:- I know *the girl*. I spoke to *this girl*.

→ I know the girl whom I spoke to.

3. **WHICH**: - thay thế đồ vật, làm chủ ngữ /tân ngữ trong MĐQH.

Ex: - She works for *a company*. *It* makes cars

→ She works for a company which makes cars.

The accident wasn’t very serious. Daniel saw it.

=> The accident which Daniel saw

*** Thay thế cho cả mệnh đề đứng trước nó – a connector**

Ex: He passed his exam. This pleased his parents.

He passed his exam, which pleased his parents. (*dùng dấu phẩy trước đại từ quan hệ*)

4. **THAT**: thay thế cho *WHO/ WHOM/ WHICH* trong MĐQH hạn định (*Mã không có dấu phẩy*)

Ex: - I need to meet the boy that/ who is my friend’s son.

- I know the girl that/ who/ whom I spoke to.

- She works for a company that/ which makes cars.

***Notes:**

+ Những trường hợp thường dùng **THAT**:

- Sau đại từ bất định: *something, anyone, nobody, ...* hoặc sau “ *all, much, none, little...* ” được dùng như đại từ.

Ex: I'll tell you **something** that is very interesting.

All that is mine is yours. / These walls are all that are remains of the city.

- Sau các tính từ *so sánh hơn nhất, các từ chỉ thứ tự: only, first, last, second, next...*

Ex: - This is **the most beautiful dress** that I've ever had.

- You are **the only person** that can help us.

- Trong cấu trúc: **It + be + ... + that ...** (chính là ...)

It is/was not until + time/clause + that.....(mãi tới khi thì...)

Ex: *It is* my friend that wrote this sentence.

It was not until 1990 that she became a member of the team.

+ **Những trường hợp không dùng THAT:**

- Trong mệnh đề tính từ không hạn định.

Ex: Mr Brown, that we studied English with, is a very nice teacher. (sai)

- Sau giới từ.

Ex: The house in that I was born is for sale. (sai)

+ **Bắt buộc dùng THAT:**

- Sau cụm từ vừa chỉ người và vật, bắt buộc dùng “that”:

Ex: He told me **the places and people** that he had seen in London.

We can see **the farmers and their cattle** that are going to the field.

- Trong cấu trúc: **It be that** (có thể dùng WHO khi chủ ngữ Hoặc tân ngữ đứng giữa “**It be N/O that**” chỉ người

5. WHOSE (OF WHICH): thay thế cho các danh từ có tính từ sở hữu đi kèm (*his-, her-, its-, their-*).

Ex: - John found *the cat*. *Its leg* was broken.

→ John found a cat **whose leg/(the leg of which)** was broken. (*Of which is informal*)

- This is the student. I borrowed his book.

→ This is the student **whose book** I borrowed.

*Các từ chỉ số lượng như (*quantifiers*): **All of, None of, each of, most of, many of, neither of, the majority of ...** => có thể dùng với **WHICH / WHOM/ WHOSE** trong mệnh đề quan hệ không xác định:

Ex: - Daisy has *three brothers*. *All of them* are teachers.

→ Daisy has three brothers, **all of whom** are teachers.

- He asked me a lot of *questions*. I couldn't answer most of *them*.

→ He asked me a lot of questions, **most of which** I couldn't answer

She has a teddy- bear. Both of its eyes are brown.

=> She has a teddy-bear, **both of whose eyes** are brown.

***Lưu ý về mệnh đề quan hệ:**

1. Giới từ có thể đứng trước **Whom** và **which**.

- in *formal written* style: prep + which/ whom Eg: *The man about whom you are talking is my brother.*

- in *informal* style: giới từ thường đứng sau động từ: *The man whom you are talking about is my brother.*

Chú ý: Khi ĐTQH làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định và giới từ đứng sau động từ trong mệnh đề thì ta có thể bỏ đại từ quan hệ.

Eg: *The picture (which) you are looking at is very expensive.*

- Nhưng khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ thì ta không thể bỏ đại từ quan hệ:

Eg: *The picture at which you are looking is very expensive.*

2. Giới từ không dùng trước **That** và **Who**:

3. Khi động từ trong mệnh đề là Phrasal verbs: không được chuyển giới từ lên trước ĐTQH **whom /which**:

Eg: Did you find the word which you were *looking up*?

The child whom I have *looked after* for a year is very naughty.

The man whom you are *looking forward to* is the chairman of the company.

4. Without luôn đứng trước **whom/ which**:

Eg: The woman **without whom** I can't live is Jane.

Fortunately we had a map **without which** we would have got lost.

5. Các đại từ quan hệ có chức năng tân ngữ (mà trước chúng không có giới từ) trong mệnh đề quan hệ xác định đều có thể lược bỏ. Tuy nhiên trong mệnh đề quan hệ không xác định thì không thể lược bỏ.

Eg: *That's the house (which) I have bought.*

*The woman (whom) you met yesterday **works in advertising.** (làm nghề quảng cáo)*

Eg: *Mr Tom, whom everybody suspected, turned out to be innocent.*

II. Phó từ quan hệ (Relative Adverbs)

1. WHERE: thay thế cho cụm từ chỉ **nơi chốn** hoặc thay cho (**in/ at / on... which**), **there / here.**

Ex: - The movie theater is *the place*. We can see films *at that place*.

→ The movie theater is the place **where** we can see films.

at which

Eg: That is the house. We used to live in it.

=> That is the house **where** we used to live. (= in which)

This is the table. My teacher put his book on it.

=> This is the table **where** my teacher put his book. (= on which)

2. WHEN: thay thế cho cụm từ chỉ **thời gian hoặc thay cho (in/ on/at... which), then**

Ex: - Do you remember *the day*. We first met *on that day*.

→ Do you remember the day **when/on which** we first met?

Eg: That was the time **when** he managed the company. (= at which)

→ Spring is the season when flowers of all kinds are in full bloom. (= in which)

3. WHY (for which): thay thế cho cụm trạng từ chỉ **lý do.**

Ex: - Tell me *the reason*. You are so sad *for that reason*.

→ Tell me the reason **why/for which** you are so sad.

***Note:**

- **"Where"** có thể được sử dụng mà không cần cụm từ chỉ nơi chốn.

Eg: Put it where we all can see it.

- Không sử dụng giới từ trước **"Where, When, Why"**.

Eg: The building **in where he lives/ where he lives in** is very old. (sai)

=> The building in which he lives is very old.

III. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (Defining & Non-Defining relative clauses)

1. Defining Relative Clauses:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước chưa được xác định rõ, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính sẽ không rõ nghĩa. (*modify the antecedent which is unclear in meaning*)

Ex: - I saw *the girl*. *She* helped us last week.

→ I saw the girl **who/that** helped us last week.

• LƯU Ý: Ta có thể bỏ đại từ quan hệ: WHO, WHOM, WHICH, THAT khi chúng làm tân ngữ trong MĐQH hạn định.

2. Non-Defining Relative Clauses:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước đã được xác định rõ (nó chỉ là phần giải thích thêm), nếu bỏ đi thì mệnh đề chính vẫn rõ nghĩa (*modify the antecedent which is clear in meaning, so it's just an extra information*).

- Mệnh đề này ngăn cách với mệnh đề chính bằng **dấu phẩy** (*use commas to separate with main clause*).

Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi:

+ Trước đại từ quan hệ có: **this/that/these/those/my/her/his/...+ N**

+ Từ trước đại từ quan hệ là **tên riêng, danh từ riêng, vật duy nhất.**

Ex: - *My father* is a doctor. *He* is fifty years old.

→ *My father, who is fifty years old,* is a doctor.

- *Mr. Brown* is a very nice teacher. We studied English with *him*.

- Mr Brown, who we studied English with, is a very nice teacher.
- The sun made the traveler thirsty. It was hot at midday.
- *The Sun, which was hot at midday*, made the traveler thirsty.

* LƯU Ý: + KHÔNG được bỏ đại từ quan hệ trong MĐQH không hạn định.
+ Không dùng THAT trong mệnh đề này.

B. REDUCED RELATIVE CLAUSES

Điều kiện: Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, trước ĐTQH không có giới từ.

1. Dùng phân từ:

a. Dùng hiện tại phân từ (*present participle*): **V-ing** → Khi V trong MĐ ở dạng **chủ động**

Eg: + The man who is standing there is my brother.

=> The man standing there is my brother

+ Bill, who wanted to make an impression on Ann, invited her to his house.

=> Bill, wanting to make an impression on Ann, invited her to his house.

* Notes: Không nên dùng HTPT để diễn đạt hành động đơn trong quá khứ.

Eg: + The police wanted to interview *the people who saw the accident*.

=> The police wanted to interview the people seeing the accident. (không nên)

But: + The people who saw the accident had to report it to the police.

=> The people seeing the accident had to report it to the police.

b) Dùng quá khứ phân từ (*Past participle*): **Ved/3** Khi V trong MĐ ở dạng **bị động**

Eg: + The boy who was injured in the accident was taken to the hospital.

=> The boy injured in the accident.....

+ Most of the goods that are made in this factory are exported.

=> Most of the goods made in this factory are exported.

+ Some of the people who have been invited to the party can't come.

=> Some of the people invited to the party can't come.

2) Dùng **cum to inf**: (To V/ For sb to V / to be + PII...) (2)

- Dùng khi danh từ đứng trước có các từ sau đây: *The ONLY, LAST, FIRST, NEXT, SECOND...*

Ex: + This is the only student who can solve the problem. (động từ mang nghĩa chủ động)

=> This is the only student to solve the problem.

+ She is the youngest player who won the game.

=> She is the youngest player to win the game.

- ĐTQH là tân ngữ trong mệnh đề, khi muốn diễn đạt mục đích, sự cho phấp.

Ex: + The children need a big yard which they can play in.

=> The children need a big yard to play in.

- Câu bắt đầu bằng: *HERE (BE), THERE (BE)*

Ex: + Here is the form that you must fill in.

=> Here is the form for you to fill in.

+ There are six letters which have to be written today. (động từ mang nghĩa bị động)

There are six letters to be written today.

GHI NHỚ: Trong phần **to-inf** này cần nhớ 2 điều sau:

- Nếu chủ ngữ của 2 mệnh đề khác nhau thì dùng **for sb +to V**.

Ex: + We have some picture books that *children* can read.

=> We have some picture books for children to read.

Tuy nhiên nếu chủ ngữ đó là đại từ có nghĩa chung chung như: *we, you, everyone....* thì có thể không cần ghi ra.

Ex: + Studying abroad is the wonderful thing that *we* must think about.

=> Studying abroad is the wonderful thing (for us) to think about.

- Nếu trước **relative pronouns** có giới từ thì phải đưa giới từ xuống cuối câu.

Ex: + We have a peg **on which** we can hang our coat.

=> We have a peg **to hang** our coat **on**.

3) Dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ/ ngữ đồng vị)

Dùng khi mệnh đề quan hệ có dạng:

Which/ Who+ BE + DANH TỪ / CỤM DANH TỪ / CỤM GIỚI TỪ/ TÍNH TỪ (3)

Cách làm: bỏ who, which và be

Ex: Vo Nguyen Giap, who was the first general of Vietnam, passed away one week ago.

=> VNG, *the first general of Vietnam*, passed away one week ago.

Ex: We visited Barcelona, which is a city in northern Spain.

=> We visited Barcelona, *a city in northern Spain*.

PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI LOẠI RÚT GỌN MĐQH:

Bước 1: - Tìm xem mệnh đề quan hệ nằm ở đâu.

Bước 2: Rút gọn mệnh đề quan hệ thành cụm danh từ.

1. Nhìn xem mệnh đề có công thức S + BE + CỤM DANH TỪ không ? Nếu có áp dụng công thức (3).

2. Nếu không có công thức đó thì xem tiếp trước ĐTQH có các dấu hiệu the first, only, second, third... / so sánh hơn nhất..., nếu có thì áp dụng công thức (2). Lưu ý thêm, xem 2 chủ ngữ có khác nhau không (để dùng **for sb+ V**)

3. Nếu không có 2 trường hợp trên mới xét xem câu đó **chủ động** hay **bị động** mà dùng **V-ing** hay **Ved/3**.

C. REDUCED CLAUSES: RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ (Reduce an adverbial clause)

* **Điều kiện:** Chủ từ trong mệnh đề chính và mệnh đề trạng từ giống nhau

* **Cách rút gọn:**

- Bỏ các liên từ bắt đầu một mệnh đề trạng từ.

- Chuyển các hình thức động từ ở dạng chủ động thành **present participle** (đối với các thì đơn / tiếp diễn) hoặc **having + past participle (V_{3, ed})** (đối với các thì hoàn thành).

Example: + After he had finished his work, he went home.
→ **(After) having finished his work**, he went home.
+ He was lying on the floor, he was reading a book.
→ **Lying on the floor**, he was reading a book.

Or: He was lying on the floor, **reading a book**.

- Giữ nguyên hình thức động từ ở dạng bị động ở dạng **past participle** hoặc **being + past participle** (Đối với các thì đơn / tiếp diễn) hoặc **having been + past participle (V_{3, ed})** (đối với các thì hoàn thành).

Example:
+ He was punished by his father, he cried bitterly.
→ **Being punished** by his father, he cried bitterly.
Or: Punished by his father, he cried bitterly.
+ After she had been treated cruelly by her husband, she divorced him.
→ **Having been treated** cruelly by her husband, she divorced him.

a. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

- Hai hành động xảy ra song song:
+ He was lying on the floor, he was reading a book.
-> He was lying on the floor, **reading a book**.
- Hai hành động xảy ra trước sau (thường rút ngắn mở xảy ra trước)
+ When I came home, I turned on the lights.
-> **Coming home**, I turned on the lights.

b. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

+ Because she was unable to afford a car, she bought a motorcycle.
→ **Being unable to afford a car**, she bought a motorcycle.
+ She felt very confident because she had prepared well for the test.

→ Having prepared well for the test, she felt very confident.

c. Mệnh đề chỉ sự tương phản.

+ Although I admit he is right, I do not like him.

→ **Admitting he is right**, I do not like him.

+ Although he is famous, he looks very simple.

→ **Being famous**, he looks very simple.

d. Mệnh đề điều kiện.

+ If you follow my advice, you can win the game.

→ **Following my advice**, you can win the game.

+ If you had gone to the party, you would have met her.

→ **Having gone to the party**, you would have met her.

e. Mệnh đề kết quả: Khi hành động thứ 2 tạo thành một phần hoặc là kết quả của hành động 1, ta có thể rút ngắn hành động 2 về cụm HTPT (V-ing).

+ As she went out, she slammed the door.

→ She went out, **slamming** the door.

+ He fired, **wounding** one of the bandits.

CHUYÊN ĐỀ 8
COMPARISON

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

Adj: - long adj / short adj

Adv: - long adv / short adv

Note:

- Nếu dùng động từ *To be* hoặc *V* nối thì trong câu sẽ dùng so sánh với tính từ, còn nếu dùng *V* thường thì trong câu sẽ dùng so sánh với trạng từ.

- Nếu động từ trước và sau “*than/as*” giống nhau thì động từ sau “*than/as*” ta có thể thay thế bằng trợ động từ, hoặc ta có thể bỏ động từ sau “*than/as*”

I earn less than he does. (less than he earns).

I swim better than he does/better than him.

- Trong văn nói hoặc tiếng anh không trang trọng có thể bỏ động từ sau “*than/as*”, và có thể dùng đại từ tân ngữ

He has more time than I have.

He has more time than I.

He has more time than me.

- So sánh ngang bằng và so sánh hơn chỉ dùng khi so sánh giữa 2 người hoặc 2 vật, còn khi so sánh từ 3 người hoặc 3 vật trở lên ta dùng so sánh hơn nhất.

A. So sánh ngang bằng (Equal Comparison)

1. S + “be/Vnối” + as + adj + as + N (Pronoun) + (Verb)

Ex. - Peter is *as tall as* his father.

- Mary is *as beautiful as* her friend.

2. S + V thường + as + adv + as + N (Pronoun) + (Verb)

Ex. - Jane sings *as well as* his sister.

Note:

- Sau “*as*” thứ hai nhất thiết phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ (được dùng tân ngữ nhưng chủ yếu trong văn nói.)

- Nếu là câu phủ định (so sánh không bằng), “*as*” thứ nhất có thể thay bằng “*so*”

Ex: *His work is not so difficult as mine*

- Danh từ cũng có thể dùng so sánh trong trường hợp này nhưng đảm bảo danh từ đó phải có tính từ tương ứng.

Chú ý các tính từ sau và các danh từ tương ứng của chúng.

Adj		N
- heavy, light	→	weight
- wide, narrow	→	width
- deep, shallow	→	depth
- long, short	→	length
- big, small	→	size
- old	→	age

- **Danh từ cũng được dùng để so sánh**, nhưng trước khi so sánh thì cần xác định danh từ đó là đếm được hay là không đếm được và sử dụng công thức so sánh sau:

N đếm được: Ex: book, pen, table.....

N không đếm được: money, water, salt.....

S + V + as	+ many/ few	+	N đếm được số nhiều	+	as + noun/pronoun
	much/little		N không đếm được		

Ex: David earns as much money as his wife

* Ý “**bằng nhau, như nhau**” có thể được diễn đạt cách khác:

S + V + the same + (N) + as + N (pronoun).

Ex. - My house is as high as his.

→ My house is the same height as his.

-Tom is as old as Mary.

→ Tom and Mary are the same age.

Note:

-Đối nghĩa của **the same.... as** là **difference from**

Ex: My teacher is different from yours.

-Chúng ta dùng “**the same as**” chứ không dùng “**the same like**”

B. So sánh hơn. (Comparative)

1. So sánh hơn (Comparative)

S + be/ V nối	short Adj +er more + long Adj	+ than	+ N (pronoun)
---------------	----------------------------------	--------	---------------

Ex. -Today is *hotter than* yesterday.

-This chair is *more comfortable than* the other.

S + V +	short Adv +er more + long Adv	+ than	+ N (pronoun)
---------	----------------------------------	--------	---------------

Ex. - He speaks English *better than* me.

- My father sings *more beautifully than* my brother.

* **Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm much/far trước so sánh, công thức:**

S + V + far/much + Adj/Adv +er + than + noun/pronoun
S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun

Eg: Harry’s watch is *far more expensive than* mine

He speaks English *much more rapidly than* he does Spanish.

Note:

- Adj ngắn 1 âm tiết + er/ est:

Ex. Thick → *thicker / thickest*, cold → *colder/ coldest*

+ Với những tính từ 1 âm tiết có câu tạo: **phụ âm + nguyên âm + phụ âm** thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **er/ est**:

Ex. Hot → hotter/ hottest, big → bigger// biggest

+ Với những tính từ tận cùng là nguyên âm + y ta giữ nguyên và thêm **er / est**

Ex: gay → gayer / gayest

gray → grayer / grayest

+ Với những tính từ 2 âm tiết có tận cùng là đuôi: **-y, -er, -ow, -le**: thì ta thêm đuôi **er / est**:

Ex. dirty → Dirtier

simple → simpler

clever → cleverer

narrow → narrower

+ Với những tính từ tận cùng là phụ âm + y, ta đổi **y = i + er / est**

Eg: happy → happier

easy → easier

+ Còn lại những tính từ 2 âm tiết khác ta thêm **more** đằng trước tính từ.

- Với những tính từ 3 âm tiết trở lên ta thêm **more** đằng trước:

Ex. beautiful → more beautiful

intelligent → more intelligent

interesting → more interesting

C. So sánh nhất (Superlative)

So sánh nhất bắt buộc phải có từ 3 đối tượng trở lên. (thường là N tập hợp)

S + V + the +	short adj/ adv + est most + long adj/ adv	+(N)+ (in/ of) + N
----------------------	--	---------------------------

Ex: Lan is the most beautiful in my class

Note:

-Dùng **in** với danh từ số ít. Dùng **of** với danh từ số nhiều

Ex. This dress is the most beautiful of the dresses.

-Các quy tắc khác cũng giống như dạng so sánh hơn.

Ex. Hottest, biggest

Ex. John is the tallest boy in my class.

-Các trường hợp adj/ adv biến đổi đặc biệt.

+Một số adj cũng đồng thời là adv:

Early, hard, fast, long

-Nếu dùng mệnh đề quan hệ thường ta dùng với thì hoàn thành

Ex.

It/This is the best beer (that) I have ever drunk.

It/This was the worst film (that) he had ever seen.

He is the kindest man (that) I have ever met.

It was the most worrying day (that) he had ever spent.

D. So sánh kém

1. So sánh kém hơn:

S + V + less + adj/adv + than + noun/ pronoun
--

Ex. - Nga is less young than I.

- My brother runs less fast than I.

2. So sánh kém hơn nhất:

S + V + the + least + adj/ adv + (N) + (in/ of) + N
--

Ex. - These shoes are *the least expensive* of all.

3. So sánh lũy tiến càng ngày càng kém

S+ V+ less and less + long/short adj/ adv

She becomes *less and less beautiful*.

E. So sánh kép (Double Comparative)

a) So sánh đồng tiến: (càng.....thì càng)

The+ comparative + S + V +(O), the + comparative + S + V +(O)

Ex. *The hotter* it is, *the more* terrible I feel.

The sooner you leave, *the earlier* you will arrive at your destination.

The more you study, *the smarter* you will become.

b) So sánh lũy tiến: (càng ngày càng.....)

- **Tính từ và trạng từ dài:**

S+ V+ more+ and +more + long adj/ adv

Ex. She becomes *more and more beautiful*.

(Cô ấy càng ngày càng xinh.)

- **Tính từ và trạng từ ngắn:**

S + V + short adj/ adv + er and + short adj/ adv + er

Ex. Lan is *younger and younger*. (Lan càng ngày càng trẻ)

Note: Một số adj không dùng để so sánh là những adj chỉ tính chất duy nhất, đơn nhất, chỉ kích thước, hình học (mang tính qui tắc)

Eg: *only, unique, square, round, perfect, extreme, just..*

COMPARISON CHART

ADJECTIVE	COMPARATIVE	SUPERLATIVE
One syllable adjective: old, fast, clean, long	Older, faster, cleaner, longer	The oldest, the fastest, the cleanest, the longest
One syllable adjectives ending in -e: wide, nice	Wider, nicer	The widest, the nicest
Two syllable adjectives ending in -y, -er, -ow,-le: dirty, simple, clever, narrow	Dirtier, simpler, cleverer, narrower	The dirtiest, the simplest, the cleverest, the narrowest
Other adjectives with two or more syllables: honest, modern, comfortable	More honest, more modern, more comfortable	The most honest, the most modern, the most comfortable
Irregular adjectives: good, bad, far, old	Better, worse, farther/further, older/elder(only with family members)	The best, the worst, the farthest/the furthest, the oldest/the eldest (only with family members)

CHUYÊN ĐỀ 9

LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)

* PHẦN 1: LÝ THUYẾT

* A conjunction is used to join words or group of words

* Kinds of conjunctions

- 1, Coordinating conjunctions
- 2, Correlative conjunctions
- 3, Subordinating conjunctions
- 4, Conjunctive Adverbs

I. Coordinating Conjunctions

The short, simple conjunctions are called "coordinating conjunctions":

- and, but, or, nor, for, yet, so

A coordinating conjunction joins parts of a sentence (for example words or independent clauses) that are grammatically equal or similar. A coordinating conjunction shows that the elements it joins are similar in importance and structure:

Look at these examples - the two elements that the coordinating conjunction joins are shown in square brackets []:

- I like [tea] and [coffee].
- [Ram likes tea], but [Anthony likes coffee].

Coordinating conjunctions always come between the words or clauses that they join.

When a coordinating conjunction joins independent clauses, it is always correct to place a comma before the conjunction:

- I want to work as an interpreter in the future, so I am studying Russian at university.

However, if the independent clauses are short and well-balanced, a comma is not really essential:

- She is kind so she helps people.

When "and" is used with the last word of a list, a comma is optional:

- He drinks beer, whisky, wine, and rum.
- He drinks beer, whisky, wine and rum.

The 7 coordinating conjunctions are short, simple words. They have only two or three letters. There's an easy way to remember them - their initials spell:

F A N B O Y S

For And Nor But Or Yet So

II. Correlative Conjunctions

Correlative conjunctions are sort of like tag-team conjunctions. They come in pairs, and you have to use both of them in different places in a sentence to make them work. They get their name from the fact that they work together (co-) and relate one sentence element to another. Correlative conjunctions include pairs like "both/and," "whether/or," "either/or," "neither/nor," "not/but" and "not only/but also."

- I want either the cheesecake or the frozen hot chocolate.
- I'll have both the cheesecake and the frozen hot chocolate.
- I didn't know whether you'd want the cheesecake or the frozen hot chocolate, so I got you both.
- Oh, you want neither the cheesecake nor the frozen hot chocolate? No problem.
- I'll eat them both - not only the cheesecake but also the frozen hot chocolate.
- I see you're in the mood not for dessert but appetizers. I'll help you with those too.

Here are some more pairs of correlative conjunctions:

- as/as - Bowling isn't as fun as skeet shooting.
- such/that - Such was the nature of their relationship that they never would have made it even if they'd wanted to.

- scarcely/when - I had scarcely walked in the door when I got the call and had to run right back out again.
- as many/as - There are as many curtains as there are windows.
- no sooner/than - I'd no sooner lie to you than strangle a puppy.
- rather/than - She'd rather play the drums than sing.

III. Subordinating Conjunctions

- ✦ Subordinating conjunctions introduce subordinate clauses, which are clauses that cannot stand by themselves as a complete thought.
- ✦ The subordinate conjunction connects a subordinate clause to an independent clause, which can stand by itself.

Ex. We will go whale watching if we have time

*List of Subordinating Conjunctions

time	Purpose	Manner	Cause	Comparison
After	In order that So that	As As if	because	As than
As	That	As though		
As long as				
As soon as				
Before				
Since				
Until				
When				
Whenever				
While				

Subordinating Conjunctions of Condition

Although	Even though	Though
As long as	If	Unless
Even if	Provided that	While

The most common subordinating conjunctions are:

After – later than the time that: later than when.

Example: “Call me after you arrive at work”

Although – despite the fact that: used to introduce a fact that makes another fact unusual or surprising.

Example: “Although she was tired, she couldn't sleep”

As – used to introduce a statement which indicates that something being mentioned was known, expected, etc.

Example: “As we explained last class, coordinating conjunctions are sentence connectors”

Because – for the reason that.

Example: “I painted the house because it was a horrible colour”

Before – earlier than the time that: earlier than when.

Example: “Come and visit me before you leave”

How – in what manner or way.

Example: “Let me show you how to knit”

If -used to talk about the result or effect of something that may happen or be true.

Example: “It would be fantastic if you could come to the party”

Once – at the moment when: as soon as.

Example: “Once you’ve learnt how to cycle, it’s very easy”

Since – used to introduce a statement that explains the reason for another statement.

Example: “Since you’ve studied so well, you can go outside and play”

Than – used to introduce the second or last of two or more things or people that are being compared — used with the comparative form of an adjective or adverb.

Example: “My sister is older than I am”

That – used to introduce a clause that states a reason or purpose.

Example: “Olivia is so happy that it’s summer again”

When – at or during the time that something happened.

Example: “A teacher is good when he inspires his students”

Where – at or in the place that something happened.

Example: “We went to the bar where there most shade”

Whether -used to indicate choices or possibilities.

Example: “Bruno wasn’t sure whether to go to India or Thailand”

While – during the time that something happened”

Example: “While we were in Paris, it snowed”

Until – up to the time or point that something happened”

Example: “We stayed up talking until the sun came up”

IV. Conjunctive Adverbs

*A conjunctive adverb is an adverb that functions somewhat like a coordinating conjunction.

*Conjunctive adverbs usually connect independent clauses.

A semicolon precedes the conjunctive adverb, and a comma usually follows it.

Examples of Conjunctive Adverbs in Sentences

- You must do your homework; otherwise, you might get a bad grade.
- I will not be attending the show. Therefore, I have extra tickets for anyone that can use them.
- Amy practiced the piano; meanwhile, her brother practiced the violin.
- Marion needed to be home early. Consequently, she left work at 3 p. m.

List of Conjunctive Adverbs

- ✳ Instead
- ✳ Later
- ✳ Moreover
- ✳ Nevertheless
- ✳ Otherwise
- ✳ Still
- ✳ Therefore
- ✳ Thus
- ✳ Accordingly
- ✳ Also
- ✳ Besides
- ✳ Consequently
- ✳ Finally
- ✳ Furthermore
- ✳ However
- ✳ Indeed

CHUYÊN ĐỀ 10
MẠO TỪ (ARTICLES)

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

I. Mạo từ không xác định: a / an

* “a” hay “an”

“a”: được dùng:

- Trước các từ được bắt đầu bằng phụ âm hoặc 1 nguyên âm đọc như phụ âm.

Ví dụ: a book, a pen

a university, a one-way street

“an” – được dùng

- Trước các từ được bắt đầu bằng nguyên âm (U, E, O, A, I) hoặc trước các từ bắt đầu bằng phụ âm nhưng được đọc như nguyên âm

Ví dụ: an apple, an orange

an hour, an honest person

- Hoặc trước các danh từ được viết tắt và đọc như một nguyên âm

Ví dụ: an L- plate, an SOS, an MP

* Cách dùng a/ an

Dùng trước các danh từ đếm được số ít

Khi danh từ đó:

1. Được nhắc đến lần đầu hoặc không xác định cụ thể về mặt đặc điểm, tính chất...

Ví dụ: I have **a dog and a cat**.

2. Được dùng để chỉ 1 loài nào đó (trương đương với danh từ số nhiều không có mạo từ)

Ví dụ: **A dog is a loyal animal**

3. Được dùng để chỉ nghề nghiệp, chức vụ

Ví dụ: I am **a teacher**

4. Trước tên người mà người nói không biết là ai *a Mr Smith* nghĩa là “người đàn ông được gọi là Smith” và ngụ ý là ông ta là người lạ đối với người nói. Còn nếu không có a tức là người nói biết ông Smith

5. Trong câu cảm thán

Ví dụ: *Such a long queue! What a pretty girl!*

Nhưng: *Such long queues! What pretty girls.*

6. Dùng với ‘such’: ... such a/ an + singular countable noun

Ví dụ: *It is such an interesting book.*

7. Dùng với ‘so’: ...so + adj. + a/ an + singular countable noun

Ví dụ: *He is so good a player.*

8. Dùng với ‘too’: ... too+ adj. + a/ an + singular countable noun.

Ví dụ: *This is too difficult a lesson for them.*

9. Được dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định

Ví dụ: *a lot of, a couple, a dozen, a great many+ plural noun, a great deal of + uncountable noun, many a+ singular noun, a large/ small amount of +uncountable noun, a good many of/ a good number of + plural noun, a few, a little, only a few, only a little.*

9. Dùng trước những số đếm nhất định, đặc biệt là chỉ hàng trăm, hàng ngàn

Ví dụ: *a hundred, a thousand, a million, a billion.*

11. Với từ ‘half’:

- trước *half* khi nó theo sau 1 đơn vị nguyên vẹn.

Ví dụ: *a kilo and a half* và cũng có thể là *one and a half kilos*.

Chú ý: 1/2 kg = half a kilo (kh«ng cã a Trước *half*).

- dùng trước *half* khi nó đi với 1 danh từ khác tạo thành từ ghép.
 Ví dụ: *a half-holiday* nửa kì nghỉ, *a half-share*: nửa cổ phần.

- half a dozen; half an hour

12. Dùng trước các phân số như 1/3, 1/4, 1/5, = *a third, a quarter, a fifth hay one third, one fourth, one fifth.*

13. Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ

Ví dụ: *five dollars a kilo; four times a day; once a week; 60km an hour..*

14. There + (be) + (N)

is + a/an + singular noun

is + uncountable noun

are+ plural noun

15. Từ 'time' trong các cụm từ: Have a good time

Have a hard time

Have a difficult time

16. Thường được dùng sau hệ từ (động từ nối) hoặc sau 'as' để phân loại người hay vật đó thuộc loại nào, nhóm nào, kiểu nào

Ví dụ: He **is a liar**

The play **was a comedy**

He **remained a bachelor** all his life.

Don't use your plate **as an astray**.

II. Mạo từ xác định: The

1. Được sử dụng khi danh từ được xác định cụ thể về tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ 2 trong câu.

2. The + noun + preposition + noun.

Ví dụ: *the girl in blue; the man with a banner; the gulf of Mexico; the United States of America.*

- The + (n) + of the + (n).

Ví dụ: *The leg of the table; The back of the house*

- Most + plural noun: Ví dụ: *Most women want to be beautiful (phụ nữ nói chung)*

Most of the + plural noun: Ví dụ: *Most of the women in my school want to be beautiful (không phải phụ nữ nói chung mà là phụ nữ ở trường tôi)*

All + plural noun vs all of the + plural noun

Some + plural noun vs some of the + plural noun

3. The + danh từ + mệnh đề quan hệ

Ví dụ: *the boy whom I met; the place where I met him.*

4. Trước 1 danh từ được nhắc đến lần đầu nhưng được ngầm hiểu giữa người nói và người nghe.

Ví dụ: *Jane's teacher asked her a question but she doesn't know **the** answer.*

5. The + tính từ so sánh bậc nhất, số thứ tự hoặc *only, next, last.*

Ví dụ: *The first week; the only way, the next day, the last person*

Note: - khi nói về trình tự của 1 quy trình nào đó 'the' không được dùng:

First,..

Second,...

Third,.....

Next,.....

.....

Lastly,.....

- 'next' và 'last' không được sử dụng trong các cụm trạng ngữ chỉ thời gian: next Tuesday, last week

6. The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật thì có thể bỏ *the* và đổi danh từ sang số nhiều.

Ví dụ: *The whale = Whales, the shark = sharks, the deep-freeze = deep - freezes.*

Nhưng đối với danh từ **man** (chỉ loài người) thì không có quán từ (*a, the*) đứng trước.

Ví dụ: *if oil supplies run out, man may have to fall back on the horse.*

18. Với tên sông, suối, đại dương, kênh đào, rặng núi
 Ví dụ: The Red River, the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon, The pacific Ocean, The Atlantic Ocean, the Suez Canal, the Panama Canal, The Alps, the Andes, the Himalayas, the Rockies
 (nhưng không dùng ‘the’ khi danh từ riêng đứng sau: Lake Ba Be, Mountain Everest)
19. Với thứ duy nhất: the sun, the moon, the sky, the atmosphere, the Great Wall of China, the stars, the equator
20. Với tên nước (ở dạng số nhiều hoặc có các từ như: Republic, Union, Kingdom, States)
 Ví dụ: The US, The United Kindom, The Soviet Union, The Republic of South Africa, The Philippines...
 (thông thường không dùng mạo từ với tên nước)
21. Với môn học cụ thể: The applied Maths
 (môn học nói chung không dùng mạo từ: English, Mathematics, Literature..)
22. Với các giai đoạn lịch sử
 Ví dụ: The stone Age; The middle Age; The Renaissance; The Industrial Revolution
23. ‘office’ có ‘the’ và không có ‘the’
 The office (be)in office
 Cơ quan, văn phòng đương chức
24. Trong các cách diễn đạt:
 At the moment; at the end of; in the end; at the beginning of; at the age of; for the time being...
25. Với ‘radio’, ‘cinema’ và ‘theatre’: Ví dụ: Listen to **the radio**
26. Với 1 số tòa nhà và công trình nổi tiếng: the Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Bridge, the Vatican
27. Với tên riêng của các viện bảo tàng/ phòng trưng bày nghệ thuật, rạp hát, rạp chiếu phim, khách sạn, nhà hàng: the National Museum, the Globe Theatre, the Odeon Cinema, the Continental Hotel, the Bombay Restaurant..
- *Nhưng nếu nhà hàng, khách sạn được đặt tên theo tên của người sáng lập thì không dùng mạo từ.
 Ví dụ: McDonald, Matilda’s restaurant

III. Không dùng mạo từ:

- Không dùng mạo từ trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung
 Ví dụ: Water is composed of hydrogen and oxygen.
 Nhưng: **The water in this bottle** can be drunk. (vì có cụm giới từ bổ nghĩa)
 Elephants are intelligent animals
 Nhưng: **The elephants in this zoo** are intelligent. (mang nghĩa cụ thể)
- Không dùng mạo từ Trước 1 số danh từ nh- : *home, church, bed, court, hospital, prison, school, college, university* khi nó đi với động từ và giới từ chỉ chuyển động (chỉ đi tới đó làm mục đích chính).
 Ví dụ: *He is at home. I arrived home before dark. I sent him home.*

We go	to bed (để ngủ) to church (để cầu nguyện) to court (để kiện tụng) to hospital (chữa bệnh) to prison (đi tù) to school / college/ university (để học)
Tương tự	
We can be	in bed at church in court in hospital at school/ college/ university

We can be / get back (hoÆc be/ get home) from school/ college/university.

We can | leave school
| leave hospital
| be released from prison.

Với mục đích khác thì phải dùng *the*.

Ví dụ: *I went to the church to see the stained glass.*

He goes to the prison sometimes to give lectures.

Student go to the university for a class party.

3. Sea

Go to sea (thủ thủ ra biển)

to be at the sea (hành khách/thủ thủ đi trên biển)

Go to the sea / be at the sea = to go to/ be at the seaside: đi tắm biển, nghỉ mát

We can live by / near the sea.

4. Work and office.

Work (nơi làm việc)

Go to work.

nhưng *office* lại phải có *the*.

Go to the office.

Ví dụ: *He is at / in the office.*

Nếu to be in office (không có *the*) nghĩa là đang giữ chức

To be out of office – thôi giữ chức

5. Town

The có thể bỏ đi khi nói về thị trấn hoặc chủ thể

Ví dụ: *We sometimes go to town to buy clothes.*

We were in town last Monday.

Go to town / to be in town – Với mục đích chính là đi mua hàng

6. Không dùng trước tên đường phố khi nó có tên cụ thể: street, avenue, road, lane,

Ví dụ: She lives on **Ly Thai To street**.

But: I can't remember the name of **the street (the + n of the + n)**

There is **a road. (câu trúc 'there')**

7. Không dùng mạo từ với tên nước, tên tiểu bang, thành phố

Ví dụ: Viet Nam, Ha Noi, Bac Ninh, California

(trừ 1 số trường hợp đã đề cập ở trên)

8. Không dùng mạo từ với sân vận động, công viên, trung tâm thương mại, quảng trường, nhà ga, sân bay

Ví dụ: My Dinh Stadium, Thong Nhat Park, Trang Tien Plaza, Crescent Mall ; Times

Square, Kenedy Airport; Victoria Station

(but: the Mall of America)

9. Không dùng mạo từ với tên ngôn ngữ

Ví dụ: **English** is difficult

10. Không dùng mạo từ với các bữa ăn: breakfast, lunch, dinner/ supper

Ví dụ: I often have breakfast at 6. 30

(nhưng *a/ an* có thể được dùng khi có tính từ đứng trước: I had **a very nice breakfast** with my mother)

11. Không dùng mạo từ với các môn học nói chung: Maths

Nhưng lại dùng 'the' với môn học cụ thể: the applied Maths

12. Không dùng mạo từ trước các môn thể thao:

Ví dụ: He is playing **golf/ tennis**.

13. Không dùng mạo từ trước các danh từ trừu tượng:

Ví dụ: Life is complicated

- Nhưng: He is studying **the life of** Beethoven. (vì có cụm giới từ bổ nghĩa)
14. Không dùng mạo từ với danh từ chỉ bệnh tật: cancer, heart disease, high blood, measles, mumps,...
 15. Không dùng mạo từ với các phương tiện đi lại: by car, by bus, by plane..
 16. Không dùng mạo từ với 'television' / TV: watch TV
 Nhưng: Can you turn off **the television**? (ở đây 'television' không mang nghĩa truyền hình mà là 1 cái TV cụ thể được ngầm hiểu giữa người nói và người nghe)
 17. Không dùng mạo từ với tính từ chỉ định, đại từ chỉ định, tính từ sở hữu, tính từ bất định, đại từ quan hệ, và các từ như: enough, another, either, neither, much, every, some, any, no
 18. Không dùng mạo từ với các hành tinh: Venus, Mars, Jupiter
 19. Không dùng mạo từ trước tên riêng ở dạng sở hữu cách
 Ví dụ: Tim's house
 Nhưng: the boss's house
 20. Không dùng mạo từ trước tên của các đảo, hồ, núi, đồi
 Ví dụ: Phu Quoc, Lake Michigan, Lake Babe, Everest, North Hill
 Nhưng dùng mạo từ 'the' nếu chúng ở dạng số nhiều: the Canary Islands, the British Isles, the Philippines; the Great Lakes, the Alps..
 21. Không dùng mạo từ trước các từ chỉ ngày tháng hoặc ngày lễ
 Ví dụ: on Monday, in June, at Christmas..
 Nhưng với các mùa có thể dùng 'the' hoặc không dùng 'the'
 Ví dụ: in (the) summer
 'the' luôn được dùng trong cụm từ 'in the fall'

Bảng dùng the và không dùng the trong một số trường hợp đặc biệt

Dùng the	Không dùng the
<ul style="list-style-type: none"> • Trước các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ ở số nhiều Ví dụ: <i>The Red sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes.</i> • Trước tên các dãy núi. Ví dụ: <i>The Rockey Moutains</i> • Trước tên 1 vật thể duy nhất trên thế giới hoặc vũ trụ. Ví dụ: <i>the earth, the moon, the Great Wall</i> • Trước School/college/university + of + noun Ví dụ: <i>The University of Florida.</i> <i>The college of Arts and Sciences.</i> • Trước các số thứ tự + noun. Ví dụ: <i>The first world war.</i> <i>The third chapter.</i> • Trước tên các n-ớc có từ 2 từ trở lên. Ngoại trừ <i>Great Britain.</i> Ví dụ: <i>The United States, the United Kingdom, the Central Africal Republic.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> • Trước tên 1 hồ (hay các hồ ở số ít). Ví dụ: <i>Lake Geneva, Lake Erie</i> • Trước tên 1 ngọn núi Ví dụ: <i>Mount Mckinley</i> • Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao Ví dụ: <i>Venus, Mars, Earth, Orion</i> • Trước tên các trường này khi Trước đã là 1 tên riêng. Ví dụ: <i>Cooper's Art school, Stetson University.</i> • Trước các danh từ mà sau nó là 1 số đếm. Ví dụ: <i>World war one</i> <i>chapter three</i> • Trước tên các n-ớc có 1 từ nh-: <i>Sweden, Venezuela</i> và các n-ớc đ-ợc đứng Trước bởi <i>new</i> hoặc tính từ chỉ ph-ợng h-ớng.

<ul style="list-style-type: none"> • Trước tên các n- ớc đ- ợc coi là 1 quần đảo. Ví dụ: <i>The Philippines.</i> • Trước tên các nhạc cô. Ví dụ: <i>To play the piano.</i> • Trước tên các môn học cụ thể Ví dụ: <i>The applied Math.</i> <i>The theoretical Physics</i> • Trước tên các danh từ trừu t- ợng mang nghĩa cụ thể Ví dụ: <i>The happiness he had after the marriage is very important.</i> • Trước tên các bữa ăn cụ thể Ví dụ: <i>The breakfast we had yesterday was delicious</i> • Trước các từ chỉ bộ phận cơ thể trong các cụm giới từ ON, IN, OVER, BY Ví dụ: <i>He cut himself on the thumb.</i> <i>The victim was shot in the chest.</i> 	<p>Ví dụ: <i>New Zealand, South Africa.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Trước tên các lục địa, tiểu bang, tỉnh, thành phố, quận, huyện Ví dụ: <i>Europe, California.</i> • Trước tên bất cứ môn thể thao nào. Ví dụ: <i>Base ball, basket ball.</i> • Trước các môn học chung Ví dụ: <i>Mathematics</i> • Trước tên các danh từ trừu t- ợng mang nghĩa chung. Ví dụ: <i>Freedom, happiness.</i> • Trước tên các bữa ăn: <i>breakfast, lunch, dinner</i> • Trước các từ chỉ bộ phận cơ thể (dùng tính từ sở hữu thay thế) Ví dụ: <i>She cut her finger</i>
---	--

CHUYÊN ĐỀ 11 **GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)**

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

A. Definition

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng trước danh từ hay đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

B. Kinds of prepositions

I. PREPOSITIONS OF TIME: (Giới từ chỉ thời gian)

- **On**
On Sunday (morning) / 25th April / New Year's Day ...
On holiday / business / duty / a trip / an excursion / fire / sale / a diet...
- **In**
In April / 1980
In summer / spring / autumn / winter
In five minutes / a few days / two years

In the morning / afternoon / evening

- **At**
At 8 o'clock / the weekend / night / Christmas
At the end of... / at the age of
- **From... to...**
From 1977 to 1985
- **Since**
Since 1985 / Monday / 2 o'clock
- **For**
For three days / a long time / one hour.

II. PREPOSITIONS OF PLACE: (Giới từ chỉ nơi chốn, địa điểm)

- **On**
On a table / a wall / a bus / a train / a plane / the floor / a horse / television / the radio / the telephone
- **In**
In a garden / a park / a town / the water / my office / hospital / a car
In the middle of...
- **At**
At home / work / school / university / the station / the airport / a concert / a party / a football match
At 10 Pasteur Street
- **By**
By car / bus / plane (on foot)
By accident / chance: tình cờ, ngẫu nhiên
- **For**
For a walk / a swim / a drink
For breakfast / lunch / dinner

(*) SOME OTHER PREPOSITIONS:

- **From** : từ ... Ex: I am from Vietnam, I get the book from the man
- **From ... to ...** : từ ... đến. Ex: From 4 o'clock to 6 o'clock; from my house to school
- **Next to = near** : ở cạnh Ex: I live near her house
- **Behind** : ở phía sau Ex: the shop is behind the postoffice
- **In front of** : ở trước Ex: my house is in front of the school
- **On** : ở trên Ex: the book is on the table
- **Under** : ở dưới Ex: the pen is under the book
- **In the middle of** : ở giữa. Ex: the tree is in the middle of the yard
- **In** : ở trong Ex: he is in the room
- **Out** : ở ngoài Ex: he is out of the room
- **Opposite** : đối diện Ex: my house is opposite the shop

III. VERB + NOUN + PREP: (Động từ + danh từ + giới từ)

- give way to : nhường bộ, chịu thua	- catch sight of : thoáng thấy
- give place to : nhường chỗ cho	- keep pace with : theo kịp
- lose sight of : mất hút, không nhìn thấy nữa	- pay attention to : chú ý đến
- lose track of : mất dấu vết	- put a stop to : put an end to: chấm dứt
- lose touch with: mất liên lạc với	- set fire to: burn : phóng hỏa
- make allowance for: xét đến, chiếu cố	- take advantage of : lợi dụng
- make use of : dùng, tận dụng	- take care of : chăm sóc
- make fun of : chọc ghẹo, chế nhạo	- take account of : quan tâm tới, lưu ý tới
- make room for: dọn chỗ cho	- take note of : lưu ý đến
- make a fuss over / about: làm om xòm về	- take notice of : chú ý thấy, nhận thấy

IV. VERB + PREP: (Động từ + giới từ)

<p>1. VERB + TO</p> <ul style="list-style-type: none"> - apologize to sb for sth - belong to - complain to sb about sb / sth - happen to - introduce to - listen to - speak / talk to sb - write to - prefer... to... - explain... to... - invite... to... 	<p>2. VERB + FOR</p> <ul style="list-style-type: none"> - apply for - care for - pay for - look for - wait for - blame... for - leave... for - search... for - ask... for 	<p>3. VERB + ABOUT</p> <ul style="list-style-type: none"> - care about - dream about sb / sth - think about - hear about: be told about - warn... about
<p>4. VERB + ON</p> <ul style="list-style-type: none"> - concentrate on / focus on - depend on / rely on - live on - congratulate... on - spend... on 	<p>5. VERB + OF</p> <ul style="list-style-type: none"> - consist of - die of - take care of - accuse... of - remind... of 	<p>6. VERB + AT</p> <ul style="list-style-type: none"> - laugh at / smile at - shout at - look at / stare at / glance at - point at / aim at
<p>7. VERB + IN</p> <ul style="list-style-type: none"> - succeed in - arrive in / at 	<p>8. VERB + WITH</p> <ul style="list-style-type: none"> - provide... with - charge... with 	<p>9. VERB + FROM</p> <ul style="list-style-type: none"> - suffer... from / borrow... from - save / protect / prevent... from

V. ADJECTIVE + PREP: (Tính từ + giới từ)

<p>1. ADJ + TO</p> <ul style="list-style-type: none"> - accustomed to - addicted to - harmful to - similar to / agreeable to - good / nice / kind / polite / rude /... to sb - important to 	<p>2. ADJ + FOR</p> <ul style="list-style-type: none"> - available for - responsible for - famous for - late for 	<p>3. ADJ + ABOUT</p> <ul style="list-style-type: none"> - angry about - anxious about - worried about - excited about
<p>4. ADJ + ON</p> <ul style="list-style-type: none"> - keen on - dependent on 	<p>5. ADJ + OF</p> <ul style="list-style-type: none"> - afraid of / full of - aware of / tired of - ashamed of - capable of 	<p>6. ADJ + AT</p> <ul style="list-style-type: none"> - surprised at - quick at - bad / good at - brilliant at
<p>7. ADJ + IN</p> <ul style="list-style-type: none"> - confident in - successful in - interested in - rich in 	<p>8. ADJ + WITH</p> <ul style="list-style-type: none"> - equipped with - bored with - busy with - acquainted with 	<p>9. ADJ + FROM</p> <ul style="list-style-type: none"> - different from - absent from - safe from

CHUYÊN ĐỀ 12 CÁC TỪ (CỤM TỪ) DIỄN TẢ SỐ LƯỢNG (EXPRESSIONS OF QUANTITY)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

I. Some/Any

Cả *some* và *any* đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác

1. Some: một ít, một vài

* “**Some**” thường được đặt trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

EX: I want some *milk*. -

I need some *eggs*.

* Đôi khi “*some*” được dùng trong câu hỏi (khi chúng ta mong chờ câu trả lời là **YES**). Hoặc được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

EX: Did you buy some oranges?

Would you like some more coffee?

May I go out for some drink?

2. Any: một ít, một vài

* “**Any**” thường đặt trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được trong câu phủ định hoặc nghi vấn.

EX: Do you want any *sugar*?

She didn't see any *boys* in her class.

* “**Any**” được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (*never, hardly, scarcely, without...*)

EX: I'm free all day. Come and see me **any time** you like.

He's lazy. He **never** does **any work**

If there are any letters for me, can you send them on to this address?

If you need any more money, please let me know.

Notes:

- Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng *some* và *any* không có danh từ theo sau

EX: Tim wanted some milk, but he couldn't find **any**.

or If you have no stamps, I will give you **some**.

-Các đại từ (*something, anything, someone, anyone, somebody, anybody, somewhere, anywhere...*) được dùng tương tự như cách dùng *some, any*

EX: I don't see anything on the table.

Or Is there anybody in your house now?

Or I want to do something to help you.

II. Much, many, a great deal of, a large number of, a lot of, lots of...

<u>With countable nouns</u>	<u>With uncountable nouns</u>
- many	- much
- a large number of	- a large amount of
- a great number of	- a great deal of
- plenty of	- plenty of
- a lot of	- a lot of
- lots of	- lots of

EX: I don't have much *time* for night clubs.
 There are so many *people* here that I feel tired.
 She has got a great deal of *homework* today.
 Did you spend much *money* for the beautiful cars?
 There's plenty of *milk* in the fridge.
 There are plenty of *eggs* in the fridge.
 A large number of *students* in this school are good.
 I saw lots of *flowers* in the garden yesterday.
 A large amount of *air pollution* comes from industry.

- Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng **many, much** trong câu phủ định và câu nghi vấn và dùng **a lot of, lots of** trong câu khẳng định.

EX: Do you know **many** people here?

Or We didn't spend **much** money for Christmas presents. But we spent a lot of money for the party
 Tuy nhiên trong lối văn trang trọng, đôi khi chúng ta có thể dùng **many** và **much** trong câu xác định. Và trong lối nói thân mật, **a lot of** cũng có thể dùng được trong câu phủ định và nghi vấn

Ex: **Many** students have financial problem

There was **much** bad driving on the road

I don't have **many/ a lot of** friends

Do you eat **much/ a lot of** fruit?

- Notes:

- Khi trong câu xác định có các từ "very, too, so, as." thì phải dùng "Much, Many". (**Không được dùng a lot of, lots of, plenty of**)

EX: There is too much bad news on TV tonight.
 There are too many mistakes in your writing.
 There are so many people here that I feel tired.

Very much thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định

Ex: I **very much** enjoy travelling.

Or Thank you **very much**

Many of, much of + determiner/ pronoun

Ex: I won't pass the exam; I've missed **many of** my lessons.

You can't see **much of** a country in a week.

III. Few, A few, Little, A little:

1. Few/ A few: dùng trước các danh từ đếm được số nhiều.

* **FEW:** rất ít, hầu như không có (chỉ số lượng rất ít, không nhiều như mong muốn, thường có nghĩa phủ định)

EX: I don't want to take the trip to Hue because I have *few* friends there.

They hardly find a job because there are *few* jobs.

* **A few:** Một vài, một ít

EX: There are *a few* empty seats here.

You can see *a few* houses on the hill.

2. Little/ A little: dùng trước các danh từ không đếm được.

* **Little:** rất ít, hầu như không có (thường có nghĩa phủ định)

EX: I have very *little* time for reading.

We had *little* rain all summer.

* **A little:** một ít, một chút (thường có nghĩa khẳng định)

EX: I need *a little* help to move these books.

Would you like *a little* salt on your vegetables?

NOTES:

- Only a little và only a few có nghĩa phủ định

Ex: We must be quick. We've got only a little time (only a little = not much)

Only a few customers have come in (only a few = not many)

- (a) little of/ (a) few of + determiner/ pronoun

Ex: Only **a few of the** children in this class like math

Could I try **a little of your** wine?

IV. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of:

1. All (tất cả), **most** (phần lớn, đa số), **some** (một vài), **no** (không), được dùng như từ hạn định (determiner):

All/ most/ some/ no (+ adj) + plural noun/ uncountable noun

Ex: All children are fond of candy. Or Most cheese is made from cow's milk

There are no rooms available Or All classical music sends me to sleep

2. All of, most of, some of, none of: được dùng trước các từ hạn định (*a, an, the, my, his, this, ...*) và các đại từ

Ex: Some of those people are very friendly. Or Most of her friends live abroad.

NOTES:

- Chúng ta có thể bỏ of sau all hoặc half khi of đứng trước từ hạn định (không được bỏ of khi of đứng trước đại từ

Ex: All (of) my friends live in London. But all **of** them have been to the meeting

Half (of) this money is mine, and half **of** it is yours

- Chúng ta thường không dùng of khi không có từ hạn định (mạo từ hoặc từ sở hữu) đứng trước danh từ. Tuy nhiên trong một vài trường hợp *most of* cũng có thể được dùng mà không có từ hạn định theo sau, ví dụ như trước các tên riêng và địa danh.

Ex: The Romans conquered **most of England**

- Các cụm danh từ đứng sau *all of, most of, some of, ...* thường xác định (phải có *the, these, those, ...* hoặc các tính từ sở hữu)

Ex: **Most of the boys** in my class want to choose well-paid job

- Chúng ta có thể bỏ danh từ sau *all, most, some, none* nếu nghĩa đã rõ ràng

Ex: I wanted some cake, but there was **none** left.

Or The band sang a few songs. **Most** were old ones, but **some** were new.

V. Every, each

Thường được dùng trước danh từ đếm được ở số ít

Ex: The police questioned *every/ each* person in the building.

Or *Every/ each* room has a number

Trong nhiều trường hợp, *every* và *each* có thể được dùng với nghĩa tương tự nhau

Ex: You look more beautiful *each/ every* time I see you

Tuy nhiên *every* và *each* vẫn có sự khác biệt nhau về nghĩa

- **Every (mỗi, mọi)**

Chúng ta dùng *every* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật như một tổng thể hoặc một nhóm (cùng nghĩa với *all*)

Ex: *Every* guest watched as the President came in.

Or I go for a walk *every day*

Every có thể được dùng để nói về ba hoặc nhiều hơn ba người hoặc vật, thường là một số lượng lớn

Ex: There were cars parked along *every* street in town

- **Each (mỗi)**

Chúng ta dùng *each* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật một cách riêng rẽ, từng người hoặc từng vật trong một nhóm

Ex: *Each* day seemed to pass very slowly

Each có thể được dùng để nói về hai hoặc nhiều hơn hai, thường là một nhóm nhỏ người hoặc vật

Ex: There are four books on the table. *Each* book was a different colour

Each có thể được dùng một mình hoặc dùng với **of** (*each of* + determiner/ pronoun)

Ex: There are six flats. *Each* has its own entrance.

Or *Each of* the house has a backyard

VI. Subject-verb agreement

With fractions, percentages and indefinite quantifiers (e. g., all, few, many, much, some), the verb agrees with the preceding noun or clause:

With a **singular** or **non-count** noun or clause, use a singular verb:

One-third of *this article* **is** taken up with statistical analysis.

Much of *the book* **seems** relevant to this study.

Half of *what he writes* **is** undocumented.

Fifty percent of *the job* **is** routine.

All *the information* **is** current

With a plural noun, use a plural verb:

One-third of *the students* **have** graduate degrees.

Many *researchers* **depend** on grants from industry.

Half of *his articles* **are** peer-reviewed.

Fifty percent of *the computers* **have** CD-ROM drives.

All *the studies* **are** current.

With a **collective** noun, use either a singular or a plural verb, depending on whether you want to emphasize the single group or its individual members:

Half of *my family* **lives/live** in Canada.

All of *the class* **is/are** here.

Ten percent of *the population* **is/are** bilingual.

The words majority and minority are used in a variety of ways:

When *majority/minority* mean an **unspecified number** more or less than 50%, use a singular verb:

The *majority* **holds** no strong views.

A *small minority* **indicates** it supports the proposal.

When *majority/minority* mean a **specific percentage**, you may use either a singular or a plural verb:

A *75% majority* **have/has** voted against the measure.

A *10% minority* **are/is** opposed to the measure.

When *majority/minority* refers to a **specified set of persons**, use a plural verb:

A majority of *Canadians* **have** voted for change.

A minority of *the students* **are willing** to pay more.

Expressions of time, money and distance usually take a singular verb:

Ten dollars **is** a great deal of money to a child.

Ten kilometres **is** too far to walk.

Six weeks **is** not long enough.

Expressions using the phrase number of depend on the meaning of the phrase:

They take a singular verb when referring to a **single quantity**:

The number of *students registered in the class* **is** 20.

They take plural verbs when they are used as **indefinite quantifiers**

A number of *students* **were** late

CHUYÊN ĐỀ 13

NGỮ ĐỘNG TỪ: (Phrasal verbs)

Ngữ động từ là động từ kép gồm có một động từ và một giới từ, trạng từ hoặc với cả hai. Các ngữ động từ không có nghĩa do các từ gộp lại nên ta phải học thuộc nghĩa của chúng.

Ví dụ: turn down (bác bỏ), break down (hỏng máy), give up (từ bỏ)

Ngữ động từ có thể phân biệt làm bốn loại:

- Ngữ động từ tách ra được (separable phrasal verbs) là các ngữ động từ cho phép tân ngữ chen vào giữa
 - We put out the fire
 - We put the fire out
 - We put it out (Không được nói we put out it)
- Ngữ động từ không tách ra được (inseparable phrasal verbs) là các ngữ động từ không cho phép tân ngữ chen vào giữa, dù tân ngữ là danh từ hoặc đại từ.
 - We should go over the whole project
 - We should go over it
- Ngoài ra, ta còn gặp ngữ động từ không có tân ngữ (intransitive phrasal verbs)
 - When we got to the airport, the plane had taken off
 - His grandfather passed away last year.
- Ngữ động từ gồm có 3 từ (three- word phrasal verbs) là các ngữ động từ không tách ra được.
 - We've put up with our noisy neighbours for years.
 - The machine stopped working because it ran out of fuel.

Các giới từ và trạng từ thông dụng trong ngữ động từ.

Các ngữ động từ thường có nghĩa khác với nghĩa của các thành phần tạo nên chúng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp chúng ta có thể dễ dàng đoán được nghĩa của ngữ động từ qua việc nắm vững nghĩa của các giới từ và trạng từ thông dụng.

down (xuống đất):

cut down a tree, pull down a building, knock him down

down (lên giấy):

write down the number, copy down the address, note down a lecture

down (giảm bớt)

turn down the volume, slow down, (a fire) that lied down

down (ngừng hoạt động hoàn toàn)

break down, close down

off (rời khỏi, lia khỏi)

set off a journey, a plane that took off, a book cover that came off, see a friend off at the airport, sells goods off cheaply

off (làm gián đoạn)

turn off/ switch off the television, cut off the electricity, ring off

on (mặc, mang vào)

have a shirt on, put the shoes on, try a coat on

on (tiếp tục)

keep on doing something, work on late, hang on/ hold on

on (kết nối)

turn on/ switch on the light, leave the radio on

out (biến mất)

put out a fire, blow out a candle, wipe out the dirt, cross out a word

out (hoàn toàn, đến hết)

clean out the table, fill out a form, work out the answer

out (phân phát)

give out/ hand out copies, share out the food between them

out (lớn giọng)

read out the names, shout out, cry out, speak out

out (rõ ràng)

make out the meanings, point out a mistake, pick out the best

over (từ đầu đến cuối)

read over/ check over something, think over/ talk over a problem, go over a report

up (làm gia tăng)

turn off the volume, blow up/ pump up a tyre, step up production

up (hoàn toàn, hết sạch)

eat/ drink it up, use up something, clear up/ tidy up the mess, pack up a suitcase, cut up into pieces, lock up before leaving, sum up a situation.

Một số ngữ động từ thường gặp

- **Ngũ động từ tách ra được:**

Back up (ủng hộ)

If you don't believe me, ask Bill. He'll back me up

Blow up (làm nổ tung)

They blew up the bridge

Bring about (làm xảy ra, dẫn đến, gây ra)

What brought about the change in his attitude?

Bring down (hạ xuống, làm tụt xuống)

We must bring the price of the product down if we are going to be competitive

Bring up (đưa ra một vấn đề)

My friend brought up that matter again

Bring up (nuôi dạy)

He was born and brought up in a good environment

Call off (hoãn lại, ngưng lại, bỏ đi)

They called off the meeting

Carry on (tiếp tục)

He carried on the task while others had left

Cheer up (làm cho ai phấn khởi, vui vẻ lên)

Mary's unhappy- we should do something to cheer her up

Clear up (dọn dẹp, giải quyết)

- She cleaned up the spare room
- Cut down** (giảm bớt, cắt bớt)
He cut down the number of employees in his company
- Do over** (làm lại từ đầu)
I'm sorry but your writing is not good enough. You'll have to do it over.
- Draw up** (lập kế hoạch)
The residents of the building drew up a plan to catch the thief
- Fill in/ out** (điền vào tờ đơn, tờ khai)
He filled out the job application form
- Fill up** (đổ, lấp đầy)
She filled up the jug with the water
- Find out** (phát hiện ra)
She found out the truth
- Figure out** (suy nghĩ để tìm ra)
Can you figure out how to do it?
- Give away** (cho, phân phát)
He gave away his clothes to the poor
- Give back** (hoàn lại, trả lại)
He hasn't given back my book yet.
- Give up** (từ bỏ, bỏ cuộc)
You should always keep trying. Don't give up!
- Hand in** (nộp bài vở...)
The students handed in their essays.
- Hand out** (phân phát)
Peter, please hand these copies out to the class.
- Hang up** (treo lên, cúp máy)
We were talking when she suddenly hung up the phone
- Hold up** (làm đình trệ, trì hoãn)
I was held up in the traffic for nearly 2 hours.
- Lay off** (cho ai nghỉ việc)
His company has laid off another 50 people this week.
- Leave out** (bỏ đi)
He left out all the prepositions
- Let down** (làm thất vọng)
He really let me down by not finishing the assignment
- Look over** (xem xét, kiểm tra)
I am going to look the house over next week
- Look up** (tìm kiếm trong tài liệu tra cứu)
She had to look up too many words in the dictionary
- Make up** (bịa, dựng chuyện)
He made up a story about how he got robbed on the way to work.
- Make out** (hiểu)
He was so far away, we really couldn't make out what he was saying.
- Pass on** (truyền, chuyển tiếp)
He passed the news on to the president
- Pick out** (chọn ra)
She picked out some very nice clothes
- Pick up** (đón ai bằng xe)
He had to leave early to pick up his daughter.
- Point out** (chỉ ra)
She pointed out the mistakes.
- Put away** (cất đi chỗ khác)

- They put away the books
Put off (hoãn lại)
 He asked me to put off the meeting until tomorrow
Put on (mặc quần áo)
 He put on his hat and left
Put out (đập tắt)
 They arrived in time to put out the fire.
Set up (bắt đầu, thành lập, mở văn phòng, trường học...)
 They set up a new office in Vietnam
Take down (ghi chép)
 Take down the instructions
Take off (cởi bỏ quần áo)
 He took off his hat when he saw her
Take over (tiếp quản, tiếp tục)
 CBS Records was taken over by Sony
Throw away (ném đi, vứt đi)
 Don't throw the book away.
Try on (mặc thử quần áo)
 She tried on five blouses in the shop
Try out (kiểm tra cái gì qua việc sử dụng nó)
 I tried out the car before I bought it
Turn down (giảm âm lượng)
 Could you turn down the radio, please?
Turn down (khước từ)
 His application was turned down
Turn into (biến thành, trở thành)
 The prince was turned into a frog by the witch
Turn off (khóa, tắt...)
 We turned off the television
Turn on (khởi động, bật lên)
 Would you mind turning on the cassette player?
Use up (dùng hết)
 They have used up all the money.

• **Ngữ động từ không tách ra được:**

- Break in/ into** (đột nhập)
 Someone broke into my apartment last night and stole the money.
Call on (thăm viếng)
 He called on his friend
Call for (đòi hỏi)
 This plan called for a lot of effort
Care for sb (chăm sóc)
 He cared for his sick father for three years
Come across (gặp một cách tình cờ)
 I came across a photo of my grandmother yesterday when I was cleaning the house.
Count on (tin cậy vào, dựa vào)
 I counted on him to show me what to do.
Get over (vượt qua)
 It took me two weeks to get over the flu
Go over (xem lại, đọc lại)
 The students went over the material before the exam

Hear from (nhận được tin của ai)

Have you heard from him lately?

Look after (chăm sóc, trông nom)

Who is looking after your dog?

Look for (tìm kiếm)

He's looking for his keys

Look into (điều tra)

The police are looking into the murder

Run across (tình cờ gặp ai hoặc tìm thấy cái gì)

I ran across my old roommate at the college reunion.

Run into (tình cờ gặp ai)

I ran into my old friend on the way to school

stand for (thay cho, đại diện cho)

VIP stands for "very important person"

Take after (giống ai)

He takes after his mother

• **Ngữ động từ không có tân ngữ**

Break down (hỏng máy)

The car has broken down.

Break out (nổ ra, bùng nổ)

The war broke out when the talks failed.

Catch on (hiểu)

He catches on very quickly. You never have to explain twice.

Come back (quay lại, trở lại)

I will never come back to this place

Come in (đi vào)

They came in through the back door

Come to (tỉnh lại)

He was hit on the head very hard, but after several minutes, he started to come to again

Come over (ghé thăm nhà ai)

The children promised to come over, but they never do.

Come up (nêu lên một vấn đề)

That issue never came up during the meeting.

Die down (lắng xuống)

The dispute had died down and he was able to lead a normal life again.

Dress up (mặc diện)

We should dress up to go to the theater.

Drop by (tạt vào, nhân tiện đi qua ghé vào thăm)

If you come to our town, please drop by to see us

Eat out (ăn tối ở nhà hàng)

Do you feel like eating out tonight?

Get on (tiến bộ)

How are you getting on in your new job?

Get up (ngủ dậy)

He got up early to go to the airport.

Go back (trở về, về, trở lại)

I'll never go back to that place

Go off (nổ, reo lên)

The gun went off when he was cleaning it

Go off (đèn, điện ... tắt)

Suddenly the lights went off.

Go on (tiếp tục)

I thought he would stop, but he just went on

Go on (xảy ra, diễn ra)

What's going on here?

Go up (tăng, tăng lên)

The price of gas went up by 5 %

Grow up (trưởng thành)

This is the town where I grew up

Hold on (giữ máy điện thoại không cắt)

Could you hold on a minute, please?

Keep on (tiếp tục)

The kept on looking for the dog

Pass out (mê đi, bất tỉnh)

She passed out when she heard the news.

Pull up (dừng lại, làm dừng lại)

A black car has just pulled up outside your front door

Set off (bắt đầu lên đường)

We set off very early

Show off (khoe khoang)

He's always showing off about how much money he has got.

Show up (xuất hiện)

He didn't show up last night

Speak up (nói to hơn)

Can you speak up a little? I can't hear you?

Take off (máy bay cất cánh)

The plane is taking off

Turn up (đến nơi, xuất hiện)

She invited a lot of people to her party, but only a few turned up.

• **Ngũ động từ gồm có 3 từ:**

Break in on (cắt ngang, làm gián đoạn)

He broke in on our conversation

Catch up with (đuổi kịp)

She left an hour ago. I'll never catch up with her now.

Come in for (hứng chịu sự phê bình, công kích)

He has come in for a lot of criticism lately

Come up with (tìm ra lời giải, ý tưởng...)

He came up with a very good idea

Cut down on (giảm bớt)

He's trying to cut down on cigarettes

Do away with (loại bỏ)

Most students want to do away with the present curriculum

Drop out of (bỏ học nửa chừng)

A lot of students dropped out of school last year.

Face up to (chấp nhận và đối mặt với một điều kiện không dễ chịu)

You must face up to the fact that you can't do the job.

Get away with (thoát khỏi sự trừng phạt)

This is the third time you have been late this week. You're not going to away with it again.

Get down to (bắt đầu công việc một cách nghiêm túc)

It's time to get down to business

Get on/ along with (hòa đồng với, có quan hệ thân hữu)

Do you get on with your neighbours?

Get through with (hoàn thành, hoàn tất)

When will you ever get through with that project?

Keep up with (theo kịp)

Salaries are not keeping up with inflation.

Look forward to (mong chờ)

I look forward to the holiday.

Look down on (khinh thường)

He looks down on his neighbours

Look out for (cẩn thận, coi chừng)

Slow down. Look out for children crossing.

Look up to (ngưỡng mộ, kính trọng)

He really looks up to his older brother.

Make up for (bù đắp)

I got up late; I've spent all day making up for lost time.

Put up with (chịu đựng)

I can't put up with him any more. He's so rude

Run out of (cạn, hết)

The car has run out of petrol

CÁC CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERB) THƯỜNG GẶP (trong chương trình SGK phổ thông)

1. account for: giải thích, kể đến
2. ask for: đòi hỏi
3. break down = fail, collapse: hỏng, suy sụp
4. break out = start suddenly: bùng nổ, bùng phát
5. bring up = raise and educate: nuôi nấng
6. bring about = cause sth to happen: xảy ra, mang lại
7. catch up / catch up with: bắt kịp, theo kịp.
8. call off: hủy bỏ
9. call on = visit: viếng thăm
10. call up: gọi điện
11. carry on: tiến hành
12. carry out: tiến hành
13. catch up with: theo kịp với
14. come along: tiến hành
15. come on= begin: bắt đầu
16. come out = appear: xuất hiện
17. come about = become lower: giảm xuống, sa sút
18. come over = visit: ghé thăm
19. come up with: think of: Nghĩ ra
20. cool off: (nhiệt tình) nguội lạnh đi, giảm đi.
21. count on = investigate, examine: tính, dựa vào
22. differ from = not be the same: không giống với
23. fall behind: thụt lùi, tụt lại đằng sau.
24. fill in: điền vào, ghi vào
25. fill out = discover: khám phá ra
26. get over = recover from: vượt qua, khắc phục
27. get up: thức dậy

28. get along / get on with sth: have a good relationship with sb: hòa thuận
29. give in: nhượng bộ, chịu thua.
30. give up = stop: từ bỏ, bỏ
31. go after: theo đuổi
32. go by (thời gian): trôi qua
33. go after = chase, pursue: theo đuổi, rượt đuổi
34. go ahead = be carried out: được diễn ra, tiến hành
35. go along = develop, progress: tiến bộ
36. go away: biến mất, tan đi.
37. go back = return: trở lại
38. go in: vào, đi vào.
39. go off (chuông): reo, (súng, bom): nổ, (sữa): chua, hỏng, (thức ăn), (đèn) tắt, (máy móc): hư
40. go on = continue: tiếp tục
41. go over: xem lại
42. go out (ánh sáng, lửa, đèn): tắt
43. go up: lớn lên, trưởng thành = grow up, (giá cả): tăng lên
44. go down: (giá cả): giảm xuống
45. hold up = stop = delay: hoãn lại, ngừng
46. hurry up: làm gấp
47. keep on = continue: tiếp tục
48. keep up with: theo kịp, bắt kịp.
49. lay down: đề ra
50. let down: khiến ai thất vọng
51. lie down: nằm nghỉ
52. jot down = make a quick note of something: ghi nhanh
53. look after: chăm sóc
54. look at: nhìn
55. look down on sb = coi thường
56. look up to sb = respect: kính trọng
57. look up: tìm, tra cứu (trong sách, từ điển)
58. look for: tìm kiếm
59. make out = understand: hiểu
60. make up = invent, put sth together: phát minh, trộn
61. pass away = die: chết
62. put on: mặc (quần áo), mang (giày), đội (mũ), mở (đèn)
63. put out = make st stop burning, produce: dập tắt, sản xuất
64. put off = postpone: hoãn lại
65. put up = build: xây dựng
66. result in = lead to = cause: gây ra
67. speak up: nói to, nói thẳng
68. set off = begin: khởi hành
69. set up = establish: thành lập
70. set out/ set off: khởi hành
71. stand by: ủng hộ
72. stand for: là viết tắt của...
73. take after = resemble: giống
74. take off: cởi (quần áo, giày, mũ); (máy bay) cất cánh
75. take over = take responsible for st /V-ing: đảm nhận trách nhiệm
76. take up = start doing: bắt đầu tham gia
77. try out: thử
78. try on: mặc thử (quần áo)
79. turn down: gạt bỏ, bác bỏ

- 80. turn off: khóa, tắt (đèn, máy móc, động cơ ...)
- 81. turn on: mở (đèn, máy móc, động cơ ...)
- 82. turn round: quay lại, thay đổi hướng
- 83. turn up: đến = arrive = appear (xuất hiện)
- 84. wait up (for): thức đợi ai
- 85. wash away: cuốn trôi đi, quét sạch
- 86. wash up: rửa bát đĩa.
- 87. watch out: đề phòng, chú ý
- 88. wipe out = remove, destroy completely: xóa bỏ, phá hủy

CHUYÊN ĐỀ 14

CẤU TẠO TỪ (WORD FORMATION)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

A. Cách thành lập DANH TỪ

Formation	NOUNS
<i>Verb + er/ or/ ant</i>	Teacher, manager, driver, actor, director, attendant, assistant.....
<i>Verb + ion</i>	Action, invention, construction, direction, revolution, decision.....
<i>Verb + ment/ al</i>	Development, appointment, refusal, removal, approval.....
<i>Verb + ing</i>	Swimming, teaching, jogging, training, building.....
<i>Adj + ness</i>	Kindness, goodness, happiness, sadness, darkness, illness, sickness.....
<i>Adj + ty</i>	Safety, loyalty, variety, ability, honesty, cruelty.....
<i>Adj + th</i>	Length, depth, width, truth, warmth, strength.....
<i>Adj + dom</i>	Freedom, wisdom, boredom.....
<i>Noun + ist/ ian</i>	Guitarish, novelish, violinist, musician, physician, historian.....
<i>Noun + ism</i>	Patriotism, capitalism, socialism, heroism.....
<i>Noun + ship</i>	Friendship, leadership, scholarship, comradeship.....
<i>Noun + hood</i>	Childhood, brotherhood, neighbourhood, parenthood.....
<i>Super/ over/ sub/ sur + N</i>	Super market, super man over expenditure sub way over expenditure

Vị trí của DANH TỪ

Sau tính từ (adj + N)	They are interesting <u>books</u> .
Sau- mạo từ: a / an / the - từ chỉ định: this, that, these, those, every, each, ... - từ chỉ số lượng: many, some, few, little, several... - tính từ sở hữu: my, his, her, your, our, their, its...	He is a <u>student</u> . These <u>flowers</u> are beautiful. She needs some <u>water</u> .

Sau ngoại động từ (V cần O)	She buys <u>books</u> . She meets a lot of <u>people</u> .
Sau giới từ (prep. + N)	He talked about <u>the story</u> yesterday. He is interested in <u>music</u> .
Trước V chia thì (N làm chủ từ)	<u>The main</u> has just arrived.
Sau enough (enough + N)	I don't have enough <u>money</u> to buy that house.

B. Cách thành lập TÍNH TỪ

formular	Adjectives
- ful	Harmful, useful, successful, hopeful, helpful, peaceful, careful.....
- less	Childless, odourless, careless, hopeless, harmless, useless.....
- ly	Manly, worldly, hourly, daily, weekly, monthly, yearly, friendly.....
- like	Childlike, godlike, lifelike, ladylike, manlike.....
- ish	Childish, boyish, girlish, selfish.....
- y	Hearthy, dirty, dusty, snowy, windy, rainy, cloudy, sunny, sandy.....
- al	Natural, national, industrial, agricultural, cultural, magical.....
- ous	Dangerous, courageous, poisonous, mountainous.....
- ic	Artistic, electric, alcoholic, economic.....
- able	Enjoyable, reasonable, respectable.....
Un/ im/ il/ ir/in/ dis + adj	Unimportant, impossible, illegal, irregular, disable.....

Vị trí của TÍNH TỪ

Trước N (Adj + N)	This is an <u>interesting</u> books.
Sau TO BE	I am <u>tired</u> .
Sau: become, get, look, feel, taste, smell, seem ...	It becomes <u>hot</u> . She feels <u>sad</u> .
Sau trạng từ (adv + adj): extremely (cực kỳ), completely (hoàn toàn), really (thực sự), terribly, very, quite, rather, ...	It is extremely <u>cold</u> . I'm terribly <u>sorry</u> . She is very <u>beautiful</u> .
Sau keep / make)	The news made me <u>happy</u> .
Sau too (be + too + adj)	That house is too <u>small</u> .
Trước enough (be + adj + enough)	The house isn't <u>large</u> enough.
Trong cấu trúc: be + so + adj + that	She was so <u>angry</u> that she can't speak.
A, an, the, this, that, his, her, their, my, ... + (Adj) + Noun	My <u>new</u> car is blue.
Trong câu cảm thán: - How + adj + S + V - What + (a / an) + adj + N	How <u>beautiful</u> the girl is! What an <u>interesting</u> film!

Note: adj-ed

adj-ing

Hình thức hiện tại phân từ (-ING): Diễn tả nhận thức của người nói về người/việc gì đó.

Ex: That film is **interesting**. (Bộ phim đó hay.) (Người xem nhận thấy bộ phim hay.)

Hình thức quá khứ phân từ (-ED): Diễn tả cảm giác của người nói do người/việc gì đó đem lại.

Ex: I am confused about the question. (Tôi bị bối rối về câu hỏi.) (Câu hỏi làm tôi bối rối.)

C. Cách thành lập ĐỘNG TỪ

formular	_ Verbs
Dis + verb	Dislike, disagree, discharge, disappear, disappoint.....
Mis + verb	Mislead, misread, misunderstand,.....

Out + verb	Outrun, outlive, outnumber,.....
Over + verb	Overweigh, overpay, overturn, overheat, overcharge.....
Re + verb	Rewrite, reuse, recycle, return, retell, recall,.....
Under + verb	Underdevelop, underdo, underline, undercharge, undersign.....
En + adj	Enable, enrich, enlarge, encourage, endanger.....
ADJ/ noun + en	Weaken, sharpen, tighten, loosen, shorten, soften
Adj/ noun + ise/ ize	Socialize, memorize, industrialize, sympathise economise.....

C. Cách thành lập TRẠNG TỪ

Phần lớn: **Adj + -ly ---> Adv**

Ex: beautifully, carefully, suddenly, carelessly, recently...

Lưu ý: Một số trạng từ đặc biệt cần ghi nhớ:

- good (a) well (adv): giỏi, tốt
- late (a) late / lately (adv): trễ, chậm
- ill (a) ill (adv): xấu, tồi, kém
- fast (a) fast (adv): nhanh
- hard (a) hard (adv): tích cực, vất vả, chăm chỉ **hardly (adv): hầu như không**

Vị trí của Trạng từ

1. Adv + adj Ex: She is very beautiful.
The weathery is extremely hot.
2. Adverbs are placed at the beginning of the sentence.
Ex: Unfortunately, he failed the exam.
3. Adverbs are placed after the verb modified.
Ex: He is running fast.
4. Adv + Pii Ex: He is well educated.
The wedding day is carefully chosen by groom's parents.

CHUYÊN ĐỀ 15

ĐẢO NGŨ' (INVERSIONS)

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

1. Inversions with negative Adverbs:

Never
Never before
Never in one's life Auxiliary+S+Verb(Inf)
Never again
Rarely

Seldom
Little
Hardly ever
Barely Auxiliary+S+Verb(Inf)
Scarcely ever
Neither
Nor

EG. - Never in mid-summer does it snow.
- Rarely do they
- Hardly ever does he speak in the public
- Nor do I

2. Inversions with NO và NOT

No+ N + auxiliary+S+Verb(Inf)

Not any+ N+ auxiliary+ S+ verb(Inf)

Eg: No money shall I lend you from now on

= Not any money shall I lend you from now on

3. Inversions with ONLY

- Only with

Only once

only in this way

Auxiliary+S+Verb(Inf)

only in, on, at + N

only then

only later

Eg: Only once **did I meet her**

- only after

only when + S +BE/V, Auxiliary+S+Verb(Inf)

only if

Eg. Only after he had graduated, **did he start** looking for a job.

Only after all guests had gone home, **could we relax**

- Only by + Ving, Auxiliary+S+Verb(Inf)

Eg. Only by practising E every day, **can you speak it fluently**

4. Inversions with some phrases

At no time

On no condition

On no occasion

On no account

Under/ in no circumstances

For no reason

+ Auxiliary+S+Verb(Inf)

In no way

No longer

In Vain.

Not for one moment.

Eg. For no reason **will you play** trumpet

The money is not to be paid under any circumstances

= Under no circumstances **is the money** to be paid

On no condition shall we accept their proposal

5. No sooner..... than.....

Hardly/ Barely/ Scarcely..... When/ before

Eg. No sooner had I arrived home than the telephone rang

Hardly had she put up her umbrella before the rain became down in torrents

6. Not only..... but..... also.....

Not only + auxiliary + S + V, but.... also.....

but S+ v/be as well.

.....too

Eg. Not only is he good at E but he also draws very well

Not only does he sing well but he also plays musical instruments perfectly

Not only do they rob you, they smash everything too

7. Inversions after “SO”

+So+ adj/ adv + auxiliary + S+V+ that clause

Eg. So dark is it that I can't write

So busy am I that I don't have time to look after myself

So difficult was the exam that few students pass it

So attractive is she that many boys run after her

+ so little

So few

So much + Auxiliary+S+Verb(Inf)

So many

So + Adj

Eg. So much beer did he drink that he didn't know the way to home

8. Inversion with "such"

SUCH + be + N + clause

Eg. Such was the force of the storm that all the trees were uprooted

9. Inversions after As, Than

- S + V/BE +, As + Auxiliary+S+Verb(Inf)

Eg. I am very worried about bullying in the school, as are a lot of the parents.

- S + V/BE + the comparative than + Auxiliary+S+Verb(Inf)

Eg. The police in this area make more arrests than do officers in other parts of the country.

10. Inversions with : not until, adverbs of time

Not until/ till + clause/ adv of time,

Not since

+ auxiliary + S + V(Inf)

I won't come home till 10 o'clock

= Not until/ till o'clock that I will come home

= It is not until 10 o'clock that I will come

Ididn't know that I had lost my key till I got home

= Not until/ till I got home did I know that I had lost my key

11. Inversions with No where+ Auxiliary+ S+V

Eg. No where in the Việt Nam is the scenery as beautiful as that in my country

No where do I feel as comfortable as I do at home

No where can you buy the goods as good as those in my country

12. Inversions with "here and there"

- Here } + Be/ Main V + N

There }

Eg. Here comes the bus.

Here are the answers,

There goes the bus.

BUT

Here he comes

There they arrive

****There are some idiomatic expressions with here and there**

Here } you are = This is for you.

There }

Here are you.

Here we are.

There you are.

13. Inversions with Adverb, adverb phrases of place

- Adverb, adverb phrases of place + MainV + N

Eg:

Near the end of September **came** several bad storms

In the door **stood** her father

In the cave **were found** skulls of prehistoric men

At the head of our village **stands** an old pagoda

14. Inversions with prepositions

Down

in

from + Verbs of motion + S

over

up

away ...

Eg. Away went the runner

Note

Away they went

15. Inversions with conditional sentences

a, Type 1: If clause = should+S+V

Eg. Should she come late she wil miss the train

should he lend me some money I will buy that house,

b, Type 2: If clause= Were S +to V

Were+S +.....

If I were you I would work harder =Were I you.....

If I knew her I would invite her to the party

= Were I to know her.....

C, Type 3: If clause = Had+S+PII

If my parents hadn't encouraged me, I would have taken pass exam

= Had my parents not encouraged me....

16. Inversions with Adjectives and past participle

Eg. Gone were the memorable days

17. Inversions with Adverb of Order (first, second)

Eg. First **came** the ambulance **CHUYÊN ĐỀ 16**

SỰ KẾT HỢP TỪ (COLLOCATIONS)

*** PHẦN I: LÝ THUYẾT**

1. Thế nào là sự kết hợp từ tự nhiên? (What are collocations?)

Collocations là sự kết hợp các từ theo tập quán, qui ước (conventional word combinations), hay gọi cách khác là sự kết hợp từ tự nhiên.

Chúng ta có thể nói: "a burning desire" (một khao khát cuồng nhiệt) hay "a blazing row" (một chuỗi, hàng sáng rực)... nhưng ta không nói: "a blazing desire" hay "a burning row". Một ai đó có thể là "a heavy smoker" (một tay nghiện thuốc lá nặng) hoặc "a devoted friend" (một bằng hữu tận tụy) nhưng không thể nói, "a devoted smoker" hoặc "a heavy friend". Theo ngữ nghĩa thì những cách dùng từ như trên cũng được xem là những cấu trúc đặc biệt của Anh ngữ.

Những cách diễn đạt như thế khá dễ hiểu, nhưng thật không dễ dàng cho người học tiếng Anh sử dụng cho đúng. Làm thế nào để kết hợp các từ lại cho chính xác, cho "giống như người bản xứ sử dụng"? Chẳng hạn để diễn tả một người hút thuốc lá nhiều, ta có thể nghĩ đến một loạt các tính từ để kết hợp với danh từ smoker như: strong, hard, big, mad, fierce, devoted... nhưng sự việc đã được người Anh "chọn sẵn" từ lâu rồi. Đó là tính từ: heavy, và chỉ những người biết được từ này thì diễn đạt "người hút thuốc lá nhiều, hay người ghiền thuốc lá" là heavy smoker mới chính xác thôi. Một người mới học tiếng Anh có thể dùng các tính từ liệt kê ở trên để đặt trước smoker như "strong smoker" chẳng hạn để nói thì người nghe vẫn hiểu, nhưng câu nói sẽ không được tự nhiên.

Cách kết hợp từ theo quy ước như trên trong Anh ngữ gọi là collocations và bất cứ ngôn ngữ nào cũng có một số rất lớn những collocations này. Thí dụ trong Việt ngữ, con chó đen ta kêu là "chó mực", con mèo có ba màu lông ta kêu là "mèo tam thể"... nhưng nếu một người nước ngoài học tiếng Việt nói "chó đen" hay "mèo ba màu" thì ta cũng vẫn hiểu.

Tóm lại, việc học các collocations không có một quy tắc nào rõ rệt, chúng ta cần phải học thuộc lòng (learn by heart) rồi thực tập (practice), áp dụng (put in use), dần dần sẽ có thể mở rộng vốn từ. (Original text in the Dictionary of English Usage, Trê, 2006 - edited by StevenVu)

2. Các dạng kết hợp từ tự nhiên (Types of Collocation)

A. Tính từ + Danh Từ (Adjectives and Nouns)

Chúng ta cần chú ý rằng, có nhiều tính từ được sử dụng với những danh từ cụ thể.

e. g.

Jean always wears red or yellow or some other bright color.

(Jean luôn luôn mặc đồ đỏ, đồ vàng, hoặc những đồ có màu chói sáng)

We had a brief chat about the exams but didn't have time to discuss them properly.

(Tôi có một cuộc nói chuyện phiếm ngắn ngủi về những kì thi, nhưng không có thì giờ thảo luận chúng đúng mực)

Unemployment is a major problem for the government at the moment.

(Thất nghiệp là vấn đề chính yếu đối với chính phủ ngay thời điểm này)

Improving the health service is another key issue for the government.

(Việc cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe lại là một vấn đề quan trọng khác đối với chính phủ)

B. Danh từ + Động Từ hoặc Động Từ + Danh từ (Nouns and Verbs)

Ta hãy để ý cách kết hợp danh từ và động từ trong câu. Tất cả các ví dụ sau đây đều liên quan đến kinh tế học và thương mại.

e. g.

The economy boomed in the 1990s. (the economy was very strong)

(Nền kinh tế này rất mạnh vào thập niên 90)

The company has grown and now employs 50 more people than last year.

(Công ty phát triển và giờ thì có thể tuyển dụng nhiều hơn 50 công nhân so với năm rồi)

The company has expanded and now has branches in most major cities. The

company launched the product in 2002. (introduced the product)

(Công ty giới thiệu sản phẩm này hồi năm 2002)

The price increase poses a problem for us. (is a problem)

(Sự tăng giá thành là một khó khăn cho chúng ta)

C. Giữa các danh từ (a + Noun + of + Noun)

Có rất nhiều sự kết hợp tự nhiên dựa trên mẫu: a... of...

e. g.

As Sam read the lies about him, he felt a surge of anger. (nói một cách văn chương: a sudden angry feeling)

(Khi Sam đọc được những lời nói láo về nó, nó bỗng nổi cơn giận dữ)

Every parent feels a sense of pride when their child does well or wins something.

(Bất cứ bậc làm cha mẹ nào cũng có niềm tự hào khi con em họ làm tốt hay thắng được cái gì)

I felt a pang of nostalgia when I saw the old photos of the village where I grew up.

(Lòng tôi trĩu dậy một nỗi nhớ quê hương khi xem những bức hình cũ về cái xóm nơi tôi trưởng thành)

D. Động từ và những đặc ngữ với giới từ. (Verbs and Expressions With Prepositions)

Một số động từ liên kết với đặc ngữ (gồm giới từ + danh từ) cụ thể để tạo sự kết hợp tự nhiên.

e. g.

As Jack went on stage to receive his gold medal for the judo competition you could see his parents swelling with pride. (looking extremely proud)

(Khi Jack tiến lên sân khấu nhận huy chương vàng trong cuộc đấu Nhu đạo, anh có thể thấy ba má nó tràn trề kiêu hãnh)

I was filled with horror when I read the newspaper report of the explosion.

(Tôi thấy kinh sợ khi đọc mẩu tin báo về vụ nổ)

When she spilt juice on her new skirt the little girl burst into tears. (suddenly started crying)
(Khi làm đổ nước trái cây lên cái đầm mới, đứa bé gái òa khóc)

E. Động từ và Phó từ (Verbs and Adverbs)

She pulled steadily on the rope and helped him to safety. (pulled firmly and evenly)

(Nàng nắm chặt không buông sợi dây thừng để cứu chàng đến nơi an toàn)

He placed the beautiful vase gently on the window ledge.

(Hắn đặt nhẹ nhàng cái bình hoa đẹp trên cái tủ dưới cửa sổ)

"I love you and want to marry you," Derek whispered softly to Marsha.

("Ta yêu nàng và muốn cưới nàng làm vợ," Derek thì thầm nhẹ nhàng vào tai Marsha)

She smiled proudly as she looked at the photos of her new grandson.

(Bà ta mỉm cười hãnh diện khi ngắm nhìn những tấm hình chụp thằng cháu mới ra đời)

F. Phó từ + Tính từ (Adverbs and Adjectives)

They are happily married.

(Họ kết hôn (và chung sống) trong hạnh phúc)

I am fully aware that there are serious problems. (I know well)

(Tôi biết rõ rằng đang có những vấn đề nghiêm trọng)

Harry was blissfully unaware that he was in danger. (Harry had no idea at all)

(Thằng Harry hoàn toàn không nhận thức được rằng nó đang bị nguy hiểm)

MỘT SỐ VÍ DỤ VỚI 1 SỐ ĐỘNG TỪ

MAKE

- make arrangements for: sắp đặt, dàn xếp

e. g. The school can make arrangements for pupils with special needs.

Nhà trường có thể sắp đặt cho học sinh những nhu cầu đặc biệt.

- make a change / changes: đổi mới

e. g. The new manager is planning to make some changes.

Vị tân giám đốc đang trù hoạch một số thay đổi.

- make a choice: chọn lựa

e. g. Jill had to make a choice between her career and her family.

Jill phải chọn lựa giữa sự nghiệp và gia đình.

- make a comment / comments (on): bình luận, chú giải

e. g. Would anyone like to make any comments on the talk?

Có ai muốn bình luận gì về bài diễn thuyết không ạ?

- make a contribution to: góp phần vào

e. g. She made a useful contribution to the discussion.

Cô đã có đóng góp hữu dụng vào cuộc thảo luận.

- make a decision: quyết định

e. g. I'm glad it's you who has to make the decision, not me.

Tao mừng vì chính mày phải quyết định, chứ không phải tao.

- make an effort: nỗ lực

e. g. Joe is really making an effort with his maths this term.

Joe đang thực sự nỗ lực học toán ở học kì này.

- make friends: làm bạn, kết bạn.
e. g. Karen is very good at making friends.
Karen rất giỏi kết giao bạn.
- make an improvement: cải thiện
e. g. Repainting the room has really made an improvement.
Việc sơn lại căn phòng thực sự đã được cải thiện.
- make a mistake: phạm sai lầm, nhầm lẫn
e. g. They've made a mistake in our bill.
Họ đã nhầm lẫn gì đó trong cái hóa đơn của chúng ta.
- make a phone call: điện thoại
e. g. I've got to make some phone calls before dinner.
Tôi phải gọi một số cuộc điện thoại khi ăn tối.
- make progress: tiến bộ
e. g. Harriet is making progress with all her schoolwork.
Harriet đang có tiến bộ với việc học ở trường.
- make noise: làm ồn
e. g. Stop making noise!
Dừng làm ồn coi!
- make a journey/ a trip / journeys: đi du hành
e. g. I still use my car, but now I make fewer journeys.
Tôi vẫn còn đi xe hơi, nhưng giờ tôi ít đi du hành hơn trước.
- make a promise: hứa
e. g. She made a promise to visit them once a month.
Nàng hứa đi thăm họ mỗi tháng một lần.
- make an inquiry / inquiries: đòi hỏi, yêu cầu, hỏi để biết
e. g. I don't know who sent the gift, but I'll make some inquiries.
Tôi không biết ai đã gửi món quà này, nhưng tôi sẽ hỏi để biết.
- make a remark: bình luận, nhận xét.
e. g. The Senator denied making the remark.
Ngài Thượng nghị sĩ từ chối bình luận.
- make a speech: đọc diễn văn
e. g. Each child had to make a short speech to the rest of the class.
Mỗi đứa trẻ đều phải đọc diễn văn ngắn trước cả lớp.
- make a fuss of / over someone: lộ vẻ quan tâm (bạn nguyenhoaphuong bổ sung)
e. g. They made a great fuss of the new baby.
Bọn họ quan tâm nhiều đến đứa bé mới đẻ.
- make a fuss / kick up a fuss (about something): cằn nhằn tức giận, phàn nàn (về cái gì đó)
e. g. Josie made a fuss / kicked up a fuss because the soup was too salty.
Josie phàn nàn vì món canh quá mặn.
- make a plan / plans: trù hoạch, lên kế hoạch (bạn nguyenhoaphuong bổ sung)
e. g. We need to make plans for the future.
Chúng ta cần lên kế hoạch cho tương lai.
- make a demand / demands (on): đòi hỏi (bạn nguyenhoaphuong bổ sung)
e. g. Flying makes enormous demands on pilots.
Chuyên bay đòi hỏi người phi công rất nhiều.
- make an exception: tạo ngoại lệ, cho phấp một ngoại lệ (bạn nguyenhoaphuong bổ sung)
e. g. Children are not usually allowed in, but I'm prepared to make an exception in this case.
Trẻ em thường không được phấp vô đây, nhưng tôi chuẩn bị tạo ngoại lệ trong trường hợp này (tức là cho tụi nó vô).
- make cũng thông dụng với nghĩa: làm, tạo ra, chế tạo ra; như khi ta nói "make a bicycle" (chế tạo ra chiếc xe đạp), "make a cake" (nướng, làm ra cái bánh),...

DO

- do your best: làm hết sức mình
 - e. g. All that matters in the exam is to do your best.
Điều quan trọng nhất trong kì thi là hãy làm hết sức mình.
- do damage (to): gây hại đến
 - e. g. The storm did some damage to our roof.
Con bão đã gây thiệt hại phần nào cho cái trần nhà của chúng tôi.
- do an experiment: làm thí nghiệm
 - e. g. We are doing an experiment to test how the metal reacts with water.
Chúng tôi đang làm thí nghiệm để kiểm tra xem kim loại phải ứng với nước như thế nào.
- do exercises: làm bài tập, tập thể dục.
 - e. g. We'll do some exercises practicing these collocations tomorrow.
Chúng con sẽ làm bài tập thực hành những sự kết hợp tự nhiên này vào ngày mai.
- do someone a good turn / do someone a favor: làm việc tốt, làm ân huệ
 - e. g. Scouts and guides are supposed to do someone a good turn every day.
Các hướng đạo sinh nên làm việc tốt mỗi ngày.
- do harm: có hại, gây hại
 - e. g. Changing the rules may do more harm than good.
Thay đổi luật lệ có thể có hại hơn là có lợi.
- do your hair: thay đổi kiểu tóc, làm tóc
 - e. g. No, I'm not ready. I haven't done my hair yet.
Không, mình chưa sẵn sàng. Mình vẫn chưa làm tóc xong mà.
- do your homework: làm bài tập về nhà
 - e. g. My son has to do his homework straight after school.
Con trai tôi phải làm bài tập về nhà của nó ngay sau khi đi học về.
- do the ironing / shopping / washing, etc.: ủi đồ, đi mua sắm, giặt giũ...
 - e. g. I'll do the washing if you do the ironing.
Em sẽ giặt giũ nếu anh ủi đồ.
- do research: nghiên cứu.
 - e. g. I'm still doing research for my thesis.
Tôi vẫn còn đang nghiên cứu để làm luận văn.
- do a / the crossword: giải ô chữ (bạn Nguyenhoaphuong bổ sung)
 - e. g. I like doing the crossword.
Tôi thích chơi giải ô chữ.

Từ các cách kết hợp từ tự nhiên trên, ta có thể thấy, nhiều sự kết hợp giữa DO/MAKE + Danh từ thường có nghĩa tương đương với 1 động từ. Thí dụ, do research = (to) research, make a mistake = (to) mistake... Nhưng trên thực tế, người bản xứ thường sử dụng lối thành lập collocations. Đây là một tập quán hành văn của người Anh, Mĩ (styles), thay vì dùng một tiếng động từ, họ ưa chuộng dùng động từ + danh từ để kéo dài phần vị ngữ (predicative) hơn.

HAVE

- have an accident: gặp tai nạn.
 - e. g. Mr. Grey had an accident last night but he's OK now.
Ông Grey bị tai nạn tối qua nhưng giờ ông ổn cả rồi.
- have an argument / a row: cãi cộ
 - e. g. We had an argument / a row about how to fix the car.
Tụi tao cãi cộ về cách sửa cái xe hơi.
- have a break: nghỉ giải lao (cũng: take a break)
 - e. g. Let's have a break when you finish this exercise.
Chúng ta hãy nghỉ giải lao sau khi anh giải xong bài tập này.

- have a conversation / chat: nói chuyện
e. g. I hope we'll have time to have a chat after the meeting.
Tôi mong là chúng ta sẽ có thì giờ nói chuyện sau cuộc họp.
- have difficulty (in) (doing something): gặp khó khăn
e. g. The class had difficulty understanding what to do.
Lớp học gặp trở ngại trong việc hiểu được những điều phải làm.
- have a dream / nightmare: mơ / gặp ác mộng
e. g. I had a nightmare last night.
Tao gặp ác mộng đêm rồi.
- have an experience: trải nghiệm
e. g. I had a frightening experience the other day.
Ngày hôm kia tao có một trải nghiệm đáng sợ.
- have a feeling: cảm giác rằng
e. g. I have a feeling that something is wrong.
Em cảm giác có điều gì không ổn.
- have fun / a good time: vui vẻ
e. g. I'm sure you'll have fun on the school trip.
Tôi chắc em sẽ vui vẻ trong kì nghỉ của trường.
- have a look: ngắm nhìn
e. g. The teacher wanted to have a look at what we were doing.
Ông thầy muốn ngắm nhìn xem chúng tôi đang làm gì.
- have a party: tổ chức tiệc tùng
e. g. Let's have a party at the end of term.
Chúng ta hãy tổ chức tiệc tùng vào cuối học kì.
- have a problem / problems (with): gặp vấn đề, gặp khó khăn
e. g. Ask the teacher if you have problems with the exercise.
Hãy hỏi cô giáo nếu như em gặp khó khăn với bài tập.
- have a try / go: thử
e. g. I'll explain what to do and then you can have a go / try.
Tao sẽ giải thích những gì cần làm và sau đó, mày có thể làm thử.

TAKE

- take a holiday: đi nghỉ
e. g. We're so glad we decided to take a holiday here.
Chúng tôi rất vui vì đã quyết định đi nghỉ ở đây.
- take a trip: đi du hành
e. g. Yesterday we took a trip to the mountains.
Hôm qua chúng tôi đi du hành đến những ngọn núi.
- take a train / bus: đón xe lửa / xe buýt
e. g. First we took a train to a little town and then we took a bus going to various villages.
Đầu tiên chúng tôi đón xe lửa tới thị trấn nhỏ, và rồi đón xe buýt đi thăm nhiều ngôi làng.
- take a liking to: thấy hứng thú, thấy thích thú
e. g. We got off when we saw one that we took a liking to.
Chúng tôi xuống xe khi thấy những thứ gây thích thú.
- take an interest in: thấy hứng thú, thích thú với
e. g. Some kids took an interest in us.
Vài em nhỏ thích thú với sự xuất hiện của chúng tôi.
- take a photo / photos: chụp hình
e. g. We took a lot of photos.
Chúng tôi chụp nhiều hình.

- take a chance: mạo hiểm
e. g. I'd take a chance and leave if I were you.
Tao sẽ mạo hiểm và rời khỏi đó nếu tao là mày.
- take a dislike to: không thích / ghét
e. g. The boss has taken a dislike to you.
Ông chủ không thích anh từ lâu.
- take advantage of: lợi dụng, tận dụng
e. g. Take advantage of being in London - there are always plenty of jobs there.
Hãy tận dụng cơ hội khi anh ở Luân Đôn, nơi đây luôn có rất nhiều việc làm.
- take action: hành động
e. g. You'll soon find something else, so take action, that's my advice!
Chẳng bao lâu anh sẽ tìm thấy điều gì khác, lúc đó hãy hành động - lời khuyên của tôi đó!

PAY

- pay attention to: chú ý đến
e. g. You must pay attention to the teacher.
Em phải chú ý đến giáo viên.
- pay (someone) a compliment: khen tặng (ai)
e. g. I was trying to pay her a compliment but she misunderstood.
Tôi cố khen tặng cô nhưng cô lại hiểu lầm tôi.
- pay your (last) respects: cầu chúc kính cẩn
e. g. At a funeral people pay their last respects to the person who has died.
Tại tang lễ, người ta cầu chúc lần cuối cho người đã khuất.
- pay tribute: bài tỏ lòng kính ngưỡng
e. g. When Jack retired, his boss made a speech paying tribute to all he had done for the company.
Khi ông Jack thôi hưu, ông chủ của ông đọc diễn văn bài tỏ lòng biết ơn về tất cả những gì Jack đã cống hiến cho công ty.

CHUYÊN ĐỀ 17

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (ADVERBIAL CLAUSES)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

I. Clauses and phrase of concession introduced by **although, though, even though, even if, In spite of, despite...** (mệnh đề, cụm chỉ sự nhượng bộ)

- Nghĩa: Mặc dù
- Cách dùng
 1. **although, though, even though, even if** + Clause
 2. **In spite of, despite** + phrase

II. Clauses and phrase of reason introduced by **as/ because/since** (mệnh đề chỉ nguyên nhân)

- Nghĩa: Bởi vì
- Cách dùng
 1. **Because, Since/As** + Clause
 2. **Because of, / Due to/ Thanks to** + phrase

III. Clauses and phrase of result with **such/ so. that** (mệnh đề, cụm chỉ kết quả)

1. Clause of result:
 - ❶ S - V + SO + adv/ adj + THAT + S - V (quá đến nỗi)

- many, any, anybody, anything, area...
- 2. Âm /æ/ trong nhóm sau:
 - a-: bad, bat, cat, dad, fan, fat, hang...
- 3. Âm /a:/ trong nhóm có nhấn trọng âm:
 - ar(-): bar, bark, car, cart, depart...
- 4. Âm /ɔ:/ trong 3 nhóm sau:
 - al-: all, ball, call, fall, halt, salt, talk, walk...
 - aw(-): draw, drawn, dawn, raw, want...
 - wa-: watch, wall, water, want...
- 5. Âm /ə:/ trong nhóm có nhấn trọng âm.
 - ear-: **early**, **earth**, **earthly**, **learn**...
- 6. Âm /ə/: ở một số vẫn không nhấn trọng âm:
 - **woman**, **workman**, **about**, **away**...
- 7. Âm /i/: không nhấn trọng âm trong tiếng tận cùng là:
 - age: passage, package, carriage, marriage...
 - ate: temperate, climate, adequate, immediate...

II. Chữ E có 8 âm đơn sau:

1. Âm /i:/ trong 3 nhóm:
 - e: be, he, me, she, we...
 - ee(-): bee, beet, meet, weep, wee, sweet...
 - ea(-): pea, beat, meat, heat, teat, tea, sea, seat...
2. Âm /i/ trong nhóm sau:
 - English, enlarge, enhance, pretty,...
3. Âm /e/ trong nhóm:
 - e-: egg, hen, fen, fed, ten, debt...
4. Âm /ə:/ trong nhóm:
 - er(-): her, err, stern, sterse, verse...
5. Âm /u:/ trong một số tiếng có tận cùng là:
 - -ew: crew, aircrew, screw, airscrew, flew...
6. Âm /ju:/ trong một số tiếng có tận cùng là:
 - -ew: new, news, fews...
7. Âm /ə/ ở một số vẫn không nhấn trọng âm:
 - **children**, **garden**, **problem**, **excellent**,...
8. Âm /i/ trong các tiếp đầu ngữ sau:
 - be-, de-, ex-, em-, en-, pre-, re-

III. Chữ I có 4 âm đơn sau:

1. Âm /i/ trong những từ mượn của tiếng Pháp:
 - automobiles, machines, regime, elite, routine...
2. Âm /i/: có trong nhóm:
 - i-: big, dig, sick, thick, bin, bit, sin, sit, tin, tit...
3. Âm /ə:/ trong nhóm:
 - ir: fir, stir, whirl...
 - ir-: bird, firm, first, girl, skirt, shirt, third, thirst...
4. Âm /ə/ ở một số vẫn không nhấn trọng âm:
 - il: pencil, to pencil, stencil, to stencil...

IV. Chữ O có 7 âm đơn sau:

1. Âm /i/ trong tiếng women
2. Âm /ɔ/ có trong nhóm:
 - o-: box, dog, god, got, pot, stop, spot...
3. Âm /ʌ/ trong 2 nhóm sau:
 - o-: won, son, Monday...

- o-e: dove, glove, love, shove...
4. Âm /ə:/ trong 2 nhóm sau:
wor-: word, world, worm...
-or: doctor, inventor, sailor...
 5. Âm /ə/ ở một số vần không nhấn trọng âm:
nation, formation, information...
 6. Âm /u/ trong một số tiếng: woman, wolf...
 7. Âm /u:/ trong 2 nhóm:
-o(-): do, two, who, whom, tomb, womb...
-oo(-): too, bamboo, noon, school, afternoon...

V. Chữ U có 8 âm đơn sau:

1. Âm /i/ trong một số tiếng:
Ex: busy, business, busily...
2. Âm /e/ trong tiếng đặc biệt: to bury
3. Âm /ʌ / có trong nhóm:
u-, -uck, -ug,...: cut, duck, hug, must, trust...
4. Âm /ə:/ trong nhóm:
-ur(-): blur, fur, burn, turn, hurt...
5. Âm /ə/ ở những vần không nhấn trọng âm:
'furniture, 'future,....
6. Âm /u/ trong mắt số tiÕng sau:
u-: pull, push, bush
7. Âm /u:/ trong mắt số tiÕng sau:
rule, ruler, fruit...
8. Âm /ju:/ trong nhóm:
u-e: cure, cute, acute, use...

VI. Chữ cái “Y” và cách phát âm.

* Chữ cái “Y”: có thể là một phụ âm nếu nó đứng đầu một từ,
có thể là một nguyên âm nếu nó đứng ở giữa hay cuối từ.

1. Chữ Y được phát âm /i/: Khi ‘Y’ đứng ở giữa hay cuối từ có hai âm tiết trở lên.

Ngoại lệ: Pyramid /'pɪrəmid/).

Ex: any /'eni/, gym, hymn, oxygen, system, myth, syllable, typical, baby, happy, candy, lively, worry, physics, sympathy, mystery,...

Ngoại lệ: July /dʒu:'lai/

2. Chữ Y phát âm là /ai/: Khi ‘Y’ đứng cuối một từ đơn âm tiết

buy /bai/, shy, by, my, sky...

Ngoại lệ: deny /di'nai/ (2 âm tiết)

3. Chữ Y được phát âm là /ai/ ở các động từ có đuôi:

-ify/-ly: simplify /'sɪmplɪfai/, reply /ri'plai/, apply /ə'plai/, amplify, modify, multiply, rely,...

4. Chữ Y được phát âm là /j/:

yes, youth, yacht, yard,....

C. Nguyên âm đôi và cách phát âm:

1. Âm /ai/: Có trong 10 nhóm sau:

-y: by, buy, dry, fry, guy, my, sky, shy, try, why...

- y-e: dyke, tyre, style...

-i-e: dike, tire, bite, five, guide, hike, like, time, wide...

- ie: die, tie, lie, flies...

- ye: dye, eyes...

- igh(-): fight, flight, light, high, height, right, sigh...

- ild: child, mild...

- ind: find, bind, grind, kind, behind, kind...

- C + i + V (consonant + i + vowel): lion, diamond...

Special words: pilot, science, silent, sign, design...

2. **Âm /ei/:** Có trong 9 nhóm sau:

- ey: obey, convey,....
- -ei-: eight, weight, neighbor, veil,
- ea-: great, break, steak,
- a-e: late, mate, lake, take, sale, tale...
- a - - e: table, change, waste...
- ai-: nail, lain, sail, tail, waist...
- -ay: day, may, ray, way, play...
- -ation: nation, education...
- -asion: invasion, occasion...

3. **Âm /oi/:** Có trong 2 nhóm:

- oi: noisy, coin, boil,...
- oy: boy, destroy, toy, enjoy,...

4. **Âm /au/:** Có trong 2 nhóm:

- ou-: round, mountain, noun, house, count, ground, loud,....
- ow-: now, how, cow, crowd,.....

5. **Âm /əu/:** Có trong 5 nhóm:

- o(-): no, so, go, don't, won't, host, rose, rope, soldier, cold,...
- ow (-): grow, grown, know, known, throw,...
- oa-: boat, coach, coal, goal,
- ou-: soul, although, mould,
- oe: toe, goes,

6. **Âm /iə/:** Có trong 3 nhóm:

- ea(r): ear, rear, fear, clear, gear, near,...
- eer: beer, deer, engineer, mountaineer, auctioneer,...
- ere: here, atmosphere, sphere,....

Ngoại lệ: there/ðeə/, where/weə/

7. **Âm /eə/:** Có trong 4 nhóm sau:

- air: pair, hair, air, chair, fair, stairs, dairy, repair, affair,....
- ea-: pear, bear, ...
- ary: Mary.
- eir: their.

8. **Âm /uə/:** Có trong nhóm sau:

- **our, - ure, - oor:** tour, tournament /'tuənəmənt/, sure, poor/puə(r)/, ...
- **ual:** usual, casual, actually,....

D. Từ đồng dạng (Homographs)

1. wound: - wound /waund/ (past participle): to wind
 - wound/wu:nd/ (n): vết thương
2. wind: - wind /wind/ (n): cơn gió
 - wind /waind/(v): chỉnh, lên dây, vặn (đồng hồ,...)
3. lead:- lead /li:d/ (n): sự lãnh đạo, sự hướng dẫn
 - lead /led/ (n): than chì, chì
4. row: - row /rəu/ (v): chèo thuyền
 - row /rau/ (n): cuộc cãi vã
5. house: - house /hauz/ (v): cho ở, chứa
 - house /haus/ (n): ngôi nhà
6. live: - live /liv/ (v): sống, sinh sống
 - live /laiv/ (adj): trực tiếp
7. record: - ['rekɔ:d] (n): đĩa hát, đĩa ghi âm, thành tích
 - [ri'kɔ:d] (v): thu, ghi lại (âm thanh hoặc hình ảnh) trên đĩa hoặc băng
8. read: - read /ri:d/ (v):

- read /red/ (past participle):
- 9. sow - sow /sau/ (n): lợn cái
 - sow /səu/ (v): gieo hạt
- 10. close:
 - close /kləʊs/ (adj)
 - close /kləʊz/ (v)
- 11. excuse:
 - excuse /iks'kju:s/ (n)
 - excuse /iks'kju:z/ (v)
- 12. use - use /ju:s/ (n)
 - use /ju:z/ (v)
- 13. abuse:
 - abuse /ə'bju:s/ (n)
 - abuse /ə'bju:z/ (v)

etc,.....

Phần 2: PHỤ ÂM

A. Giới thiệu về phụ âm (The consonants sounds): 24 consonants in English divided into voiceless and voiced consonants and are shown below:

I. Voiceless consonants: /p/, /f/, /θ/, /t/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/, /h/.

II. Voiced consonants: /b/, /v/, /ð/, /d/, /z/, /ʒ/, /dʒ/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /w/, /j/.

III. The consonant clusters:

1. /s/ + /p, t, k, f, m, n, w, j/:
Spy, stay, sky, smile, snow, sleep, swear, suit, speak, ...
2. /p/ + /l, r, j/:
Plough, play, proud, pray, pure, puritan, ...
3. /t/ + /r, w, j/:
Tree, try, twin, twice, tune, tunic, ...
4. /k/ + /l, r, w, j/:
Clerk, clay, crown, cry, quite, quick, cure, curious, ...
5. /b/ + /l, r, j/:
Blind, blow, brown, bring, brick, beauty, bureau, ...
6. /g/ + /l, r/:
Glass, glance, grass, grow, ...
7. /d/ + /r, w, j/:
Draw, dress, dwell, dwindle, duty, ...
8. /f/ + /l, r, j/:
Fly, flat, free, frozen, few, fuse, ...
9. /θ/ + /r, w/:
Throw, throat, thwart, thwack, ...
10. /v/ + /j/:
view, viewer, ...
11. /ʃ/ + /r/:
shrink, shriek, ...
12. /m/ + /j/:
Music, mule, ...
13. /n/ + /j/:
New, nude, ...
14. /spr/:
spread, spray, ...
15. /str/:
strand, stray, string, ...
16. /skr/:
scratch ...
17. /spj/:
spure, spurious, ...
18. /spl/:
splendid, split, ...
19. /stj/:
stupid, student, ...
20. /skj/:
skew, skewer, ...
21. /skw/:
square, squash, ...

B. Cách phát âm của một số phụ âm:

1. Chữ C có thể được đọc thành 4 âm: /s/, /k/, /ʃ/, /tʃ/

a. 'C' được phát âm là /s/: Khi 'C' đứng trước e, i, y

Eg: ceiling /'si:liŋ/, sentence, silence, cigarette, presidency...

b. 'C' được phát âm là /ʃ/: Khi 'C' đứng trước ia(-), cie, cio, ciu và cean

- cia(-) musician, mathematician, special, official, artificial...

- cie: efficient /ɪfɪjənt/, conscience /kɒnʃəns/: lương tâm

- io(-): specious, delicious, unconscionable (không hợp với lương tâm),

conscious: có ý thức, efficacious, spacious: rộng chỗ, specious: có vẻ đúng.

- cean: ocean /'ouʃən/, crustacean /krʌ'teɪʃjən/: Loài tôm cua

- ciu: *confucius* /kən'fju:ʃəs/: Đức Khổng Tử

Ngoại lệ: *science* /'saɪəns/

c. '**C**' được phát âm là /k/: Khi 'C' đứng trước **a, o, u** và các phụ âm.

ca-: *can* /kæn/, *car*, *cat*

co-: *coat*, *come*, *computer*

cu-: *cup*, *cut*

c + consonant: *circle*, *class*, *crude*, *crowd*, *create*...

d. '**C**' được phát âm là /tʃ/ trong các từ: *cello* /'tʃelou/, *cellist*, *concerto*

e. '**C**' là một âm câm:

- Khi 'C' đứng trước **k**: *black* /blæk/, *duck*, *nickel*...

- thỉnh thoảng 'c' câm sau 's': *scene* /si:n/, *science*, *muscle*, *scissors*...

2. Chữ **D** có thể được đọc thành 2 âm: /g/, /dʒ/

a. '**D**' được phát âm là /d/ trong hầu hết mọi trường hợp.

eg. *date*, *dirty*, *down*, *damage*, *made*, *bird*...

b. '**D**' được phát âm là /dʒ/ trong một số trường hợp đặc biệt:

soldier, *education graduate*, *schedule* /'skedʒu:l/,

verdure /'və: dʒuə/: (màu xanh tươi của cây cỏ)

c. **Chữ D** câm ở một số từ: *handkerchief*, *handsome*, *Wednesday*

3. Chữ **G** có thể được đọc thành: /d/, /dʒ/, /ʒ/.

a. '**G**' được phát âm là /dʒ/: Khi 'G' đứng trước các nguyên âm **e, i, y** và tận cùng của một từ là **ge**

Eg: *germ*, *apology*, *ginger*, *ginseng*, *giant*, *gigantic* (a) /'dʒaɪgæntɪk/: khổng lồ, *gyp* /dʒɪp/ (máng nhấc), *gymnastic*, *gill* /dʒɪl/: đơn vị đo bằng 1/8 lít...

Eg: *language*, *village*, *age*,

Ngoại lệ: *get*, *hamburger*, *tiger*, *gift*, *gear*, *gill* /gɪl/: mang cá

b. '**G**' được phát âm là /ʒ/ ở một số từ mượn của tiếng Pháp

Eg: *regime* /rei'ʒi:m/, *massage*, *mirage*, *garage* /'gærɑʒ/, (to) *rouge* /ru:ʒ/: (tô) son phấn

c. '**G**' được phát âm là /g/: Khi đứng trước bất kỳ mẫu tự nào trừ các trường hợp vừa nêu ở mục 1.

Eg: *game*, *good*, *get*, *guard*, *figure*, *go*...

Ngoại lệ: a *gaol* /dʒeɪl/(n) nhậm tị, to *gaol* /dʒeɪl/(v) = to *jail*/ to *imprison*: bỏ tù

d. '**G**' câm (*silent G*)

* "**g**" câm: nếu nó đứng đầu của từ và trước "n":

Eg: *gnar* /na:l/: mẩu, đầu mẩu;

gnash /næʃ/: nghiến răng

gnome /'noumi:/: châm ngôn;

gnu /nu:/: linh dương đầu bò

gnaw /nɔ:/: động vật gặm nhấm;

gnostic /'nɒstɪk/: ngộ đạo

* "**g**" câm: nếu nó đứng cuối của từ và trước "m", "n":

Eg: *sign*, *design*, *campaign*, *foreign*, *phlegm* /flem/: đờm

e. '**G**' trong "**ng**" ở cuối từ hoặc từ gốc được phát âm là /ŋ/:

Eg: *sing*, *running*, *song*, *singer*...

4. Chữ '**n**' được phát âm là /n/ và /ŋ/

a. Chữ '**n**' được phát âm là /ŋ/: khi '**n**' đứng trước mẫu tự mang âm /k/ và /g/.

Eg: *uncle*, *single*, *longer*, *English*, *ink*, *drink*,....

b. Chữ '**n**' được phát âm là /n/ ở hầu hết các mẫu tự trừ 'k' và 'g'.

Eg: *natural*, *not*, *name*, *strange* /streɪndʒ/, *danger* /'deɪndʒə/

5. Chữ '**qu**' được phát âm là /kw/ và /k/

a. Chữ '**q**' luôn đi kèm với '**u**', và **qu** thường được phát âm là /kw/

Eg: *question*, *quiet*, *quick*, *require*, *queen*

b. Tuy nhiên, thỉnh thoảng '**qu**' được phát âm là /k/

Eg: *quay*, *technique*, *antique*, *liquor*, *queue*

6. Chữ '**s**' được phát âm là /s/, /ʃ/, /ʒ/ và /z/

a. Chữ 's' được phát âm là /s/

Eg: see, sight, slow, dispense, cost,...

b. Chữ 's' được phát âm là /z/.

Eg: has, is, because, rose, reason,...

c. Chữ 's' được phát âm là /ʒ/

Eg: decision, vision, conclusion, occasion, usual, pleasure, measure, leisure,....

d. Chữ 's' được phát âm là /ʃ/:

Eg: sugar, sure,...

e. Chữ 'se' ở cuối từ: 'se' thường được phát âm là /s/ hoặc /z/. Tuy nhiên, 'se' được phát âm là /s/ hay /z/ thường là dựa vào âm trước nó hoặc dựa vào từ loại.

*** Chữ 'se' được phát âm là /s/:**

Khi nó đứng sau âm /ə:/, /ə/, /au/, /n/ và /i/

Eg: nurse, purpose, mouse, sense, promise,...

*** Chữ 'se' được phát âm là /z/:**

Khi nó đứng sau âm /ai/, /ɔi/, /a:/

Eg: rise, noise, vase,...

*** Chữ 'se' được phát âm là /z/ hay /s/ dựa vào từ loại (Phần này được trình bày trong ở mục D- từ đồng dạng):**

- động từ: /z/;

- danh từ/adj: /s/

f. Chữ 's' câm trong một số từ sau đây:

corps /kɔ:/ (quân đoàn), island /'aɪlənd/ (hòn đảo), isle /aɪl/(hòn đảo nhỏ), aisle /aɪl/ (lối đi giữa hai hàng ghế)

g. Cách phát âm mẫu tự "s" ở dạng động từ ngôi thứ ba số ít, danh từ số nhiều và sở hữu cách:

*** trường hợp 1: 's' được phát âm là /s/**

Âm đứng trước 's'	Danh từ số nhiều (Plural form)	Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V)	Sở hữu cách (Possessives)	Cách đọc kí tự 's'
/p/	map <u>s</u> cap <u>s</u>	stop <u>s</u>		/s/
/t/	cat <u>s</u> , mate <u>s</u>	beat <u>s</u> , calculat <u>e</u> s	Janet' <u>s</u>	
/k/	book <u>s</u> , lake <u>s</u>	Attack <u>s</u> , make <u>s</u>	Frank' <u>s</u>	
/f/	paragrap <u>h</u> s, laugh <u>s</u> , chief <u>s</u> , safe <u>s</u>	photograph <u>s</u> laugh <u>s</u>	Cliff' <u>s</u>	
/θ/	month <u>s</u> photograph <u>s</u>	bath <u>e</u> s photograph <u>s</u>	Gareth' <u>s</u>	

*** trường hợp 2: 'es' được phát âm là /ɪz/:**

- Nếu danh từ số ít có tận cùng là: **s, x, ch, sh, -ce, -es, -ge**

Ngoại lệ: những danh từ gốc Hy Lạp tận cùng bằng **ch** chỉ thêm 's' và đọc là /ks/.

Eg: a monarch /mə'næk/ (vua) → monarchs /mə'næks/

Âm đứng trước 's/es'	Danh từ số nhiều (Plural form)	Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V)	Sở hữu cách (Possessives)	Cách đọc kí tự 's/es'
/s/	glasses sentences	kiss <u>e</u> s sentences	Bruce's	/ɪz/
/ks/	Box <u>e</u> s	Mix <u>e</u> s	Felix's	
/tʃ/	Church <u>e</u> s	Teach <u>e</u> s	Mrs. Gooch's	
/ʃ/	Wish <u>e</u> s	Wash <u>e</u> s	Trish's	
/ʒ/	Garag <u>e</u> s	massag <u>e</u> s	Solange's	

/dʒ/	Pages	stages	Gorge's
/z/	bruises	rise	Rose's

* trường hợp 3: ‘s’ được phát âm là /z/: Các trường hợp còn lại:

Âm đứng trước 's'	Danh từ số nhiều (Plural form)	Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V)	Sở hữu cách (Possessives)	Cách đọc kí tự 's'
/b/	Cubs	robs	Bob' s	/z/
/v/	Caves	lives	Olive' s	
/ð/	clothes	breathes	Smith' s	
/d/	Beds	reads	Donald' s	
/g/	Eggs	digs	Peg' s	
/l/	Hills	fills	Daniel's	
/m/	rooms	comes	Tom's	
/n/	Pens	learns	Jane's	
/ŋ/	Rings	brings	King's	
/əʊ/	potatoes	goes	Jo's	
/eɪ/	Days	plays	Clay's	
/eə/	Hairs	wears	Clare's	

Note: Cách đọc tận cùng “s” như trên còn có thể áp dụng cho:

- Danh từ số ít có tận cùng là 's': physics /'fɪzɪks/, series /'sɪəri:z/.

- Thẻ giảm lược: What's /wɒts/ Phong doing?

He's /hi:z/ reading.

- Tận cùng “s” trong đuôi của tính từ như: **-ous, -ious**: được đọc là /s/.

7. Chữ ‘t’ được phát âm là /t/, /tʃ/, /ʃ/ và /ʒ/

a. Chữ ‘t’ được phát âm là /t/ trong hầu hết các từ như:

take, teacher, tell, computer, until, amateur...

b. Chữ ‘t’ được phát âm là /tʃ/ khi đứng trước chữ ‘u’

Eg: picture /'pɪktʃə/, mixture, century, future, actual, statue, fortunate, punctual, situation, mutual...

c. Chữ ‘t’ được phát âm là /ʃ/ khi nó ở giữa một từ và đứng trước ia, io

- **t+ia**: militia (dân quân), initial, initiate, potential, residential, differentiate, spatial (thuộc về không gian)...

Ngoại lệ: Christian /'krɪstʃən/ (theo Cơ Đốc Giáo)

- **t + io(-)**: patio (sân trồng giữa nhà), ratio (tỉ lệ), infectious, cautious, conscientious, notion, option, nation, intention, information...

Ngoại lệ: question /'kwɛstʃən/, suggestion /sə'seʃtʃən/, righteous /'raɪfəs/ (đúng đắn, ngay thẳng), combustion /kəm'bʌstʃən/ (sự đốt cháy), Christian /'krɪstʃən/.

d. Chữ ‘t’ được phát âm là /ʒ/

Eg: equation (n) /i'kweɪʒn/ (phương trình)

e. Chữ "T' câm

* khi kết hợp thành dạng STEN ở cuối từ

Eg: fasten /'fɑ:sn/, hasten /'heɪsn/ (thúc giục), listen /'lɪsn/

* khi kết hợp thành dạng STLE ở cuối từ

castle /'kɑ:sl/, apostle /'əpɒsl/ (tông đồ, sứ đồ), whistle /'wɪsl/ (huýt sáo)

* Ngoài ra Chữ "T' câm trong trường hợp sau:

Christmas /'krɪsməs/, often /'ɔ:fn/, ballet (vũ bale), beret (mũ nồi)

8. Chữ 'x' có thể được phát âm là /ks/, /gz/, /kʃ/, /z/

a. Chữ 'x' có thể được phát âm là /ks/:

fix, mix, fax, box, oxen...

b. Chữ 'x' có thể được phát âm là /gz/: khi ‘x’ đứng sau chữ e bắt đầu của một từ

Eg: example /ɪg'zæmpl/, examine /ɪg'zæmɪn/, executor /ɪg'zekjʊtə/, exit, exhaust, exact...

Ngoại lệ: to execute /'eksikjut/: thi hành

c. Chữ 'x' có thể được phát âm là /kʃ/: khi 'x' đứng trước **u** hay **io(-)**

Eg: sexual, luxury, anxious, obnoxious đáng ghê)

Ngoại lệ: luxurious/lʌg'zuəriəs/(sang trọng, lộng lẫy), anxiety/æŋ'zaiəti/: sự lo lắng.

d. Chữ 'x' có thể được phát âm là /z/ ở một số từ:

anxiety / æŋ'zaiəti/: nỗi lo, lòng khao khát, xylophone (mộc cầm),

9. Chữ 'z' có thể được phát âm là /s/ trong những từ đặc biệt:

waltz /wɔ:ls/ điệu nhảy valse

eczema/'eksimə/: bệnh lở loét

Mozart /'mouza:t/: Mozart

Nazi /nætsi/: Quân Phát xít Đức

10. Chữ 'th' có thể được phát âm là /θ/ và /ð/.

a. Chữ 'th' có thể được phát âm là /θ/: 'th' đứng đầu từ, giữa từ hay cuối từ.

Eg: thick, thin, think, both, mouth, death, health, wealth, birth, author, toothache....

b. Chữ 'th' có thể được phát âm là /θ/: chỉ dạng danh từ của một tính từ.

Eg: width/widθ/, depth, length, strength,...

c. Chữ 'th' có thể được phát âm là /θ/: chỉ số thứ tự

Eg: fourth, fifth, sixth, tenth, thirteenth, fortieth, fiftieth,....

d. Chữ 'th' có thể được phát âm là /ð/: 'th' đứng đầu từ, giữa từ hay cuối từ.

Eg: this, that, these, weather, although, another, clothing, clothe, mother,...

Note: bath /ba:θ; bæθ/ → baths /ba:ð/ (n. pl.)

e. 'th' câm ở các từ sau:

asthma /æsmə/ (n): bệnh hen suyễn; isthmus /isməs/ (n): eo đất

f. Chữ 'th' có thể được phát âm là /ð/ hay /θ/: còn phụ thuộc vào từ loại hoặc nghĩa của chúng.

North /nɔ:θ/ (n)	Northern /'nɔ: ðən/ adj)
South /aυθ/ (n)	Southern /sΛðən/
cloth /klɔθ/	clothe /kləυð; kləυð/(v)
bath /ba:θ ; bæθ/ (n)	bathe /beɪð/
teeth /ti:θ/ (n)	teethe /ti:ð/ (v)
.....	

11. Chữ 'sh' được phát âm là /ʃ/: trong mọi trường hợp:

Eg: wash /wɔʃ/, she /ʃi:/, fish /fɪʃ/...

12. Chữ 'gh' & 'ph'

a. Chữ 'gh' & 'ph' được phát âm là: /f/.

Eg: laugh, cough, rough, phone, photo, orphan, phrase /freiz/, physics /fiziks/, paragraph /'pærəgra:f/, mimeograph /'mimiougra:f/,.....

Note: - nephew /'nevju:/ (Br E) và /'nefju:/ (Am. E)

- 'gh' được phát âm là /g/: ghost, ghoul /gu:/ (ma cà rồng), ghetto (khu người Do Thái)

b. Chữ 'gh' câm: Khi 'gh' đứng cuối từ hoặc trước 't'

Eg: nigh, night, sigh (thở dài), though, sight, flight, light, plough, weight, ought, caught,...

13. Chữ 'ch' được phát âm là /tʃ/, /k/, /ʃ/.

a. Chữ "ch" phần lớn được phát âm là: /tʃ/

Eg: chair, cheep, cheese, chicken, chat, children, channel, chocolate, chin, chest,...

b. Chữ "ch" được phát âm là /k/ trong một số chữ đặc biệt có gốc Hy Lạp.

Eg: Christ, Christmas, chorus /'kɔ: rəs/ (hợp ca),
 choir /kwaɪə/ (ca đoàn), chaos /'keɔs/ (sự rối loạn),
 holera/'kɔlərə/(bệnh thổ tả), chemist, chemistry,
 architect, architecture, mechanic,
 scheme /ski:m/ (kế hoạch, âm mưu)
 monarch (vua trong chế độ quân chủ),
 monarchy (nước quân chủ chuyên chế),

stomach, echo, orchestra, school, scholar, character,....

c. Chữ “ch” được phát âm là /ʃ/ trong những từ có nguồn gốc từ tiếng Pháp.

Eg: chic /ʃik/ (bánh bao),	chef /ʃef/ (đầu bếp),
chute /ʃu:t/ (thác nước),	chauffeur /ʃoufœ/ (tài xế)
chagrin /ʃægrin/ (sự buồn phiền)	chassis /ʃæsi/ (khung xe),
chemise /ʃə'mi:z/,	chiffon /ʃi'fɒn/ (vải the),
machine,	charlatan /'ʃɑ:lətən/ (thầy lang),
chevalier /'ʃev eɪv əvəliə/ (hiệp sỹ),	chivalry /'ʃivəlri/ (hiệp sỹ đạo),
chandelier /'ʃændə'liə/ (đèn treo),	chicanery (ʃi'keɪnəri/ (sự lừa đảo)
parachute,	Chicago,
mustache,	(to) douche (tắm bằng vòi),
attachĐ /ətæʃei/ (tùy viên),	chargĐ d' affaires

C. Những âm câm.

Là những nguyên âm và phụ âm được viết ra nhưng không được đọc. (chỉ đề cập đến những âm chưa được đề cập ở những mục trên).

1. 'B' câm (silent B)

- 'b' câm trước 't': doubt /daʊt/, debt, subtle
- 'b' câm sau 'm': climb /klaɪm/, numb, thumb, tomb...

2. 'h' câm (silent h)

- 'h' câm khi đứng sau 'g' ở đầu từ:
Eg ghoulish /gu:ʃ/, ghetto, ghost,....
- 'h' câm khi đứng sau 'r' ở đầu từ:
Eg: rhetoric /'retərɪk/, rhinoceros, rhubarb (cây đại hoàng), rhyme /raɪ/ (vần thơ), rhythm /'rɪðm/ (nhịp điệu),....
- 'h' câm khi đứng sau 'ex' ở đầu từ:
Eg: exhaust /ɪg'zɔ:st/ (kiệt sức), exhilarate (làm phấn khởi),
exhibit(ion), exhilarant (điều làm phấn khởi),
exhauster /ɪg'zɔ:stə/ (quạt hút gió),....
- 'h' câm khi nó đứng ở cuối từ:
Eg: ah (A! Chà!), verandah /və'rændə/ (hàng hiên), catarrh /kə'tɑ:/(viêm chảy)
- 'h' câm ở một số từ sau:
Eg: heir /eə/ (người kế thừa), heirloom (tình trạng kế thừa),
heirless (không có người thừa kế), heirloom (vật gia truyền),
heirship (quyền thừa kế), hour (giờ), honour (đanh dự),
honourable (đáng tôn kính), honorific
honorary, honest, honestly, honesty, dishonest
vehicle (xe cộ) /'vi:kl/ (Br. E) but /'vi:hɪk/ (Am. E)

3. 'k' câm khi nó đứng ở đầu từ và trước 'n'

knife /naɪf/, knee, knit, knitter (máy đan sợi), knitting,
Knitting-machine (máy đan len, máy dệt), knitting -needle (kim đan, que đan), know, knock, knob,...

4. 'l' câm khi

- đứng sau 'a' và trước 'f', 'k', 'm'
Eg: half /ha:f/, calf, balk, walk, chalk, balm, calm, palm, salmon, alms (của bố thí)
- đứng sau 'o' và trước 'd', 'k': could, should, would, folk,....

5. 'M' câm khi đứng trước 'n' và ở đầu từ:

Eg: mnemonics /ni:'mɒnɪks/ (thuật nhớ), mnemonic /ni:'mɒnɪk/ (giúp trí nhớ)

6. 'n' câm khi đứng sau 'm' và ở cuối từ:

Eg: autumn /'ɔ:təm/, comdemn (kết án, kết tội), culumn,
hymn /hɪm/ (quốc ca), solemn (long trọng, trang nghiêm),....

7. 'p' câm khi

- đứng trước 'n' và ở đầu một từ:

pneumatic /nju:'mætik/ (thuộc khí/hơi), pneumatics /nju:'mætiks/ (khí lực học)
 pneumatology /nju:mə'tələdʒi/ (thuyết tâm linh), pneumonia /nju:'mounjə/,
 pneumonic /nju:'mounik/ (thuộc bệnh viêm phổi)

- đứng trước 's'

psalm /sa:m/ (bài thánh ca)
 psalmodic /sæl'mɒdɪk/, psalmodist /sæl'mədɪst/,
 psalmodize /sæl'mədaɪz/ (hát thánh ca)
 psalmist /'sa:mɪst/ (người soạn thánh ca)
 psalmody /'sælmədi/
 pseudonym /'sju:dənɪm/ (biệt hiệu, bút danh)
 pseudograph /'sju:dəgrəf/ (tác phẩm văn học giả mạo)
 pseudologer /'sju:'dɒlə dʒə/ (kẻ trá hình)
 psyche /'saɪki:/ (linh hồn, tâm thần)
 psychedelic /'saɪki'delɪk/ (ma túy, cảm giác lâng lâng)
 psychiatry /sai'kaɪətri/ (tâm thần học)
 psychiatrist /sai'kaɪətrɪst/ (bác sỹ tâm thần)
 psychic /sai'kɪk/ (ông đồng, bà đồng)
 psychology /sai'kɒlə dʒə/ (n)
 psychological /saɪkələdʒɪkl/ (adj)

- 'p' câm khi đứng trước 't'

receipt /ri'si:t/ (n), empty /'emti/, ptisan /ti'zæn/ (nước thuốc sắc)

- 'p' câm khi đứng trước 'b'

cupboard /'cʌbəd/, raspberry /'ra:zbri/ (quả mâm xôi)

8. 'u' câm khi

- đứng trước 'a'

Eg: guard /ga:d/ (sự canh chừng), piquant /'pi:kənt/ (cay đắng, chua cay),
 guarantee /gæ'rən'ti:/(đảm bảo),.....

- đứng sau 'g'

Eg: guerilla /g'ril/ (du kích, quân du kích), guess /ges/(đoán), guest/gest/ (khách),...

- đứng trước 'e'

conquer /'kɒŋkə/ (chinh phục); league /lig/ (đồng minh)
 catalogue /'kætəlɒg/ (n); dialogue /daɪə'lɒg/, prologue /'prɒlɒg/ (đoạn mở đầu), epilogue/'epɪlɒg/ (phần kết); fatigue /fə'ti:g/ (sự mệt mỏi), oblique /'ɒblɪk/ (nghiêng, xiên)

- đứng trước 'i'

buil /bild/, guild / gild/ (phường hội, hội)
 guillotine /gilə'ti:n/ (máy chém) guilt /'gɪlti/ (có tội, phạm tội)
 biscuit /'bɪskɪt/; circuit /'sə:kit/ (chu vi, vòng đua)
 conduit /'kɒndɪt/ (ống dẫn, máng nước),.....

- đứng trước 'y'

plaguy /'pleɪgi/ (phiền hà, quá quắt) ; buy /bai/,.....

9. 'I' câm khi đứng sau 'u'

Eg: fruit, juice, suit, bruise

10. 'R' câm khi

- đứng giữa nguyên âm và phụ âm

Eg:arm, farm, harm, dark, darn, work, mark, mercy, /'mə:si/, world, word, worm, worn,.....

Note: Người Mỹ thường phát âm 'R' ở những từ trên.

- đứng sau 'e' trong đuôi 'er': teacher, mother, water,.....

11. 'w' câm khi

- 'w' đứng trước 'r' và ở đầu từ

Eg: wrap, wreck (làm hỏng), write, wrong, wrist (cổ tay), wrest(giật mạnh), wrench (xoắn),
 wrinkle /'rɪŋkl/ (gợn sóng), wright /rait/ (thợ), writ /rit/ (lệnh), wrick /rik/ (làm trật/trẹo), wriggle /'rɪgl/ (lùa vào)

- 'w' đứng trước 'h'
who /hu:/, whom, whose, whole, wholly, whoever...
- 'w' câm trong những từ sau đây:
answer/'a:nsə/, sword/sɔ:d/ (gươm), awe/ə:/ (làm sợ hãi), owe/ou/(v),awl /ɔ:l/ (dùi của thợ giày),
awn/ɔ:n/ (râu ở đầu hạt thóc), awning /ɔ:niŋ/ (tấm vải bạt để che), awry/ə'rai/ (xiên, mả, lệch),.....

D. Cách phát âm “ed”:

I. Cách phát âm đuôi “ed” của những động từ có quy tắc ở dạng quá khứ đơn:

1. “ed” /id/: Nếu động từ có tận cùng bằng các âm /t/ hay /d/.

eg. needed, wanted, decided, started...

2. 'ed' /t/: Nếu động từ có tận cùng bằng 8 âm sau:

/f/ (trong các chữ: f, fe, gh, ph),

/p/ (trong chữ p),

/k/ (trong chữ k),

/ks/ (trong chữ x),

/s/ (trong chữ s, ce),

/tʃ/ (trong chữ ch),

/ʃ/ (trong chữ sh),

/θ/ (trong chữ th)

Eg: chaffed/ʃæft/(đùa cho vui), chafed/ʃeift/ (xoa cho ấm lên), laughed, paragraphed, coughed...

Eg: liked, mixed, voiced, missed, watched, washed, hatched

3. 'ed' /d/: các trường hợp còn lại

played, planned, called, offered, bathed, borrowed...

II. Cách phát âm các tính từ tận cùng bằng ‘ed’:

Hầu hết các tính từ được tạo thành từ các động từ thì có cách phát âm đuôi “ed” giống như động từ tận cùng bằng “ed”. Tuy nhiên một số tính từ hoặc trạng từ có tận cùng bằng ‘ed’, thì ‘ed’ được phát âm là /id/:

Eg: naked (a) trần trụi

wretched (a) khốn khổ

crooked (a) cong, oằn

ragged (a) nhàu, cũ

learned (a) uyên bác

deservedly (adv) xứng đáng

supposedly (adv) cho rằng

unmatched (adj) vô địch, không thể sánh kịp

crabbed (adv) khó tính, khó nết

markedly (adv) một cách rõ ràng, đáng chú ý

allegedly(adv) cho rằng (được khẳng định mà không cần chứng minh)

rugged (a) gồ ghề, lởm chởm

Note: Từ '*aged*' được đọc thành /'eidʒid/ nếu đi trước danh từ, và /eidʒd/ nếu đi sau danh từ hay động từ to be

eg: an aged /'eidʒid / man: một vị cao niên

They have one daughter aged /eidʒd/ seven. (Họ có một con gái lên bảy tuổi)

CHƯƠNG II: STRESS

A. Giới thiệu về trọng âm

‘Trọng âm là sự phát âm của một từ hoặc một âm tiết với nhiều lực hơn so với các từ hoặc các âm tiết xung quanh. Một từ hoặc âm tiết được nhấn trọng âm được phát âm bằng cách sử dụng nhiều khí từ phổi hơn’ (Richard, J. C *et al.* 1992:355).

Các âm tiết mang trọng âm được phát âm mạnh hơn các âm tiết không mang trọng âm (được phát âm nhẹ hơn hoặc ngắn hơn hoặc đôi khi được đọc rút gọn).

Ta dùng kí hiệu // đặt ở đầu âm tiết có trọng âm chính. Trong những từ nhiều âm tiết có trọng âm chính và trọng âm phụ và được biểu thị /./.

Eg: father/'fa:ðə/, indication/,indi'keiʃn/, representative/,repre'zentətiv/,....

B. Một số quy tắc đánh trọng âm:

Trọng âm chỉ rơi vào những âm tiết mạnh (âm tiết chứa nguyên âm mạnh, nguyên âm đôi hoặc nguyên âm dài). Âm tiết yếu không nhận trọng âm.

I/ Trọng âm ở từ có 2 âm tiết:

1) Đa số động từ có 2 âm tiết thì âm tiết thứ 2 nhận trọng âm chính:

Eg: es'cape, for'get, be'gin, ac'cept....

Tuy nhiên có một số động từ ngoại lệ:

'promise, 'answer, 'enter, 'listen, 'offer, 'happen, 'open.

2) Đa số danh từ và tính từ 2 âm tiết có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ nhất:

Eg: 'butcher, 'standard, 'busy, 'handsome....

Ngoại lệ: ma'chine, mis'take, a'long, a'ware,...

3) Một số từ vừa là danh từ, vừa là động từ có trọng âm chính không đổi:

ad'vice/ ad'vise, 'visit, re'ply, tra'vel, 'promise, 'picture;

4) Còn lại đa số các từ có 2 âm tiết mà có 2 chức năng thì trọng âm thay đổi theo chức năng của từ:

'record(noun)/ re'cord (verb), 'present(noun)/ pre'sent (verb), 'desert(noun)/ de'sert(verb)....

II/ Những trường hợp khác

1) Các từ có tận cùng bằng các hậu tố sau có trọng âm chính rơi vào âm tiết đứng ngay trước hậu tố đó.

-tion: pro'tection, compu'tation...

-ial ; ially: me'morial, in'dustrial, arti'ficially, e'ssentially...

-sion: de'cision, per'mission... Ngoại lệ: 'television

-itive: com'petitive, 'sensitive...

-logy: e'cology, tech'nology...

-graphy; -etry: ge'o'graphy, trigo'nometry...

-ity: a'bility, ne'cessity...

-ic; -ical: ar'tistic, e'lectric, po'litical, 'practical...

Ngoại lệ: 'Arabic, a'rithmetic, 'Catholic, 'politics

2) Các từ có tận cùng bằng các hậu tố sau có trọng âm rơi vào âm tiết cách hậu tố đó 1 âm tiết.

-ate: con'siderate, 'fortunate...

-ary: 'necessary, 'military...

Ngoại lệ: docu'mentary, ele'mentary, supple'mentary, extra'ordinary.

3) Những hậu tố sau thường được nhận trọng âm chính.

-ee: de'gree, refe'ree... Ngoại lệ: com'mittee, 'coffee

-eer: mountai'ner, engi'neer...

-ese: Japa'nese, Chi'nese...

-ain (chỉ áp dụng cho động từ): re'main, con'tain...

-aire: questio'naire, millio'naire...

-ique: tech'nique, an'tique...

-esque: pictu'resque...

4) Một số tiền tố và hậu tố khi thêm vào không làm thay đổi trọng âm chính của từ đó.

a. Tiền tố:

* un-: 'healthy → un'healthy, im'portant → unim'portant ...

* im-: ma'ture → imma'ture, 'patient → im'patient ...

* in- : com'plete → incom'plete, sin'cere → insin'cere ...

* ir- : 'relevant → ir'relevant, re'ligious → irre'ligious ...

* dis: con'nect → discon'nect, 'courage → dis'courage ...

* non-: 'smokers → non'smokers, 'violent → non'violent...

* en-: 'courage → en'courage, 'vision → en'vision ...

- * **re-**: a/rrange → rea/rrange, /married → re/married ...
- * **over-**: /crowded → over/crowded, /estimate → over/estimate ...
- * **under-**: de/veloped → underde/veloped, /pay → under/pay ...

Ngoại lệ: /understatement, /undergrowth, /underground, /underpants

b. Hậu tố:

- ful: /beauty → /beautiful, /wonder → /wonderful ...
- less: /thought → /thoughtless, /hope → /hopeless ...
- able: /comfort → /comfortable, /notice → /noticeable ...
- al: /season → /seasonal, tra/dition → tra/ditional ...
- ous: /danger → /dangerous, /poison → /poisonous ...
- ly: /similar → /similarly, di/rect → di/rectly ...
- er/ -or: /actor, /worker, /reader ...
- ise/ -ize: /memorize, /modernize, /industrialize ...
- ing: be/gin → be/ginning, su/ggest → su/ggesting ...
- en: /length → /lengthen, /strength → /strengthen ...
- ment: en/joyment, a/musement, /government ...
- ness: /happiness, /thoughtlessness ...
- ship: /sportmanship, /relationship, /scholarship, ...
- hood: /neighborhood, /brotherhood ... strength

5) Trọng âm ở các từ chỉ số đếm:

thir'teen, 'thirty / four'teen, 'forty / fif'teen, 'fifty ...

Tuy nhiên mẫu trọng âm này có thể thay đổi khi từ chỉ số đếm xuất hiện ở trong câu.

Ví dụ: khi nó đứng trước danh từ thì trọng âm của nó là: 'nineteen people...

6) Trọng âm ở các từ ghép

a. Hầu hết danh từ ghép và tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào âm tiết đầu tiên.

'dishwasher, /filmmaker, /typewriter, /praiseworthy, /waterproof, /lightning-fast ...

Ngoại lệ: duty-/free, snow -/white

b. Tính từ ghép có từ đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ thì trọng âm chính rơi vào từ thứ 2, tận cùng là động từ phân từ 2.

Eg: well-/done, well-/informed, short-/sighted, bad-/tempered

c. Các trạng từ và động từ ghép có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 2.

up/stairs, down/stairs, down-/grade, ill-/treat, ...

7) Trọng âm của các động từ thành ngữ (Phrasal verbs):

a. Nếu cụm động từ thành ngữ có chức năng là một danh từ trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Eg: 'setup (n): sự thu xếp 'upset (n): sự quấy rầy
 'holdup (n): vụ cướp 'lookout (n) người xem
 'checkout (n): việc thanh toán để rời (Khách sạn,..)
 etc.....

b. Nếu cụm động từ thành ngữ có chức năng là một động từ trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Eg: to set 'up: thu xếp to up 'set: làm thất vọng,
 to hold 'up: cầm, giữ to check 'out: trả phòng
 to look 'out: canh chừng
 etc...

CHUYÊN ĐỀ 19

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

A. CLOZE TESTS

A cloze test consists a text passage with some certain word removed (cloze text), test taker must replace the missing words from the given options. Usually students are given four choices. One choice is the best answer. The second is almost as good. The third is off the point. The fourth is the opposite of the correct answer.

- First, slowly read all the text **without** filling any of the gaps. Read it two or three times until you have a clear understanding of what the text is about.
- Then **only** complete the gaps you are absolutely sure of.
- Next try and find out what the missing words in the remaining gaps are. See which **part of speech** may fit in each gap (article?, pronoun?, noun?, adverb?, adjective?, preposition?, conjunction?, verb?) and pay special attention to the **grammar** around the words in each gap.

Many of the gaps may include the following:

- *preposition* following a noun, adjective or verb. (Example: good *at* languages)
- *prepositional phrase*. (Example: in spite *of*)
- *adverb*. (Example: He moved to London two years *ago*)
- *connector*. (Example: First, he arrives; *then* he sits down; finally, he leaves.)
- *conjunction*. (Example: *Although* he is five, he can speak five languages.
- *auxiliary verb*. (Example: He *has* won 2 matches)
- an *article* or some other kind of determiner. (Example: I have *no* time)
- a *relative*. (Example: Bob, *who* I met two years ago, is my best friend)
- a *pronoun*, either subject or object. (Example: *it* is difficult to know)
- is there a *comparative* or *superlative* involved? (Example: she's taller *than* me)
- Some sentences may seem to be complete and contain gaps that appear to be unnecessary. If you find gaps like this, you will probably need the following:
 - *an adverb*. (Example: He is *always* late)
 - *a modal verb*. (Example: They *can* swim very well)
 - a word to change the *emphasis* of the sentence: She's good *enough* to be queen
 - The problems are *too* difficult
- A few gaps may demand a **vocabulary item** consistent with the topic of the text; or a word which is part of an idiomatic expression (example: *Good heavens!*); or a word which collocates with another one (example: *do* a job); or a word which is part of a phrasal verb (example: I was *held up* by traffic).

B. READING COMPREHENSION

STRATEGIES FOR THE READING COMPREHENSION QUESTIONS.

1. **Skim the reading passage to determine the main idea and the overall organization of ideas in the passage.** You do not need to understand every detail in each passage to answer the questions correctly. It is therefore a waste of time to read the passage with the intent of understanding every single detail before you try to answer the questions.
2. **Look ahead at the questions to determine what types of questions you must answer.** Each type of questions is answered in a different way.
3. **Find the section of the passage that deals with each question.** The question type tells you exactly where to look in the passage to find correct answers.
 - *For main idea questions*, look at the first line of each paragraph
 - *For directly and indirectly answered detail questions*, choose a key word in the question, and skim for that key word (or a related idea) in order in the passage.
 - *For vocabulary questions*, the question will tell you where the word is located in the passage.

- For overall review questions, the answers are found anywhere in the passage.

4. **Read the part of the passage that contains the answer carefully.** The answer will probably in the same sentence (or one sentence before or after) the key word or idea.

5. **Choose the best answer to each question from the four answer choices listed.** You can choose the best answer according to what is given in the appropriate section of the passage, eliminate definitely wrong answer, and mark your best guess on the answer sheet.

Questions about the ideas of the passage

SKILL 1: ANSWER MAIN IDEA QUESTIONS CORRECTLY

MAIN IDEA QUESTIONS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	What is the topic of the passage? What is the subject of the passage? What is the main idea of the passage? What is the author's main point in the passage? With what is the author primarily concerned ? Which of the following would be the best title ?
WHERE TO FIND THE ANSWER	The answers to this type of question can generally be determined by looking at the first sentence of each paragraph.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	1. Read the first line of each paragraph. 2. Look for a common theme or idea in the first lines. 3. Pass your eyes quickly over the rest of the passage to check that you have really found the topic sentence(s). 4. Eliminate any definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices.

SKILL 2: RECOGNIZE THE ORGANIZATION OF IDEAS

ORGANIZATION OF IDEAS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	How is the information in the passage organized ? How is the information in the second paragraph related to the information in the first paragraph?
WHERE TO FIND THE ANSWER	The answer to this type of question can generally be determined by looking at the first sentence of the appropriate paragraphs
HOW TO ANSWER THE QUESTION	1. Read the first line of each paragraph 2. Look for words that show the relationship between the paragraphs 3. Choose the answer that best expresses the relationship

SKILL 3: ANSWER STATED DETAIL QUESTIONS CORRECTLY

STATED DETAIL QUESTIONS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	According to the passage... It is stated in the passage... The passage indicates that... Which of the following is true .. ?

WHERE TO FIND THE ANSWER	The answers to these questions are found in the passage.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Choose a key word in the question. 2. Skim in the appropriate part of the passage for the key word or idea. 3. Read the sentence that contains the key word or idea carefully. 4. Eliminate the definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices.

SKILL 4: FIND “UNSTATED” DETAILS

“UNSTATED” DETAIL QUESTIONS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	Which of the following is not stated ...? Which of the following is not mentioned ...? Which of the following is not discussed ...? All of the following are true except ...
WHERE TO FIND THE ANSWER	The answers to these questions are found in order in the passage.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Choose a key word in the question. 2. Scan the appropriate place in the passage for the key word (or related idea). 3. Read the sentence that contains the key word or idea carefully. 4. Look for the answers that are definitely true according to the passage. Eliminate those answers. 5. Choose the answer that is not true or not discussed in the passage.

SKILL 5: FIND PRONOUN REFERENTS

PRONOUN REFERENTS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	The pronoun “...” in line X refers to which of the following?
WHERE TO FIND THE ANSWER	The line where the pronoun is located is given in the question. The noun that the pronoun refers to is generally found before the pronoun.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Locate the pronoun in the passage. 2. Look before the pronoun for nouns that agree with the pronoun. 3. Try each of the nouns in the context in place of the pronoun. 4. Eliminate any definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices.

SKILL 6- ANSWER IMPLIED DETAIL QUESTIONS CORRECTLY

IMPLIED DETAIL QUESTIONS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	It is implied in the passage that It can be inferred from the passage that It is most likely that What probably happened ?

WHERE TO FIND THE ANSWER	The answers to these questions are generally found in order in the passage.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Choose a key word in the question 2. Scan the passage for the key word (or a related idea) 3. Carefully read the sentence that contains the key word 4. Look for an answer that could be true, according to that sentence

SKILL 7: ANSWER TRANSITION QUESTIONS CORRECTLY

TRANSITION QUESTIONS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	The paragraph preceding the passage probably ... What is the most likely in the paragraph following the passage?
WHERE TO FIND THE ANSWER	The answers can generally be found in the first line of the passage for a preceding question. The answer can generally be found in the last line for a following question.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Read the first line for a <i>preceding</i> question. 2. Read the last line for a <i>following</i> question. 3. Draw a conclusion about what comes before or after. 4. Choose the answer that is reflected in the first or last line of the passage.

SKILL 8: FIND DEFINITIONS FROM STRUCTURAL CLUES

STRUCTURAL CLUES	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	What is the meaning of “X” in line Y? The word “X” in line Y is closest in meaning to... The word “X” in line Y could best be replaced by ...
TYPES OF CLUES	Punctuation comma, parentheses, dashes
	Restatement or, that is, in other words, i. e.
	Examples such as, for example, e. g.
WHERE TO FIND THE ANSWER	Information to help you determine what something means will generally be found the punctuation clue, the restatement clue, or the example clue.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Find the word in the passage. 2. Locate any structural clues. 3. Read the part of the passage after the structural clue carefully. 4. Eliminate any definitely wrong answers and choose the best answer from the remaining choices.

SKILL 9: DETERMINE MEANINGS FROM WORD PARTS

When you are asked to determine the meaning of a long word that you do not know in the reading sec The following chart contains a few word parts that you will need to know.

A SHORT LIST OF WORD PARTS					
PART	MEANING	EXAMPLE	PART	MEANING	EXAMPLE
CONTRA	(against)	<i>contrast</i>	DIC	(say)	<i>dictate</i>
MAL	(bad)	<i>malcontent</i>	DOMIN	(master)	<i>dominant</i>
MIS	(error)	<i>mistake</i>	JUD	(judge)	<i>judgment</i>
SUB	(under)	<i>subway</i>	MOR	(death)	<i>mortal</i>

DEC	(ten)	<i>decade</i>	SPEC	(see)	<i>spectator</i>
MULTI	(many)	<i>multiple</i>	TERR	(earth)	<i>territory</i>
SOL	(one)	<i>solo</i>	VER	(turn)	<i>divert</i>
TRI	(three)	<i>triple</i>	VIV	(live)	<i>revive</i>

SKILL 10: USE CONTEXT TO DETERMINE MEANINGS OF DIFFICULT WORDS

VOCABULARY QUESTIONS CONTAINING DIFFICULT WORDS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	What is the meaning of “X” in line Y? The word “X” in line Y is closest in meaning to....
WHERE TO FIND THE ANSWER	Information to help you understand the meaning of an unknown word can often be found in the context surrounding the unknown word.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Find the word in the passage. 2. Read the sentence that contains the word carefully. 3. Look for context clues to help you understand the meaning. 4. Choose the answer that the context indicates.

SKILL 11: USE CONTEXT TO DETERMINE MEANINGS OF SIMPLE WORDS

VOCABULARY QUESTIONS CONTAINING SIMPLE WORDS	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	What is the meaning of “X” in line Y? The word “X” in line Y could best be replaced by
WHERE TO FIND THE ANSWER	Information to help you understand the secondary meaning of a simple word can often be found in the context surrounding the word.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Find the word in the passage. 2. Read the sentence that contains the word carefully. 3. Look for context clues to help you understand the meaning. 4. Choose the answer that the context indicates.

SKILL 12: DETERMINE WHERE SPECIFIC INFORMATION IS FOUND

QUESTIONS ABOUT WHERE IN THE PASSAGE	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	Where in the passage..... ?
WHERE TO FIND THE ANSWER	The answer can be in any of the lines listed in the answers to the question.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	<ol style="list-style-type: none"> 1. Choose a key word or idea in the question. 2. Skim the appropriate part(s) of the passage looking for the key word or idea. 3. Choose the answer that contains the key word or idea.

SKILL 13: DETERMINE THE TONE, PURPOSE, OR COURSE

TONE, PURPOSE, OR COURSE	
HOW TO IDENTIFY THE QUESTION	What is the tone of the passage? What is the author’s purpose in this passage? In which course would this reading be assigned
WHERE TO FIND THE ANSWER	tone Look for clues throughout the passage that show if the author is showing some emotion rather than just pressing facts.
	purpose Draw a conclusion about the purpose from the main idea and supporting ideas.

	course	Draw a conclusion about the course from the topic of the passage and the supporting ideas.
HOW TO ANSWER THE QUESTION	Tone	<ol style="list-style-type: none"> 1. Skim the passage looking for clues that the author is showing some emotion. 2. Choose the answer that identifies the emotion.
	Purpose	<ol style="list-style-type: none"> 1. Study the main idea in the topic sentence and the details used to support the main idea. 2. Draw a conclusion about the purpose.
	course	<ol style="list-style-type: none"> 1. Study the main idea in the topic sentence and the details used to support the main idea. 2. Draw a conclusion about the course.

COLORS AND EMOTIONS

Colors are one of the most exciting experiences in life. I love them, and they are just as important to me as emotions are. Have you ever wondered how the two are so **intimately** related?

Color directly affects your emotions. Color both reflects the current state of your emotions, and is something that you can use to improve or change your emotions. The color that you choose to wear either reflects your current state of being, or reflects the color or emotion that you need.

The colors that you wear affect you much more than they affect the people around you. Of course **they** also affect anyone who looks at or sees you, but you are the one **saturated with** the color all day! I even choose items around me based on their color. In the morning, I choose my clothes based on the color or emotion that I need for the day. So you can consciously use color to control the emotions that you are exposed to, which can help you to feel better.

Colors, sound, and emotions are all vibrations. Emotions are literally energy in motion; they are meant to move and flow. This is the reason why real feelings are the fastest way to get your energy in motion. Also, flowing energy is exactly what creates healthy cells in your body. So, the fastest way to be healthy is to be open to your real feelings. Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.

Question 1: *What is the main idea of the passage?*

- A. Colorful clothes can change your mood.
- B. Emotions and colors are closely related to each other.**
- C. Colors can help you become healthy.
- D. Colors are one of the most exciting.

Question 2: *Which of the following can be affected by color?*

- A. Your need for thrills.
- B. Your friend's feeling
- C. Your appetite.
- D. Your mood.**

Question 3: *Who is more influenced by colors you wear?*

- A. The people around you are more influenced.
- B. Neither A nor C.
- C. You are more influenced.**
- D. Both A and C.

Question 4: *According to the passage, what do color, sound, and emotion all have in common?*

- A. They all affect the cells of the body.
- B. are all forms of motion.
- C. They are all related to health.
- D. None of the above**

Question 5: *According to this passage, what creates disease?*

- A. Wearing the color black
- B. Exposing yourself to bright colors

C. Being open to your emotions

D. Inhibiting your emotions

Question 6: The word “intimately” in paragraph 1 is closest in meaning to:

A. clearly

B. closely

C. obviously

D. simply

Question 7: The word “they” in paragraph 3 refers to.....

A. emotions

B. people

C. colors

D. none of the above

Question 8: Why does the author mention that color and emotions are both vibrations?

A. To show how color can affect energy levels in the body.

B. Because they both affect how we feel.

C. To prove the relationship between emotions and color.

D. Because vibrations make you healthy.

Question 9: The phrase “saturated with” in paragraph 3 is closest in meaning to.....

A. bored with

B. in need of

C. covered with

D. lacking in

Question 10: What is the purpose of the passage?

A. To persuade the reader that colors can influence emotions and give a person more energy.

B. To show that colors are important for a healthy life.

C. To give an objective account of how colors affect emotions.

D. To prove the relationship between color and emotion.

CHUYÊN ĐỀ 20

CHỨC NĂNG GIAO TIẾP (COMMUNICATION SKILL)

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

Bài tập về chức năng giao tiếp bao gồm những mẫu đối thoại ngắn, thường là dạng hỏi và trả lời giữa hai đối tượng A và B. Mục đích của dạng bài tập này là chọn đúng phần khuyết để hoàn thành đoạn hội thoại ngắn này.

I. Thu thập và xác định thông tin.

1. Câu hỏi Có-Không (Yes-No question)

Câu hỏi: bắt đầu bằng các trợ động từ: am, is, are, was, were, do, does, did, will, would, have, may, might, can, could...

Câu trả lời: bắt đầu bằng “Yes” hoặc “No” và đưa thêm thông tin.

Ta cũng có thể trả lời bằng:

- I think/ believe/ hope/ expect/ guess so. (Tôi nghĩ/ tin/ hy vọng/ mong/ đoán thế.)
- Sure/ Actually/ Of course/ Right... (Dĩ nhiên/ Chắc chắn rồi.)
- I don't think/ believe/ expect/ guess so. (Tôi không nghĩ/ tin/ mong/ cho rằng thế.)
- I hope/ believe/ guess/ suppose not. (Tôi hy vọng/ tin/ đoán/ cho là không.)
- I'm afraid not. (Tôi e rằng không.)

2. Câu hỏi chọn lựa (Or questions)

Câu hỏi: thường chứa các từ “or” và yêu cầu phải lựa chọn một phương án.

Câu trả lời: là câu chọn một trong hai sự lựa chọn được đưa ra trong câu hỏi. Ta không dùng từ “Yes” hoặc “No” để trả lời câu hỏi này.

Ví dụ: Are they Chinese or Japanese? – They're Japanese.

Pork or beef?- Beef, please/ I'd prefer beef.

3. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions)

Câu hỏi: bắt đầu bằng các từ để hỏi như what, which, who, whose, where, when, why, how... để thu thập thông tin.

Câu trả lời: cần cung cấp thông tin nêu trong câu hỏi.

Ví dụ: What did he talk about?- His family.

What was the party like?- Oh, we had a good time.

Which of these pens is your?- The red one.

How often do you go to the cinema?- Every Sunday.

Why did he fail the exam?- Because he didn't prepare well for it.

4. Câu hỏi đuôi (Tag questions)

Câu hỏi: thường dùng để xác nhận thông tin với ngữ điệu xuống ở cuối câu hỏi.

Câu trả lời: cũng giống như câu hỏi Có-Không.

Ví dụ: Jane left early for the first train, didn't she?- Yes, she did.

Peter made a lot of mistakes again, didn't he?- Right, he did.

5. Hỏi đường hoặc lời chỉ dẫn (asking for directions or instructions).

Lời hỏi đường:

- Could you show me the way to... ? (Anh làm ơn chỉ đường đến....)
- Could you be so kind to show me how to get to... ? (Anh có thể vui lòng chỉ đường đến...)
- Is there a bank near here?/ Where's the nearest bank? (Ở đây có ngân hàng không?/ Ngân hàng gần nhất ở đâu vậy?)

Lời đáp:

- Turn left/ right. (Về trái/ phải.)
- Go straight ahead for two blocks and then turn left. (Đi thẳng qua hai dãy nhà rồi rẽ trái.)
- Keep walking until you reach/ see... (Cứ đi thẳng đến khi anh đến/ thấy...)
- It's just around the corner. (Nó ở ngay ở góc đường.)
- It's a long way. You should take a taxi. (Một quãng đường dài đấy. Anh nên đón taxi.)
- Sorry, I'm new here/ I'm a stranger here myself. (Xin lỗi, tôi mới đến vùng này.)
- Sorry, I don't know this area very well. (Xin lỗi, tôi không rành khu vực này lắm.)

Lời xin được chỉ dẫn:

- Could you show me how to operate this machine? (Anh làm ơn chỉ cho tôi cách vận hành chiếc máy này.)
- Could you tell me how to... ? (Anh hãy chỉ cho tôi làm thế nào để.....)
- How does this machine work? Do you know? (Cái máy này hoạt động thế nào? Anh có biết không?)

Lời đáp:

- First,... Second,... Then,... Finally,... (Trước hết... Kế đến... Tiếp theo... Cuối cùng...)
- The first step is..., then... (Bước đầu tiên là..., rồi...)
- Remember to... (Hãy nhớ là...)
- Well, It's very simple. (À, đơn giản lắm.)

II. Quan hệ xã giao

1. Chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing)

Chào hỏi:

- Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.)
- Hi/ Hello. Have a good day. (Chào. Chúc anh một ngày tốt lành.)
- How are you?/ How have you been?/ How are the things?... (Anh dạo này thế nào?)

Lời đáp câu hỏi chào:

- Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.)
- Hi/ Hello. (Chào.)
- Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.)
- Hi. I am Peter. Anh you? (Chào. Tôi tên Peter. Còn anh?)
- Have we met before? (Trước đây chúng ta đã gặp nhau chưa?)
- It's a lonely day, isn't it? (Hôm nay là một ngày đẹp trời, phải không anh?)

Giới thiệu:

- I would like to introduce you to... /... to you. (Tôi muốn giới thiệu anh với... /... với anh.)
- I would like you to meet... (Tôi muốn anh được gặp gỡ với...)
- This is... (Đây là...)
- Have you two met before? (Trước đây hai anh đã gặp nhau chưa?)

Lời đáp câu giới thiệu:

- How do you do... ? (Hân hạnh được gặp anh)

- Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.)

2. Lời mời (invitation)

Lời mời:

- Would you like to..... (Anh có muốn..... ?)
- I would like to invite you to... (Tôi muốn mời anh...)
- Do you feel like/ fancy having... ? (Anh có muốn...)
- Let me.... (Để tôi...)

Đồng ý lời mời:

- It is a great idea. (Ý kiến quá tuyệt.)
- That sounds great/ fantastic/ wonderful/ cool/ fun. (Nghe có vẻ hay đấy.)
- Yes, I'd love to. (Vâng, tôi rất thích.)
- Why not? (Tại sao không nhỉ?)
- OK, let's do that. (Được, cứ như thế đi.)

Từ chối lời mời:

- No, thanks. (Không, cảm ơn.)
- I'm afraid I can't. (Tôi e rằng tôi không thể.)
- Sorry, but I have another plan. (Xin lỗi, nhưng tôi có kế hoạch khác rồi.)
- I'd love to but... (Tôi muốn lắm nhưng...)
- Some other time, perhaps. (Lần khác vậy nhá.)

3. Ra về và chào tạm biệt. (leaving and saying goodbye)

Báo hiệu sự ra hiệu và chào tạm biệt:

- I'm afraid I have to be going now/ I have to leave now. (E rằng bây giờ tôi phải đi.)
- It's getting late so quickly. (Trời mau tối quá.)
- I had a great time/ evening. (Tôi rất vui/ có một buổi tối rất tuyệt vời.)
- I really enjoyed the party and the talk with you. (Tôi thật sự thích buổi tiệc và trò chuyện với anh.)
- Thank you very much for a lovely evening. (Cảm ơn về buổi tối tuyệt vời.)
- Good bye/ Bye. (Tạm biệt.)
- Good night. (Tạm biệt.)

Lời đáp:

- I'm glad you had a good time. (Tôi rất vui là anh đã có thời gian vui vẻ.)
- I'm glad you like it. (Tôi rất vui là anh thích nó.)
- Thanks for coming. (Cảm ơn anh đã đến.)
- Let's meet again soon. (Hẹn sớm gặp lại nhá.)
- See you later. (Hẹn gặp lại.)
- Good bye/ Bye. (Tạm biệt.)
- Good night. (Tạm biệt.)
- Take care. (Hãy bảo trọng.)

4. Khen ngợi và chúc mừng (complimenting and congratulating)

Lời khen ngợi:

- You did a good job! Good job! (Anh làm tốt lắm.)
- What you did was wonderful/ desirable/ amazing. (Những gì anh làm được thật tuyệt vời/ đáng ngưỡng mộ/ kinh ngạc.)
- You played the game so well. (Anh chơi trận đấu rất hay.)
- Congratulations! (Xin chúc mừng.)
- You look great/ fantastic in your new suit. (Anh trông thật tuyệt trong bộ đồ mới.)
- Your dress is very lovely. (Chiếc áo đầm của chị thật đáng yêu.)
- You have a great hairstyle! (Kiểu tóc của bạn thật tuyệt!)
- I wish I had such a nice house. (Ước gì tôi có ngôi nhà xinh xắn như thế này.)

Lời đáp:

- Thank you. I'm glad you like it. (Cảm ơn. Rất vui là anh thích nó.)
- You did so well, too. (Anh cũng làm rất tốt.)

- Your garden is fantastic too. (Ngôi vườn của anh cũng tuyệt vậy.)
- Thank you. I like yours too. (Cảm ơn. Tôi cũng thích...)

5. Cảm ơn (thanking)

Lời cảm ơn:

- Thank you very much for... (Cảm ơn rất nhiều về...)
- Thank you/ Thanks/ Many thanks. (Cảm ơn rất nhiều.)
- It was so kind/ nice/ good of you to invite us... (Anh thật tử tế/ tốt đã mời chúng tôi...)
- I am thankful/ grateful to your for... (Tôi rất biết ơn anh vì...)

Lời đáp:

- You're welcome. (Anh luôn được chào mừng.)
- Never mind/ Not at all. (Không có chi.)
- Don't mention it. / Forget it. (Có gì đâu. Đừng nhắc nữa.)
- It's my pleasure (to help you). (Tôi rất vui được giúp anh.)
- I'm glad I could help. (Tôi rất vui là có thể giúp được anh.)
- It was the least we could do for you. (Chúng tôi đã có thể làm được hơn thế nữa.)

6. Xin lỗi (apologizing)

Lời xin lỗi:

- I'm terribly/ awfully sorry about that. (Tôi hết sức xin lỗi về điều đó.)
- I apologize to you for... (Tôi xin lỗi anh về...)
- It's totally my fault. (Đó hoàn toàn là lỗi của tôi.)
- I didn't mean that. Please accept my apology. (Tôi không cố ý làm thế. Xin hãy chấp nhận lời xin lỗi của tôi.)
- It will not happen again. I promise. (Tôi hứa là điều đó sẽ không xảy ra nữa.)
- I shouldn't have done that. (Lẽ ra tôi đã không làm thế.)
- Please let me know if there is anything I can do to compensate for it. (Hãy nói cho tôi biết là tôi có thể làm gì để bù đắp lại điều đó.)

Lời đáp:

- It doesn't matter. (Không sao đâu.)
- Don't worry about that. (Đừng lo.)
- Forget it/ No problem/ Never mind/ That's all right/ OK (Không sao.)
- You really don't have to apologize. (Thật ra anh không cần phải xin lỗi đâu.)
- OK. It's not your fault. (Được rồi. Đó không phải lỗi của anh.)

7. Sự cảm thông (sympathy)

Lời diễn đạt sự thông cảm:

- I'm sorry to hear that... (Tôi lấy làm tiếc khi biết rằng...)
- I feel sorry for you. (Tôi lấy làm tiếc cho anh.)
- I think I understand how you feel. (Tôi nghĩ tôi có thể hiểu được cảm giác của anh thế nào.)
- You have to learn to accept it. (Anh phải học cách chấp nhận điều đó thôi.)

Lời đáp:

- Thank you very much. (Cảm ơn rất nhiều.)
- It was very kind/ nice/ thoughtful/ caring/ considerate of you. (Anh thật là tốt/ tử tế/ sâu sắc/ chu đáo.)

III. Yêu cầu và xin phấp.

1. Yêu cầu (making requests)

Lời yêu cầu:

- Can/ Could/ Will/ Would you please... ? (Anh làm ơn...)
- Would you mind+ V-ing... ? (Anh có phiền không nếu... ?)
- Would it be possible... ? (Liệu có thể...)
- I wonder if... (Tôi tự hỏi không biết... có được không.)

Lời đáp:

Đồng ý:

- Sure/ Certainly/ Of course. (Dĩ nhiên là được.)

- No problem. (Không vấn đề gì.)
- I'm happy to. (Tôi sẵn lòng.)

Từ chối:

- I'm afraid I can't. I'm busy now/ I'm using it. (Tôi e rằng không thể. Bây giờ tôi đang bận/ tôi đang dùng nó.)
- I don't think it's possible. (Tôi cho là không thể được.)
- It's OK if I do it later? (Lát nữa có được không?)

2. Xin phép (asking for permission)

Lời xin phép:

- May/ Might/ Can/ Could I... ? (Xin phép cho tôi... ?)
- Do you mind if I... ?/ Would you mind if I... ? (Anh có phiền không nếu tôi... ?)
- Is it OK if... ? (Liệu có ổn không nếu... ?)
- Anyone mind if... (Có ai phiền không nếu...)
- Do you think I can/ could... ? (Anh có nghĩ là tôi có thể... ?)

Lời đáp:

Đồng ý:

- Sure/ Certainly/ Of course/ Ok. (Tất nhiên rồi.)
- Go ahead/ You can. (Cứ tự nhiên.)
- Do it! Don't ask. (Cứ làm đi! Đừng hỏi.)

Từ chối:

- I'm afraid you can't. (Tôi e rằng không được.)
- I don't think you can. (Tôi cho rằng không được.)
- No, you can't/ No, not now. (Không. Bây giờ thì không.)

IV. Than phiền hoặc chỉ trích.

Lời than phiền hoặc chỉ trích:

- You should have asked for permission first. (Lẽ ra anh phải xin phép trước.)
- You shouldn't have done that. (Lẽ ra anh không nên làm điều đó.)
- Why didn't you listen to me? (Sao anh lại không chịu nghe tôi nhỉ?)
- You're late again. (Anh lại đi trễ.)
- You damaged my mobile phone! (Anh lại làm hỏng chiếc điện thoại di động của tôi rồi!)
- No one but you did it. (Anh chứ không ai khác làm điều đó.)

Lời đáp:

- I'm terribly sorry. I didn't meant that. (Tôi thành thật xin lỗi. Tôi không cố ý làm vậy.)
- I'm sorry but I had no choice. (Xin lỗi nhưng tôi không còn sự lựa chọn nào khác.)
- I'm sorry but the thing is... (Tôi xin lỗi nhưng chuyện là thế này...)
- Not me! (Không phải tôi!)

V. Bày tỏ quan điểm của người nói.

1. Đồng ý hoặc không đồng ý. (agreeing or disagreeing).

Đồng ý:

- I (totally/ completely/ absolutely) agree with you. (Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.)
- Absolutely/ definitely. (Đĩ nhiên rồi.)
- Exactly! (Chính xác!)
- That's true. / That's it. (Đúng vậy.)
- You are right. There is no doubt it. (Anh nói đúng. Chẳng còn nghi ngờ gì về điều đó nữa.)
- I can't agree with you more. (Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.)
- That's just what I think. (Tôi cũng nghĩ thế.)
- That's what I was going to say. (Tôi cũng định nói vậy.)

Không đồng ý hoặc đồng ý một phần:

- You could be right but I think... (Có thể anh đúng nhưng tôi nghĩ...)
- I may be wrong but... (Có thể tôi sai nhưng...)
- I see what you mean but I think... (Tôi hiểu ý anh nhưng tôi nghĩ...)
- I just don't think it's right that... (Tôi không cho điều đó là đúng...)

- I don't quite agree because... (Tôi không hẳn đồng ý bởi vì...)
- You're wrong there. (Anh sai rồi.)
- Personally, I think that... (Cá nhân tôi thì cho rằng...)

2. Hỏi và đưa ra ý kiến (asking for and expressing opinions.)

Lời hỏi ý kiến:

- What do you think about... ? (Anh nghĩ gì về... ?)
- Tell me what you think about... (Hãy chỉ tôi biết anh nghĩ gì về...)
- What is your opinion about/ on... ? (Ý kiến của anh về... là như thế nào?)
- How do you feel about... ? (Anh thấy thế nào về... ?)

Lời đưa ra ý kiến:

- In my opinion./ Personaly... (Theo tôi thì...)
- I my view,... (Theo quan điểm của tôi,...)
- It seems to me that... (Đối với tôi có vẻ là...)
- As far as I can say... (Theo tôi được biết thì...)
- I strongly/ firmly think/ believe/ feel that... (Tôi hoàn toàn nghĩ/ tin/ cảm thấy là...)
- I must say that... (Tôi phải nói rằng...)

3. Lời khuyên hoặc đề nghị (advising or making suggestions)

Lời khuyên hoặc đề nghị:

- If I were you, I would... (Nếu tôi là anh thì tôi sẽ...)
- If I were in your situation/ shoes, I would.... (Nếu tôi ở trong hoàn cảnh của anh thì tôi sẽ...)
- It's a good idea to... (... là một ý hay đấy.)
- You should/ had better... (Anh nên...)
- It is advisable/ recommendable to... (Anh nên...)
- I would recommend that... (Tôi khuyên là...)
- Why don't you... ? (Sao anh không... ?)
- What about/ How about... ? (Còn về... thì sao?)
- Shall we... ?/ Let's... (Chúng ta hãy...)

4. Lời cảnh báo (warning)

Lời cảnh báo:

- You should/ had better... or/ if... not... (Anh nên... nếu không thì...)
 - You should/had better... Otherwise,... (Anh nên... nếu không thì...)
- Ví dụ: You should wear a safety helmet while riding or you'll get a fine.
You shouldn't smoke in here. Otherwise, you'll ruin the carpet.

Lời đáp:

- Thank you/ Thanks. (Cảm ơn.)
- I will do it. (Tôi sẽ làm thế.)

5. Lời đề nghị giúp đỡ (offering).

Lời đề nghị giúp đỡ:

- Can/ May I help you? (Đề tôi giúp anh.)
- Let me help you. (Đề tôi giúp anh.)
- How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?)
- Would you like some help?/ Do you need some help? (Anh có cần giúp không?)

Chấp nhận lời đề nghị giúp đỡ:

- Yes, please. (Vâng)
- That is great. (Thật tuyệt.)
- That would be great/ fantastic. (Thật tuyệt.)
- It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.)
- Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tốt quá.)
- As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.)

Từ chối lời đề nghị:

- No, please. (Không, cảm ơn.)

tốt. Vì vậy, thay vì việc tìm hiểu những phần ngữ pháp khó, phức tạp, các em nên nắm thật chắc các cấu trúc ngữ pháp thông dụng.

– Một số hiện tượng từ vựng, cụm động từ được hỏi trong đề minh họa lần này đã được liệt kê trong sách giáo khoa, vì vậy các em cũng cần lưu ý việc học từ vựng từ các bài khóa trong chương trình.

– Trong đề thi THPT quốc gia môn Tiếng Anh kiểm tra tất cả các kỹ năng dưới hình thức trắc nghiệm. Các chủ đề ngữ pháp và từ vựng ở mức độ khó, trung bình, dễ khác nhau và khá đa dạng. Các câu ở mức độ dễ và trung bình thường tập trung chủ yếu vào phần ngữ âm, tìm lỗi sai, từ đồng nghĩa, trái nghĩa, từ loại,..... Các câu ở mức độ khó thường ở phần từ vựng và vận dụng nhiều kỹ năng/kiến thức như nối câu, điền từ vào chỗ trống, đọc hiểu (các câu phải suy luận).

– Đặc điểm của kỳ thi “2 trong 1” đó là : điều kiện xét tuyển tốt nghiệp THPT và làm căn cứ xét tuyển vào ĐH-CD nên 60% kiến thức rất cơ bản và dễ lấy điểm.

II/ Định hướng ôn luyện theo chuyên đề bám sát mục tiêu điểm số

Chuyên đề	Mục tiêu 6-7,5 điểm	Mục tiêu 8-10 điểm
Ngữ âm (4 câu)	Tập trung vào các từ có quy tắc, quen thuộc và đơn giản	Tập trung vào các trường hợp bất quy tắc và ngoại lệ. Nắm vững phần căn bản để tránh nhầm lẫn.
Từ vựng/ Ngữ pháp Nhận biết lỗi sai (19 câu)	Tập trung vào phần từ loại với các đuôi dễ nhận biết (danh, động, tính). Chú trọng cấu trúc câu quen thuộc trong sách giáo khoa, thì, câu điều kiện, trực tiếp gián tiếp, so sánh, hòa hợp chủ vị, đảo ngữ, liên từ, đại từ quan hệ	Tập trung vào từ vựng khó như: + Trong các phần tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, cụm động giới từ cố định, + Các loại mệnh đề danh ngữ, tính ngữ, nhượng bộ, lưu ý các phần ghi chú sau mỗi chuyên đề bài học (thường là những trường hợp đặc biệt, cần lưu ý)
Chức năng giao tiếp (2 câu)	Đáp lại lời cảm ơn, lời khen, lời xin lỗi với lời nói đơn giản, không cầu kỳ	Tập trung vào các câu yêu cầu đề nghị với lời nói sử dụng các thành ngữ trong giao tiếp hoặc lời viết cầu kỳ
Kỹ năng viết (5 câu)	Tập trung vào phần tìm câu gần nghĩa nhất kiểm tra về câu điều kiện, trực tiếp gián tiếp,..... + nối 2 câu đơn thành 1 câu phức	Tập trung vào phần đảo ngữ, nối câu vì phần này thường sử dụng các kiến thức ngữ pháp khó như mệnh đề nhượng bộ, các liên từ không hay được sử dụng
Kỹ năng đọc (20 câu)	Tập trung vào bài điền từ Kiểm tra các kiến thức về cấu trúc quen thuộc trong SGK, (thường bài này sẽ có các kiến thức dễ về đại từ quan hệ, cụm động giới từ, từ loại) Tập trung vào phần bài đọc với những câu đọc lấy thông tin chi tiết, đại từ thay thế,	Tập trung vào bài điền từ kiểm tra về từ vựng, cách sử dụng các từ có nghĩa tương đương. Tập trung vào bài đọc với những câu kiểm tra về từ đồng nghĩa vì những câu này phải dựa vào ngữ cảnh trong câu mới có thể đoán được, các câu suy luận từ thông tin có trong bài, ý chính đoạn văn, chủ đề chính toàn bài

Các bí quyết học tập hiệu quả cho những ngày gần thi

1. Chọn thời điểm và không gian yên tĩnh.

Bạn cần một không gian yên tĩnh, tránh ồn ào như vậy bạn sẽ dễ dàng tập trung hơn. Nên ngồi gần cửa sổ, càng tiếp xúc với ánh sáng tự nhiên và luồng không khí lưu thông đều trong phòng.

2. Học buổi sáng là tốt nhất. Không thức đêm nhiều, nhất là trước kỳ thi.

Xác định thời điểm học cũng rất quan trọng. Khả năng lao động trí óc của con người tăng dần từ sáng sớm tới gần trưa, sau đó giảm dần - sau bữa ăn trưa nên có ngủ trưa chút ít từ 20-30 phút cũng được. Hiệu suất học buổi trưa còn cao hơn buổi sáng, đặc biệt đối với những môn học khó.

Buổi chiều có hơi giảm vào giờ ăn tối. Sau đó, dường như có một chu kỳ mới và khả năng trí óc lại tăng dần cho tới khoảng 21 giờ, sau đó lại giảm. Không nên thức sau 22 giờ - vì đầu óc sau một ngày làm việc dường như đã bão hòa, không còn tiếp thu thêm được nữa. Lúc rời bàn học, các bạn có thể lật qua, lướt mau những dòng đầu của các bài đã ôn từ đầu để xác định mình đã học được tới đâu. Làm như vậy cũng tựa như mình gói tất cả vào tiềm thức bộ nhớ trước khi đưa não vào giấc ngủ.

3. Ngủ không đủ sẽ làm não bộ hoạt động kém hơn bình thường.

Trung bình chúng ta cần ngủ khoảng 8 tiếng một ngày, nhiều nhất là về đêm, để cho ấn tượng ngày hôm trước dịu nhạt, những ấn tượng ngày mới chưa hình thành, sáng sớm tỉnh dậy có một bộ óc "mới tinh", có khả năng hoạt động tốt nhất. Và lại, có ngủ được say thì trong giấc ngủ vào giai đoạn có giấc mơ, cũng là lúc mà các kích thích tố tăng trưởng được tiết ra giúp chúng mình mau lớn thêm nữa.

4. Đặt ra mục tiêu và cố gắng hết sức hoàn thành mục tiêu đó.

- Theo quy luật 90/10, cứ 10 phút bạn bỏ ra để lập kế hoạch thì bạn sẽ tiết kiệm được 90% thời gian hoàn thành và hiệu quả công việc. - Từ bây giờ bạn hãy lấy một tờ giấy và xác định lại mục tiêu luyện thi đại học của mình:

+ Bạn định thi ở trường nào?

+ Số điểm dự kiến là bao nhiêu?

+ Bạn thực sự muốn chiến thắng?

- Sau đó bạn hãy lên lịch cho từng công việc cụ thể để tiến tới mục tiêu đó. Có ai đó đã nói rằng chúng ta không bao giờ có đủ thời gian để làm tất cả mọi việc, nhưng luôn có đủ để làm những việc quan trọng nhất.

Mỗi ngày bạn đừng tham lam làm hết tất cả mọi việc, ôn hết tất cả các môn mà hãy lập ra một bảng ưu tiên các môn và kế hoạch ôn từng ngày.

Khi bạn thi đại học, đương nhiên các môn thi đại học vẫn là ưu tiên hàng đầu, nhưng bạn cũng đừng có bỏ quá nhiều thời gian vào đó. Khoa học đã chứng minh rằng, nếu bạn học một môn liên tục quá 45 phút thì khả năng nhớ sẽ giảm rất nhanh trong thời gian sau đó.

Tóm lại bạn hãy lên một cái lịch cụ thể cho hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, vài tháng. Định ra việc gì là quan trọng hơn thì làm trước.

5. Tập trung cao độ trong khoảng 1 tiếng rồi nghỉ giải lao, tránh ngồi lì 3-4 tiếng liên tục.

Thời gian học hiệu quả thường khoảng 45 phút sau đó hãy nghỉ ngơi thư giãn một chút. Và nếu bạn cảm thấy quên kiến thức thì cũng đừng có cố gắng quá để nhớ lại nó làm gì cả. Nguyên tắc của học hiệu quả là phải để cho đầu óc thư giãn, rồi tự kiến thức nó sẽ về. Nếu bạn muốn ôn lại bài thì hãy ôn lại sau đó 10 phút, rồi 1 ngày, rồi 1 tuần, và một tháng.

6. Dùng phương pháp ghi nhớ hiệu quả như sơ đồ Mind map

Làm sao để nhớ cả bảng hệ thống tuần hoàn? Nhớ tất cả các sự kiện lịch sử trong sách? Bạn hãy thực hiện theo cách sau:

- Ghi thành dàn bài:

- Nhắm trong óc:

- Ghi ra giấy:

Nhất là những công thức, những định lý, định đề. Khi ghi, bạn chỉ tóm tắt phần quan trọng, sao cho khi mở trang giấy ra nhắc nhở lại bạn hệ thống bài học bằng trí nhớ mà không cần mở sách.

Tránh ghi rườm rà, dư thừa, vừa mất thời gian vô ích mà lại phí sức. Nói chung làm thế nào để bạn có thể tổng hợp các phương pháp (nhẩm nhớ - ghi chép - và lập dàn bài) sao cho tạo được điều kiện để bạn đọc bài mau thuộc đó là điều quan trọng nhất.

Nên cố gắng tập trung vào những kiến thức cơ bản. Khối kiến thức này thường tập trung ở một số mảng, ví dụ: khái niệm, giả thuyết, quy luật, lý luận...

Khi học, cần hiểu rõ bản chất của vấn đề, phải xác định các đặc điểm, cách thức vận dụng những khái niệm, quy luật, lý thuyết... trong việc giải quyết những vấn đề cụ thể. Từ đó, yêu cầu tiếp theo là phải luyện tập để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề (đề thi cũng là một dạng vấn đề cụ thể cần giải quyết).

Có hai dạng: vận dụng theo mẫu và vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt. Khi ôn, nên chú ý vận dụng theo cả hai tuyến:

- Theo chiều dọc: trong phạm vi cùng loại vấn đề, cùng chuyên môn, lĩnh vực...

- Theo chiều ngang: trong phạm vi những chương mục, môn học khác nhau nhưng có liên quan đến nhau... Sau khi đã học xong lý thuyết, nên tự đặt ra những câu hỏi liên quan đến nội dung ôn thi để kiểm tra trình độ của mình. Đó cũng là một cách để nhớ lâu và tạo cơ sở để tăng dung lượng trí nhớ làm việc (working memory).

7. Tận dụng cả 2 bán cầu não để đạt hiệu quả tối đa.

Tại sao có người học kém? Tại sao có người học giỏi? Thực ra học kém hay giỏi không phải là bản chất, mà phần nhiều là do họ chưa biết cách điều khiển bộ não của mình mà thôi. Não bạn có 2 bán cầu, não trái chủ yếu cho tư duy logic, ngôn ngữ còn não phải là cho tưởng tượng hình ảnh.

Từ trước đến giờ người ta dạy các bạn là đa số tác động vào não trái, tức là giảng toàn chữ nên trong giờ học, não phải của bạn không có việc làm, cứ tưởng tượng mông lung dẫn đến không tập trung gì cả. Vì vậy, muốn học hiệu quả chúng ta phải tìm cách vận dụng cả 2 não của mình. Một phương pháp đơn giản nhất giúp học các môn học thuộc dễ hơn cả chính là tưởng tượng. Từ bây giờ bạn hãy tìm cách tưởng tượng thật nhiều vào.

8. Hạn chế nghe nhạc trong khi học. Trừ nhạc Baroque.

Nếu có thể, bạn hãy tìm loại nhạc Baroque để làm nền khi học. Người ta nói rằng loại nhạc này có thể rút ngắn thời gian học tiếng anh hiệu quả từ 3 năm xuống còn 3 tháng. Bạn có nghe thử 1 bản nhạc Baroque dưới đây được trích trong bản giao hưởng Bốn mùa của Vivaldi. Tất nhiên nếu bạn là một người "nhạy cảm" với âm thanh khi học thấy không hiệu quả hoặc không tập trung được thì tốt nhất không nên nghe loại nhạc nào hết.

9. Không học khi vừa ăn xong.

"Căng da bụng, chùng da mắt", điều này khỏi phải bàn cãi nữa nhỉ.

10. Kết hợp giải lao vận động nhẹ nhàng như đi dạo, đạp xe, chơi..

Những phút giải lao này có mục đích làm thư giãn thần kinh, trí óc. Nên đi đi, lại lại, giải trí bằng trò chơi nhẹ nhàng, vui vẻ, tránh vận động nhiều và mạnh.